

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THIÊN VIỆT**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

S.Đ.K.2

M.S.N.

## **CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THIÊN VIỆT**

### **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

| <b>NỘI DUNG</b>                                                                             | <b>TRANG</b> |
|---------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|
| Thông tin về Doanh nghiệp                                                                   | 1            |
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc                                                               | 2            |
| Báo cáo soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ                                  | 3 - 4        |
| Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B01a – CTCK/HN)                   | 5 - 8        |
| Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B02a – CTCK/HN)                     | 9 - 10       |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B03b – CTCK/HN)                    | 11 - 13      |
| Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất giữa niên độ<br>(Mẫu số B04a – CTCK/HN) | 14           |
| Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B05a – CTCK/HN)                 | 15 - 91      |

## CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THIÊN VIỆT

### THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

|                                             |                                                                                                                                                                                                                    |                                                                                                                                                                                                                     |
|---------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>Giấy phép thành lập và hoạt động</b>     | Số 36/UBCK-GPHĐKD ngày 25 tháng 12 năm 2006 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ("UBCKNN") cấp. Giấy phép thành lập và hoạt động đã được điều chỉnh nhiều lần và lần gần nhất số 48/GPĐC-UBCK ngày 25 tháng 6 năm 2024. |                                                                                                                                                                                                                     |
| <b>Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp</b> | Số 0103014996 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 13 tháng 12 năm 2006 và Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0102114648 thay đổi gần nhất lần thứ 7 ngày 5 tháng 7 năm 2024.           |                                                                                                                                                                                                                     |
| <b>Hội đồng Quản trị</b>                    | Ông Nguyễn Trung Hà<br>Ông Terence Tíng<br>Bà Nguyễn Thanh Thảo<br>Bà Bùi Thị Kim Oanh<br>Ông Ngô Nhật Minh<br><br>Ông Trần Vinh Quang<br><br>Ông Huỳnh Minh Việt                                                  | Chủ tịch<br>Phó Chủ tịch<br>Thành viên<br>Thành viên<br>Thành viên<br>(bổ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2024)<br>Thành viên<br>(bổ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2024)<br>Thành viên<br>(bổ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2024) |
| <b>Ban Kiểm soát</b>                        | Ông Đỗ Việt Hùng<br>Bà Trần Thị Hồng Nhung<br>Ông Bùi Thế Toàn                                                                                                                                                     | Trưởng ban<br>Thành viên<br>Thành viên                                                                                                                                                                              |
| <b>Ban Tổng Giám đốc</b>                    | Bà Nguyễn Thanh Thảo<br>Ông Ngô Nhật Minh<br>Ông Tô Quốc Tuấn                                                                                                                                                      | Tổng Giám đốc<br>Phó Tổng Giám đốc<br>Giám đốc Tài chính và Kế toán kiêm<br>Kế toán trưởng                                                                                                                          |
| <b>Người đại diện theo pháp luật</b>        | Ông Nguyễn Trung Hà<br>Bà Nguyễn Thanh Thảo                                                                                                                                                                        | Chủ tịch Hội đồng Quản trị<br>Tổng Giám đốc                                                                                                                                                                         |
| <b>Trụ sở chính</b>                         | Tầng 15, Tòa nhà Harec, Số 4 Láng Hạ, Phường Thành Công, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội                                                                                                                            |                                                                                                                                                                                                                     |
| <b>Chi nhánh</b>                            | Lầu 9, Tòa nhà Bitexco Nam Long, 63A Võ Văn Tần, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh                                                                                                                  |                                                                                                                                                                                                                     |
| <b>Công ty kiểm toán</b>                    | Công ty TNHH PwC (Việt Nam)                                                                                                                                                                                        |                                                                                                                                                                                                                     |



## CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THIÊN VIỆT

### BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

#### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc của Công ty đối với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Ban Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở Công ty và các công ty con hoạt động liên tục trừ khi giả định Công ty và các công ty con hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và các công ty con và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

#### Phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm từ trang 5 đến trang 91. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ áp dụng cho các công ty chứng khoán hoạt động tại Việt Nam.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Thanh Thảo  
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Ngày 29 tháng 8 năm 2024



## **BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THIÊN VIỆT**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt ("Công ty") và các công ty con được lập ngày 30 tháng 6 năm 2024, và được Ban Tổng Giám đốc của Công ty phê chuẩn ngày 29 tháng 8 năm 2024. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này bao gồm: báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ, báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu, từ trang 5 đến trang 91.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ áp dụng cho các công ty chứng khoán hoạt động tại Việt Nam, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ áp dụng cho các công ty chứng khoán hoạt động tại Việt Nam.

### Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Nguyễn Hoàng Nam  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:  
0849-2023-006-1  
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo: HCM15846  
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 8 năm 2024



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THIÊN VIỆT**

**Mẫu số B01a – CTCK/HN**

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

| Mã số      | CHỈ TIÊU                                                  | Thuyết minh | Tại ngày                 |                           |
|------------|-----------------------------------------------------------|-------------|--------------------------|---------------------------|
|            |                                                           |             | 30.6.2024<br>VND         | 31.12.2023<br>VND         |
| <b>100</b> | <b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                                   |             | <b>6.268.675.561.892</b> | <b>11.575.344.841.280</b> |
| <b>110</b> | <b>Tài sản tài chính ngắn hạn</b>                         |             | <b>6.264.190.763.333</b> | <b>11.568.635.781.577</b> |
| 111        | Tiền và các khoản tương đương tiền                        | 3.1         | 280.744.352.457          | 281.136.606.014           |
| 111.1      | Tiền                                                      |             | 272.744.352.457          | 181.136.606.014           |
| 111.2      | Các khoản tương đương tiền                                |             | 8.000.000.000            | 100.000.000.000           |
| 112        | Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL") | 3.2(a)      | 1.141.513.248.999        | 1.679.009.894.210         |
| 113        | Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ("HTM")         | 3.2(b)      | 3.968.416.251.870        | 7.377.428.840.963         |
| 114        | Các khoản cho vay                                         | 3.2(c)      | 321.776.100.171          | 196.837.597.389           |
| 115        | Tài sản tài chính sẵn sàng để bán ("AFS")                 | 3.2(d)      | 306.403.540.816          | 1.524.642.045.803         |
| 116        | Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính               | 3.2(c,d)    | (3.580.158.718)          | (2.934.808.718)           |
| 117        | Các khoản phải thu                                        |             | 95.626.276.387           | 333.894.233.827           |
| 117.1      | Phải thu bán các tài sản tài chính                        | 3.3         | 1.866.000.000            | 56.376.556.421            |
| 117.2      | Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính | 3.3         | 93.760.276.387           | 277.517.677.406           |
| 117.4      | Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận                | 3.3         | 93.760.276.387           | 277.517.677.406           |
| 118        | Trả trước cho người bán                                   | 3.4         | 131.790.384.477          | 44.021.970.530            |
| 119        | Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp         | 3.3         | 20.502.774.703           | 17.893.631.367            |
| 122        | Các khoản phải thu khác                                   | 3.5         | 997.992.171              | 116.705.770.192           |
| <b>130</b> | <b>Tài sản ngắn hạn khác</b>                              |             | <b>4.484.798.559</b>     | <b>6.709.059.703</b>      |
| 131        | Tạm ứng                                                   |             | 11.000.000               | 6.000.000                 |
| 133        | Chi phí trả trước ngắn hạn                                | 3.6(a)      | 4.306.323.742            | 3.866.509.187             |
| 135        | Thuế giá trị gia tăng ("GTGT") được khấu trừ              | 3.12(a)     | 167.474.817              | 121.247.562               |
| 136        | Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước                  | 3.12(a)     | -                        | 2.715.302.954             |
| <b>200</b> | <b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                                    |             | <b>179.992.073.011</b>   | <b>1.953.761.570.835</b>  |
| <b>210</b> | <b>Tài sản tài chính dài hạn</b>                          |             | <b>135.195.753.943</b>   | <b>1.909.218.077.700</b>  |
| 212        | Các khoản đầu tư                                          |             | 135.195.753.943          | 1.909.218.077.700         |
| 212.1      | Các khoản đầu tư HTM                                      | 3.2(b)      | 45.899.176.000           | 1.909.218.077.700         |
| 212.3      | Đầu tư vào công ty liên kết                               | 3.7         | 89.296.577.943           | -                         |
| <b>220</b> | <b>Tài sản cố định</b>                                    |             | <b>18.348.571.318</b>    | <b>18.122.743.429</b>     |
| 221        | Tài sản cố định hữu hình                                  | 3.8(a)      | 10.003.528.639           | 8.443.724.283             |
| 222        | Nguyên giá                                                |             | 33.819.305.919           | 30.911.266.020            |
| 223a       | Giá trị khấu hao lũy kế                                   |             | (23.815.777.280)         | (22.467.541.737)          |
| 227        | Tài sản cố định vô hình                                   | 3.8(b)      | 8.345.042.679            | 9.679.019.146             |
| 228        | Nguyên giá                                                |             | 30.723.281.909           | 30.213.281.909            |
| 229a       | Giá trị khấu hao lũy kế                                   |             | (22.378.239.230)         | (20.534.262.763)          |
| <b>240</b> | <b>Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>                    |             | <b>-</b>                 | <b>217.000.000</b>        |
| <b>250</b> | <b>Tài sản dài hạn khác</b>                               |             | <b>26.447.747.750</b>    | <b>26.203.749.706</b>     |
| 251        | Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn                 |             | 1.248.331.452            | 1.488.700.462             |
| 252        | Chi phí trả trước dài hạn                                 | 3.6(b)      | 2.356.147.177            | 2.524.323.884             |
| 253        | Tài sản thuế TNDN hoãn lại                                | 3.16(a)     | 2.265.634.460            | 2.136.564.460             |
| 254        | Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán                            | 3.9(a)      | 10.514.178.678           | 9.999.192.616             |
| 255        | Tài sản dài hạn khác                                      | 3.9(b)      | 10.063.455.983           | 10.054.968.284            |
| <b>270</b> | <b>TỔNG TÀI SẢN</b>                                       |             | <b>6.448.667.634.903</b> | <b>13.529.106.412.115</b> |

Các thuyết minh từ trang 15 đến trang 91 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.



## BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

| Mã số      | CHỈ TIÊU                                       | Thuyết minh | Tại ngày                 |                           |
|------------|------------------------------------------------|-------------|--------------------------|---------------------------|
|            |                                                |             | 30.6.2024<br>VND         | 31.12.2023<br>VND         |
| <b>300</b> | <b>NỢ PHẢI TRẢ</b>                             |             | <b>4.268.158.312.331</b> | <b>11.473.690.369.338</b> |
| <b>310</b> | <b>Nợ phải trả ngắn hạn</b>                    |             | <b>4.253.745.783.057</b> | <b>11.275.423.630.107</b> |
| 311        | Vay ngắn hạn                                   |             | 3.999.036.925.598        | 4.315.445.504.810         |
| 312        | Vay ngắn hạn                                   | 3.10        | 3.999.036.925.598        | 4.315.445.504.810         |
| 318        | Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán       |             | 373.827.388              | 380.830.475               |
| 320        | Phải trả người bán ngắn hạn                    | 3.11        | 190.996.996.127          | 33.869.310.437            |
| 321        | Người mua trả tiền trước ngắn hạn              |             | 12.000.000               | 12.000.000                |
| 322        | Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước            | 3.12(b)     | 12.111.649.375           | 16.275.565.491            |
| 323        | Phải trả người lao động                        |             | 13.377.288.393           | 20.657.361.134            |
| 324        | Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên         |             | 64.330.500               | 27.613.000                |
| 325        | Chi phí phải trả ngắn hạn                      | 3.13        | 6.287.631.525            | 17.559.462.355            |
| 327        | Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn              |             | -                        | 11.614.369.615            |
| 329        | Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn     | 3.14(a)     | 1.793.929.123            | 6.832.411.707.899         |
| 331        | Quỹ khen thưởng, phúc lợi                      | 3.15        | 29.691.205.028           | 27.169.904.891            |
| <b>340</b> | <b>Nợ phải trả dài hạn</b>                     |             | <b>14.412.529.274</b>    | <b>198.266.739.231</b>    |
| 341        | Vay dài hạn                                    |             | -                        | 83.470.000.000            |
| 342        | Vay dài hạn                                    | 3.10        | -                        | 83.470.000.000            |
| 353        | Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn      | 3.14(b)     | -                        | 100.000.000.000           |
| 356        | Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                | 3.16(b)     | 14.412.529.274           | 14.796.739.231            |
| <b>400</b> | <b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                          |             | <b>2.180.509.322.572</b> | <b>2.055.416.042.777</b>  |
| <b>410</b> | <b>Vốn chủ sở hữu</b>                          | 7.1         | <b>2.180.509.322.572</b> | <b>2.055.416.042.777</b>  |
| 411        | Vốn đầu tư của chủ sở hữu                      |             | 1.685.213.781.300        | 1.527.257.761.300         |
| 411.1      | Vốn góp của chủ sở hữu                         | 3.17        | 1.669.952.740.000        | 1.513.146.720.000         |
| 411.1a     | Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết         |             | 1.669.952.740.000        | 1.513.146.720.000         |
| 411.2      | Thặng dư vốn cổ phần                           |             | 15.261.041.300           | 14.111.041.300            |
| 414        | Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ                 |             | 2.385.326.228            | 2.385.326.228             |
| 415        | Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ     |             | 2.515.647.373            | 2.515.647.373             |
| 417        | Lợi nhuận chưa phân phối                       | 3.18        | 489.641.782.232          | 521.294.108.385           |
| 417.1      | Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện                |             | 462.093.418.042          | 481.779.457.339           |
| 417.2      | Lợi nhuận sau thuế chưa thực hiện              |             | 27.548.364.190           | 39.514.651.046            |
| 418        | Lợi ích cổ đông không kiểm soát                |             | 752.785.439              | 1.963.199.491             |
| <b>440</b> | <b>TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b> |             | <b>6.448.667.634.903</b> | <b>13.529.106.412.115</b> |

Các thuyết minh từ trang 15 đến trang 91 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THIÊN VIỆT**

**Mẫu số B01a – CTCK/HN**

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

| Mã số    | CHỈ TIÊU                                                                                                                             | Thuyết minh | Tại ngày                   |                   |
|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------------------------|-------------------|
|          |                                                                                                                                      |             | 30.6.2024                  | 31.12.2023        |
| <b>A</b> | <b>TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT</b>                                                               |             |                            |                   |
| 004      | Nợ khó đòi đã xử lý (VND)                                                                                                            | 4.1         | 38.032.022.388             | 38.032.022.388    |
| 005      | Ngoại tệ các loại (quy ra VND)                                                                                                       | 4.2         | -                          | 15.246.819        |
| 006      | Cổ phiếu đang lưu hành (cổ phiếu)                                                                                                    | 4.3         | 166.995.274                | 151.314.672       |
|          |                                                                                                                                      |             | <b>Theo mệnh giá (VND)</b> |                   |
| 008      | Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam ("VSDC") của công ty chứng khoán |             | 316.700.800.000            | 500.149.630.000   |
|          | <i>Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng</i>                                                                               |             | 315.300.800.000            | 296.552.630.000   |
|          | <i>Tài sản tài chính chờ thanh toán</i>                                                                                              |             | 1.400.000.000              | 203.597.000.000   |
| 009      | Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của công ty chứng khoán                                                       |             | 127.001.900.000            | 110.000.930.000   |
|          | <i>Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng</i>                                                                               |             | 127.000.000.000            | 110.000.000.000   |
|          | <i>Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng</i>                                                                             |             | 1.900.000                  | 930.000           |
| 010      | Tài sản tài chính chờ về của công ty chứng khoán                                                                                     |             | 28.604.700.000             | 2.300.420.000     |
|          | <i>Cổ phiếu</i>                                                                                                                      |             | 28.604.700.000             | 2.300.420.000     |
| 012      | Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSDC của công ty chứng khoán                                                                       |             | 70.242.490.000             | 61.445.240.000    |
|          | <i>Cổ phiếu</i>                                                                                                                      |             | 21.727.490.000             | 12.930.240.000    |
|          | <i>Chứng chỉ quỹ</i>                                                                                                                 |             | 48.515.000.000             | 48.515.000.000    |
| <b>B</b> | <b>TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG</b>                                                       |             |                            |                   |
|          |                                                                                                                                      |             | <b>Theo mệnh giá (VND)</b> |                   |
| 021      | Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSDC của nhà đầu tư                                                                 |             | 1.669.295.780.000          | 1.377.956.110.000 |
| 021.1    | <i>Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng</i>                                                                               |             | 1.533.898.550.000          | 1.247.196.520.000 |
| 021.2    | <i>Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng</i>                                                                                       |             | 13.755.610.000             | 14.395.100.000    |
| 021.3    | <i>Tài sản tài chính giao dịch cầm cố</i>                                                                                            |             | 109.520.000.000            | 109.520.000.000   |
| 021.4    | <i>Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ</i>                                                                                          |             | 310.000                    | 310.000           |
| 021.5    | <i>Tài sản tài chính chờ thanh toán</i>                                                                                              |             | 12.121.310.000             | 6.844.180.000     |
| 022      | Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của nhà đầu tư                                                                |             | 11.377.590.000             | 13.666.160.000    |
| 022.1    | <i>Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng</i>                                                   |             | 11.377.590.000             | 13.666.160.000    |
| 023      | Tài sản tài chính chờ về của nhà đầu tư                                                                                              |             | 14.128.190.000             | 14.646.870.000    |
| 025      | Tài sản tài chính được hưởng quyền của nhà đầu tư                                                                                    |             | 100.388.170.000            | 2.155.140.000     |

Các thuyết minh từ trang 15 đến trang 91 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THIÊN VIỆT**

**Mẫu số B01a – CTCK/HN**

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

| Mã số    | CHỈ TIÊU                                                                                                      | Tại ngày                  |                 |
|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|-----------------|
|          |                                                                                                               | 30.6.2024                 | 31.12.2023      |
| <b>B</b> | <b>TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG (tiếp theo)</b>                    | <b>Theo giá trị (VND)</b> |                 |
| 026      | Tiền gửi của khách hàng                                                                                       | 183.964.498.759           | 126.578.021.863 |
| 027      | Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý                 | 183.936.261.730           | 126.549.893.208 |
|          | Tiền gửi của nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý      | 181.728.179.849           | 119.561.769.532 |
|          | Tiền gửi của nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý      | 2.208.081.881             | 6.988.123.676   |
| 027.1    | Tiền gửi ký quỹ của nhà đầu tư tại VSDC                                                                       | 56.526.516                | 116.551.516     |
| 029      | Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán                                                           | 28.237.029                | 28.128.655      |
| 029.1    | Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư trong nước                                 | 18.543.569                | 18.444.909      |
| 029.2    | Tiền gửi tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư nước ngoài                        | 9.693.460                 | 9.683.746       |
| 031      | Phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý            | 183.964.498.759           | 126.578.021.863 |
| 031.1    | Phải trả nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý | 181.746.723.418           | 114.905.329.441 |
| 031.2    | Phải trả nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý | 2.217.775.341             | 11.672.692.422  |
| 035      | Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu                                                                        | 1.731.730.053             | 1.737.710.075   |



Trương Quân Bảo  
Người lập



Tô Quốc Tuấn  
Giám đốc Tài chính và Kế toán  
kiểm Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Thảo  
Tổng Giám đốc  
Ngày 29 tháng 8 năm 2024

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

| Mã số                         | CHỈ TIÊU                                                                                                                                       | Thuyết minh | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày |                   |
|-------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------------------------|-------------------|
|                               |                                                                                                                                                |             | 30.6.2024<br>VND           | 30.6.2023<br>VND  |
| DOANH THU HOẠT ĐỘNG           |                                                                                                                                                |             |                            |                   |
| 01                            | Lãi từ các tài sản tài chính FVTPL                                                                                                             |             | 300.936.706.810            | 281.722.298.843   |
| 01.1                          | Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL                                                                                                            | 5.1         | 184.686.619.609            | 92.190.181.749    |
| 01.2                          | Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL                                                                                    | 5.2         | 97.021.912.557             | 177.209.844.902   |
| 01.3                          | Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL                                                                                      | 5.3         | 19.228.174.644             | 12.322.272.192    |
| 02                            | Lãi từ các khoản đầu tư HTM                                                                                                                    |             | 348.664.376.997            | 332.438.363.155   |
| 03                            | Lãi từ các khoản cho vay và phải thu                                                                                                           |             | 15.195.367.722             | 8.577.703.184     |
| 04                            | Lãi từ các tài sản tài chính AFS                                                                                                               |             | -                          | 758               |
| 06                            | Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán                                                                                                       |             | 14.128.038.736             | 7.558.653.155     |
| 09                            | Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán                                                                                                         |             | 272.835.516                | 881.293.584       |
| 10                            | Doanh thu nghiệp vụ tư vấn tài chính                                                                                                           |             | 926.363.636                | 2.043.090.909     |
| 11                            | Thu nhập hoạt động khác                                                                                                                        | 5.4         | 8.045.339.242              | 7.574.315.215     |
| 20                            | TỔNG DOANH THU HOẠT ĐỘNG                                                                                                                       |             | 688.169.028.659            | 640.795.718.803   |
| CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG             |                                                                                                                                                |             |                            |                   |
| 21                            | Lỗ các tài sản tài chính FVTPL                                                                                                                 |             | (126.978.783.537)          | (93.456.220.422)  |
| 21.1                          | Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL                                                                                                             | 5.1         | (16.076.635.956)           | (12.536.145.682)  |
| 21.2                          | Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL                                                                                    | 5.2         | (110.779.836.956)          | (81.169.106.005)  |
| 21.3                          | Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL                                                                                              |             | (122.310.625)              | 249.031.265       |
| 22                            | Lỗ từ các khoản đầu tư HTM                                                                                                                     |             | -                          | (165.000.000)     |
| 24                            | Dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay |             | (645.350.000)              | -                 |
| 26                            | Chi phí hoạt động tự doanh                                                                                                                     | 5.5         | (26.809.394.593)           | (6.454.691.937)   |
| 27                            | Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán                                                                                                         | 5.5         | (14.500.017.906)           | (12.248.914.172)  |
| 30                            | Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán                                                                                                           |             | (219.014.271)              | (199.600.970)     |
| 31                            | Chi phí nghiệp vụ tư vấn tài chính                                                                                                             | 5.5         | (4.621.107.343)            | (5.183.729.836)   |
| 32                            | Chi phí các dịch vụ khác                                                                                                                       | 5.5         | (8.462.129.178)            | (5.660.460.913)   |
| 40                            | TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG                                                                                                                         |             | (182.235.796.828)          | (123.368.618.250) |
| DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH |                                                                                                                                                |             |                            |                   |
| 41                            | Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái                                                                                                                 |             | 4.461.495                  | 138.369.273       |
| 42                            | Lãi tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn                                                                                                            |             | 242.274.872                | 702.435.701       |
| 43                            | Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con                                                                                             |             | 1.379.754.000              | -                 |
| 44                            | Doanh thu khác về đầu tư                                                                                                                       | 5.6         | 1.480.177.943              | -                 |
| 50                            | TỔNG DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH                                                                                                             |             | 3.106.668.310              | 840.804.974       |
| CHI PHÍ TÀI CHÍNH             |                                                                                                                                                |             |                            |                   |
| 51                            | Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái                                                                                                                  |             | (4.075.167)                | (1.329.713)       |
| 52                            | Chi phí lãi vay                                                                                                                                |             | (86.977.772.539)           | (107.948.318.984) |
| 55                            | Chi phí tài chính khác                                                                                                                         | 5.7         | (233.338.133.263)          | (186.501.582.726) |
| 60                            | TỔNG CHI PHÍ TÀI CHÍNH                                                                                                                         |             | (320.319.980.969)          | (294.451.231.423) |

Các thuyết minh từ trang 15 đến trang 91 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THIÊN VIỆT**

**Mẫu số B02a – CTCK/HN**

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

| Mã số | CHỈ TIÊU                                           | Thuyết minh | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày |                        |
|-------|----------------------------------------------------|-------------|----------------------------|------------------------|
|       |                                                    |             | 30.6.2024<br>VND           | 30.6.2023<br>VND       |
| 62    | CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN                | 5.8         | (35.657.499.466)           | (21.684.721.341)       |
| 70    | KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG                                  |             | <u>153.062.419.706</u>     | <u>202.131.952.763</u> |
|       | <b>THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC</b>               |             |                            |                        |
| 71    | Thu nhập khác                                      |             | 995.895.135                | 17.853.174             |
| 72    | Chi phí khác                                       |             | (289.093.891)              | (61.369.097)           |
| 80    | TỔNG KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KHÁC                        |             | <u>706.801.244</u>         | <u>(43.515.923)</u>    |
| 90    | TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ                  |             | <u>153.769.220.950</u>     | <u>202.088.436.840</u> |
| 91    | Lợi nhuận đã thực hiện                             |             | 167.527.145.349            | 106.047.697.943        |
| 92    | (Lỗ)/lợi nhuận chưa thực hiện                      |             | (13.757.924.399)           | 96.040.738.897         |
| 100   | CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ("TNDN")        | 5.9         | (25.884.543.582)           | (37.942.945.421)       |
| 100.1 | Chi phí thuế TNDN - hiện hành                      |             | (27.657.023.540)           | (30.064.467.186)       |
| 100.2 | Thu nhập/(chi phí) thuế TNDN - hoãn lại            |             | 1.772.479.958              | (7.878.478.235)        |
| 200   | LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN                    |             | <u>127.884.677.368</u>     | <u>164.145.491.419</u> |
| 201   | Phân bổ cho cổ đông của Công ty                    |             | 127.683.342.737            | 163.965.507.097        |
| 203   | Phân bổ cho lợi ích của cổ đông không kiểm soát    |             | 201.334.631                | 179.984.322            |
| 300   | THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN              |             | -                          | -                      |
| 400   | TỔNG THU NHẬP TOÀN DIỆN                            |             | <u>-</u>                   | <u>-</u>               |
| 500   | THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG             |             |                            |                        |
| 501   | Lãi cơ bản trên cổ phiếu phổ thông (Đồng/cổ phiếu) | 5.10        | 766                        | 910                    |
| 502   | Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/cổ phiếu)   | 5.10        | 766                        | 910                    |

Trương Quân Bảo  
Người lập

Tô Quốc Tuấn  
Giám đốc Tài chính và Kế toán  
kiêm Kế toán trưởng

Nguyễn Thanh Thảo  
Tổng Giám đốc  
Ngày 29 tháng 8 năm 2024



Các thuyết minh từ trang 15 đến trang 91 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số | CHỈ TIÊU                                                                  | Thuyết minh | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày |                          |
|-------|---------------------------------------------------------------------------|-------------|----------------------------|--------------------------|
|       |                                                                           |             | 30.6.2024<br>VND           | 30.6.2023<br>VND         |
|       | <b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                            |             |                            |                          |
| 01    | Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN                                         |             | 153.769.220.950            | 202.088.436.840          |
| 02    | Điều chỉnh cho các khoản:                                                 |             | (5.399.067.366)            | (143.606.742.932)        |
| 03    | Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")                                         |             | 3.375.484.022              | 2.946.035.164            |
| 04    | Các khoản dự phòng                                                        |             | 645.350.000                | -                        |
| 06    | Chi phí lãi vay                                                           |             | 86.977.772.539             | 107.948.318.984          |
| 07    | Lãi từ hoạt động đầu tư                                                   |             | (2.637.397.540)            | -                        |
| 08    | Dự thu tiền lãi                                                           |             | (93.760.276.387)           | (254.501.097.080)        |
| 10    | <b>Điều chỉnh các chi phí phi tiền tệ</b>                                 |             | <b>110.779.836.956</b>     | <b>81.169.106.005</b>    |
| 11    | Chênh lệch giảm đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL          | 5.2         | 110.779.836.956            | 81.169.106.005           |
| 18    | <b>Điều chỉnh các doanh thu phi tiền tệ</b>                               |             | <b>(97.021.912.557)</b>    | <b>(177.209.844.902)</b> |
| 19    | Chênh lệch tăng đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL          | 5.2         | (97.021.912.557)           | (177.209.844.902)        |
| 30    | <b>Thay đổi trong vốn lưu động</b>                                        |             | <b>113.372.896.012</b>     | <b>(403.593.141.884)</b> |
| 31    | Giảm tài sản tài chính FVTPL                                              |             | 410.303.818.487            | 315.874.689.096          |
| 32    | Tăng các khoản đầu tư HTM                                                 |             | (2.755.379.521.843)        | (2.225.571.927.245)      |
| 33    | Tăng các khoản cho vay                                                    |             | (124.938.502.782)          | (72.151.747.034)         |
| 34    | Giảm tài sản tài chính AFS                                                |             | 903.261.739.725            | 1.287.849.574            |
| 35    | (Tăng)/giảm phải thu bán các tài sản tài chính                            |             | (182.009.196.820)          | 4.738.800.000            |
| 36    | (Tăng)/giảm phải thu tiền lãi các tài sản tài chính                       |             | (56.133.876.648)           | 254.518.252.406          |
| 37    | (Tăng)/giảm các khoản phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp   |             | (2.609.143.336)            | 754.349.981              |
| 39    | Tăng các khoản phải thu khác                                              |             | (14.489.890.825)           | (14.230.915.372)         |
| 40    | Tăng các tài sản khác                                                     |             | (4.008.085.551)            | (3.546.637.130)          |
| 41    | Tăng chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)                     |             | 70.938.878.545             | 16.995.099.955           |
| 42    | (Tăng)/giảm chi phí trả trước                                             |             | (594.255.764)              | 3.794.740.847            |
| 43    | Thuế TNDN đã nộp                                                          |             | (16.781.176.489)           | (7.653.016.659)          |
| 44    | Lãi vay đã trả                                                            |             | (87.269.055.181)           | (100.434.062.907)        |
| 45    | Tăng/(giảm) phải trả người bán                                            |             | 215.227.757.167            | (11.322.211.510)         |
| 46    | Tăng các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên                               |             | 84.840.500                 | 52.443.425               |
| 47    | Giảm thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN đã nộp) |             | (3.855.278.888)            | (2.559.832.845)          |
| 48    | (Giảm)/tăng phải trả người lao động                                       |             | (6.984.072.741)            | 1.087.197.924            |
| 50    | Tăng phải trả, phải nộp khác                                              |             | 1.768.607.918.456          | 1.434.773.785.610        |
| 60    | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                      |             | <b>275.500.973.995</b>     | <b>(441.152.186.873)</b> |
|       | <b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                |             |                            |                          |
| 61    | Tiền chi để mua sắm TSCĐ                                                  |             | (5.462.859.899)            | (2.120.638.201)          |
| 62    | Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ                                     |             | 863.636.364                | -                        |
| 64    | Tiền thu hồi các khoản đầu tư vào công ty con                             |             | 44.828.929.071             | -                        |
| 70    | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                          |             | <b>40.229.705.536</b>      | <b>(2.120.638.201)</b>   |

Các thuyết minh từ trang 15 đến trang 91 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**  
(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số      | CHỈ TIÊU                                            | Thuyết minh | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày |                          |
|------------|-----------------------------------------------------|-------------|----------------------------|--------------------------|
|            |                                                     |             | 30.6.2024<br>VND           | 30.6.2023<br>VND         |
|            | <b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>       |             |                            |                          |
| 71         | Tiền thu từ phát hành cổ phiếu                      | 7.1         | 1.150.000.000              | 14.025.000.000           |
| 73         | Tiền vay gốc                                        |             | 8.049.074.083.870          | 6.458.067.744.557        |
| 74         | Tiền chi trả nợ gốc vay                             |             | (8.365.645.558.150)        | (6.161.169.368.198)      |
| 76         | Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho cổ đông                |             | (701.458.808)              | (4.613.675)              |
| <b>80</b>  | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b> |             | <b>(316.122.933.088)</b>   | <b>310.918.762.684</b>   |
| <b>90</b>  | <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>               |             | <b>(392.253.557)</b>       | <b>(132.354.062.390)</b> |
| <b>101</b> | <b>Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ</b>    |             | <b>281.136.606.014</b>     | <b>296.711.202.252</b>   |
| 101.1      | Tiền                                                |             | 181.136.606.014            | 197.711.202.252          |
| 101.2      | Các khoản tương đương tiền                          |             | 100.000.000.000            | 99.000.000.000           |
| <b>103</b> | <b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ</b>   | 3.1         | <b>280.744.352.457</b>     | <b>164.357.139.862</b>   |
| 103.1      | Tiền                                                |             | 272.744.352.457            | 153.457.139.862          |
| 103.2      | Các khoản tương đương tiền                          |             | 8.000.000.000              | 10.900.000.000           |

Các thông tin liên quan đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ ("BCLCTT") hợp nhất được trình bày tại Thuyết minh 6.

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

## PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

| Mã số     | CHỈ TIÊU                                                                                      | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày |                         |
|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------|-------------------------|
|           |                                                                                               | 30.6.2024<br>VND           | 30.6.2023<br>VND        |
|           | <b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng</b>                          |                            |                         |
| 01        | Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng                                              | 569.463.137.150            | 427.275.592.470         |
| 02        | Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng                                              | (1.180.860.972.274)        | (469.355.075.990)       |
| 07        | Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng                              | 2.071.202.404.347          | 1.570.930.270.843       |
| 08        | Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng                                       | (1.427.033.195.447)        | (1.601.351.914.211)     |
| 11        | Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng                                                 | (250.458.504)              | (216.761.779)           |
| 14        | Tiền thu của tổ chức phát hành chứng khoán                                                    | 34.801.220.624             | 25.689.965.174          |
| 15        | Tiền chi trả tổ chức phát hành chứng khoán                                                    | (9.935.659.000)            | (155.740.000)           |
| <b>20</b> | <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>                                                         | <b>57.386.476.896</b>      | <b>(47.183.663.493)</b> |
| <b>30</b> | <b>Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng</b>                               | <b>126.578.021.863</b>     | <b>205.117.077.336</b>  |
| 31        | Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ                                                                     | 126.578.021.863            | 205.117.077.336         |
| 32        | Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý | 126.549.893.208            | 205.089.217.139         |
| 34        | Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán                                           | 28.128.655                 | 27.860.197              |
| <b>40</b> | <b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng</b>                              | <b>183.964.498.759</b>     | <b>157.933.413.843</b>  |
| 41        | Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ                                                                    | 183.964.498.759            | 157.933.413.843         |
| 42        | Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý | 183.936.261.730            | 157.905.471.225         |
| 44        | Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán                                           | 28.237.029                 | 27.942.618              |



Trương Quân Bảo  
Người lập



Tô Quốc Tuấn  
Giám đốc Tài chính và Kế toán  
kiêm Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Thảo  
Tổng Giám đốc  
Ngày 29 tháng 8 năm 2024



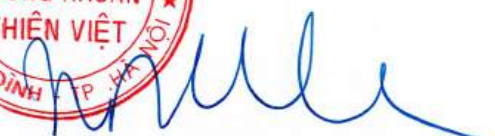
## CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THIÊN VIỆT

Mẫu số B04a – CTCK/HN

## BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

| Chi tiêu                                              | Tại ngày                 |                          | Trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày<br>30 tháng 6 năm 2023 |                          | Trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày<br>30 tháng 6 năm 2024 |                          | Tại ngày                 |                          |
|-------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|---------------------------------------------------------|--------------------------|---------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                                       | 1.1.2023<br>VND          | 1.1.2024<br>VND          | Tăng<br>VND                                             | Giảm<br>VND              | Tăng<br>VND                                             | Giảm<br>VND              | 30.6.2023<br>VND         | 30.6.2024<br>VND         |
| <b>I. Biến động vốn chủ sở hữu</b>                    |                          |                          |                                                         |                          |                                                         |                          |                          |                          |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu                          | 1.070.862.881.300        | 1.527.257.761.300        | 456.394.880.000                                         | -                        | 157.956.020.000                                         | -                        | 1.527.257.761.300        | 1.685.213.781.300        |
| 1.1 Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết            | 1.070.751.840.000        | 1.513.146.720.000        | 442.394.880.000                                         | -                        | 156.806.020.000                                         | -                        | 1.513.146.720.000        | 1.669.952.740.000        |
| 1.2 Thặng dư vốn cổ phần                              | 111.041.300              | 14.111.041.300           | 14.000.000.000                                          | -                        | 1.150.000.000                                           | -                        | 14.111.041.300           | 15.261.041.300           |
| 2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ                     | 2.385.326.228            | 2.385.326.228            | -                                                       | -                        | -                                                       | -                        | 2.385.326.228            | 2.385.326.228            |
| 3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ         | 54.917.083.228           | 2.515.647.373            | -                                                       | (52.401.435.855)         | -                                                       | -                        | 2.515.647.373            | 2.515.647.373            |
| 4. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý    | -                        | -                        | -                                                       | -                        | 12.098.237.951                                          | (12.098.237.951)         | -                        | -                        |
| 5. Lợi nhuận chưa phân phối                           | 639.006.092.008          | 521.294.108.385          | 163.965.507.097                                         | (368.993.444.145)        | 153.500.215.599                                         | (185.152.541.752)        | 433.978.154.960          | 489.641.782.232          |
| 5.1 Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện                   | 666.380.760.592          | 481.779.457.339          | 75.790.515.287                                          | (368.993.444.145)        | 153.500.215.599                                         | (173.186.254.896)        | 373.177.831.734          | 462.093.418.042          |
| 5.2 (Lỗ)/lợi nhuận chưa thực hiện                     | (27.374.668.584)         | 39.514.651.046           | 88.174.991.810                                          | -                        | -                                                       | (11.966.286.856)         | 60.800.323.226           | 27.548.364.190           |
| 6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát                    | 1.311.008.333            | 1.963.199.491            | 204.984.322                                             | -                        | 223.811.399                                             | (1.434.225.451)          | 1.515.992.655            | 752.785.439              |
| <b>Tổng cộng</b>                                      | <b>1.768.482.391.097</b> | <b>2.055.416.042.777</b> | <b>620.565.371.419</b>                                  | <b>(421.394.880.000)</b> | <b>323.778.284.949</b>                                  | <b>(198.685.005.154)</b> | <b>1.967.652.882.516</b> | <b>2.180.509.322.572</b> |
| <b>II. Thu nhập toàn diện khác</b>                    |                          |                          |                                                         |                          |                                                         |                          |                          |                          |
| 1. Lãi/(lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính AFS | -                        | -                        | -                                                       | -                        | 12.098.237.951                                          | (12.098.237.951)         | -                        | -                        |
| <b>Tổng cộng</b>                                      | <b>-</b>                 | <b>-</b>                 | <b>-</b>                                                | <b>-</b>                 | <b>12.098.237.951</b>                                   | <b>(12.098.237.951)</b>  | <b>-</b>                 | <b>-</b>                 |


Trương Quân Bảo  
Người lập

Tô Quốc Tuấn  
Giám đốc Tài chính và Kế toán  
kiêm Kế toán trưởng

Nguyễn Thanh Thảo  
Tổng Giám đốc  
Ngày 29 tháng 8 năm 2024

Các thuyết minh từ trang 15 đến trang 91 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024****1 THÔNG TIN CHUNG VỀ DOANH NGHIỆP**

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt ("Công ty") ("TVS") là một công ty cổ phần ("CTCP") được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 36/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước Việt Nam ("UBCKNN") cấp ngày 25 tháng 12 năm 2006. Giấy phép thành lập và hoạt động đã được điều chỉnh nhiều lần và lần gần nhất số 48/GPĐC-UBCK được cấp ngày 25 tháng 6 năm 2024. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0103014996 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 13 tháng 12 năm 2006 và Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0102114648 thay đổi gần nhất lần thứ 7 ngày 5 tháng 7 năm 2024.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành Phố Hồ Chí Minh với mã giao dịch cổ phiếu là TVS.

Hoạt động chính của Công ty không bị ảnh hưởng bởi tính thời vụ.

***Trụ sở chính***

Công ty có trụ sở chính đặt tại tầng 15, Tòa nhà Harec, số 4 Láng Hạ, Phường Thành Công, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Chi nhánh Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt tại Thành phố Hồ Chí Minh được thành lập theo Quyết định 505/QĐ-UBCK do UBCKNN cấp ngày 7 tháng 9 năm 2007.

***Điều lệ hoạt động***

Điều lệ hoạt động của Công ty được cập nhật gần nhất vào ngày 18 tháng 6 năm 2024.

***Số lượng nhân viên***

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Công ty và các công ty con có 111 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 106 nhân viên).

***Quy mô vốn***

**Tại ngày 30.6.2024  
VND**

|                         |                   |
|-------------------------|-------------------|
| Vốn điều lệ của Công ty | 1.669.952.740.000 |
| Tổng vốn chủ sở hữu     | 2.180.509.322.572 |
| Tổng tài sản            | 6.448.667.634.903 |

***Hoạt động chính***

Hoạt động chính của Công ty là môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, cung cấp dịch vụ tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán, lưu ký chứng khoán và giao dịch ký quỹ chứng khoán.

***Mục tiêu đầu tư và hạn chế đầu tư***

Mục tiêu đầu tư của Công ty đóng góp cho sự phát triển của thị trường chứng khoán, đem lại lợi ích cho khách hàng, các nhà đầu tư và cổ đông của Công ty. Danh mục đầu tư của Công ty và các hạn chế đầu tư phải phù hợp với mục tiêu và chính sách đầu tư đã được quy định rõ trong pháp luật chứng khoán hiện hành.



# CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THIÊN VIỆT

Mẫu số B05a – CTCK/HN

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024

### 1 THÔNG TIN CHUNG VỀ DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

#### Cấu trúc của Công ty

Tại ngày báo cáo, Công ty có 1 công ty con trực tiếp như sau:

| STT | Tên                                                                             | Hoạt động chính | Địa điểm                                                                                                       | 30.6.2024            |                          | 31.12.2023           |                          |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|--------------------------|----------------------|--------------------------|
|     |                                                                                 |                 |                                                                                                                | Tỷ lệ quyền sở hữu % | Tỷ lệ quyền biểu quyết % | Tỷ lệ quyền sở hữu % | Tỷ lệ quyền biểu quyết % |
| 1   | <b>Công ty con trực tiếp</b><br>Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Thiên Việt ("TVAM") | Quản lý quỹ     | Lầu 9, Tòa nhà Bitexco Nam Long, Số 63A Võ Văn Tần, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam | 99,84                | 99,84                    | 99,84                | 99,84                    |

Ngoài ra, tại ngày báo cáo, Công ty có 2 bên liên quan là công ty con và công ty liên kết của TVAM như sau:

| STT | Tên                                                                              | Hoạt động chính  | Địa điểm                                                                                                       | 30.6.2024                            |                                      | 31.12.2023                           |                                      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------|------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------|--------------------------------------|--------------------------------------|--------------------------------------|
|     |                                                                                  |                  |                                                                                                                | Tỷ lệ sở hữu trực tiếp của Công ty % | Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty % | Tỷ lệ sở hữu trực tiếp của Công ty % | Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty % |
| 1   | <b>Công ty con gián tiếp</b><br>Công ty Cổ phần Camellia Wealth ("Camellia") (*) | Hoạt động đầu tư | Lầu 7, Tòa nhà Bitexco Nam Long, Số 63A Võ Văn Tần, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam | 1,18                                 | 99,67                                | 15,00                                | 99,50                                |
| 2   | Công ty Cổ phần Finsight ("Finsight") (**)                                       | Tư vấn đầu tư    | Lầu 7, Tòa nhà Bitexco Nam Long, Số 63A Võ Văn Tần, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam | -                                    | -                                    | 8,32                                 | 99,69                                |
| 1   | <b>Công ty liên kết gián tiếp</b><br>Công ty Cổ phần Finsight ("Finsight") (**)  | Tư vấn đầu tư    | Lầu 7, Tòa nhà Bitexco Nam Long, Số 63A Võ Văn Tần, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam | -                                    | 48,69                                | -                                    | -                                    |

(\*) TVAM sở hữu trực tiếp 98,49% cổ phần của Camellia.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

**1 THÔNG TIN CHUNG VỀ DOANH NGHIỆP (tiếp theo)**

***Cấu trúc của Công ty (tiếp theo)***

(\*\*) Theo hợp đồng chuyển nhượng cổ phần ngày 26 tháng 6 năm 2024, Công ty đã bán toàn bộ 8,32% cổ phần sở hữu tại Finsight với tổng giá trị chuyển nhượng là 15.225.000.000 Đồng và TVAM đã bán 42,68% cổ phần sở hữu tại Finsight với tổng giá trị chuyển nhượng là 78.138.354.000 Đồng. Sau khi thực hiện các giao dịch này, Công ty không còn sở hữu cổ phần nào của Finsight và tỷ lệ sở hữu của TVAM tại Finsight giảm xuống còn 48,69%. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Finsight là công ty liên kết gián tiếp của Công ty.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

**2.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 210/2014/TT-BTC”), Thông tư 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 (“Thông tư 334/2016/TT-BTC”), Công văn 6190/BTC-CĐKT ngày 12 tháng 5 năm 2017 (“Công văn 6190/BTC-CĐKT”) và Thông tư 23/2018/TT-BTC ngày 12 tháng 3 năm 2018 (“Thông tư 23/2018/TT-BTC”) do Bộ Tài chính ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất áp dụng cho các công ty chứng khoán hoạt động tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập theo nguyên tắc giá gốc, ngoại trừ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (“FVTPL”) và tài sản tài chính sẵn sàng để bán (“AFS”) được đo lường và ghi nhận theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá trị thị trường).

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập dựa trên cùng chính sách kế toán áp dụng cho báo cáo tài chính năm gần nhất.

**2.2 Hệ thống và hình thức sổ kế toán áp dụng**

Công ty và các công ty con sử dụng phần mềm kế toán theo hình thức nhật ký chung để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**2.3 Năm tài chính và kỳ kế toán**

Năm tài chính của Công ty và các công ty con bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2024 đến ngày 30 tháng 6 năm 2024.

**2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng"), cũng là đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty và các công ty con.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày báo cáo, ngoại trừ các khoản vay và nợ phải trả mà Công ty và các công ty con đã sử dụng công cụ tài chính để phòng ngừa rủi ro tỷ giá hối đoái, lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty và các công ty con thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày báo cáo.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ.

**2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ**

**Công ty con**

Công ty con là những doanh nghiệp mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp, nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Công ty. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

Phương pháp kế toán mua được Công ty sử dụng để hạch toán việc mua công ty con. Chi phí mua được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, công cụ vốn được phát hành và các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận tại ngày diễn ra việc trao đổi, cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua. Các tài sản xác định được, nợ phải trả và những khoản nợ tiềm tàng đã được thừa nhận khi hợp nhất kinh doanh được xác định trước hết theo giá trị hợp lý tại ngày mua không kể đến lợi ích của cổ đông không kiểm soát. Khoản vượt trội giữa chi phí mua so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị tài sản thuần được xem là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu bên mua trong giá trị hợp lý tài sản thuần lớn hơn chi phí mua, phần chênh lệch được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**

**Công ty con (tiếp theo)**

Trong giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn, khi xác định lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua giá rẻ, giá phí khoản đầu tư vào công ty con được tính là tổng của giá phí tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con cộng với giá phí của những lần trao đổi trước đã được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày công ty mẹ kiểm soát công ty con.

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa các công ty trong cùng nhóm được loại trừ khi hợp nhất.

Chính sách kế toán của các công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Công ty mẹ áp dụng.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty sử dụng để hợp nhất phải được lập cho cùng một kỳ kế toán.

**Nghịệp vụ và lợi ích của cổ đông không kiểm soát**

Công ty áp dụng chính sách cho các nghịệp vụ đối với cổ đông không kiểm soát giống như nghịệp vụ với các bên không thuộc Công ty.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Công ty trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Công ty trong công ty con dẫn đến việc mất quyền kiểm soát đối với công ty con, thì chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lãi hoặc lỗ trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất. Phần sở hữu còn lại trong công ty này sẽ được hạch toán như một khoản đầu tư tài chính thông thường hoặc kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu kể từ khi công ty mẹ không còn nắm quyền kiểm soát công ty con.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**

**Công ty liên kết**

Công ty liên kết là tất cả các doanh nghiệp trong đó Công ty và các công ty con có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết ở doanh nghiệp đó. Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Khoản đầu tư của Công ty và các công ty con vào công ty liên kết bao gồm lợi thế thương mại phát sinh khi đầu tư, trừ đi những khoản giảm giá tài sản lũy kế.

Lợi nhuận của Công ty và các công ty con được chia sau khi đầu tư vào công ty liên kết sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Các khoản thay đổi lũy kế sau khi đầu tư vào công ty liên kết được điều chỉnh vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Khi phần lỗ trong liên kết bằng hoặc vượt quá lợi ích của Công ty và các công ty con trong các công ty liên kết, Công ty và các công ty con sẽ không ghi nhận khoản lỗ vượt đó trừ khi đã phát sinh nghĩa vụ hoặc đã thanh toán hộ cho công ty liên kết.

Các chính sách kế toán của các bên liên kết được thay đổi khi cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán mà Công ty và các công ty con đang áp dụng.

Các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ giữa Công ty và các công ty con với công ty liên kết sẽ được loại trừ tới mức tương ứng với phần lợi ích của Công ty và các công ty con trong công ty liên kết theo quy định kế toán hiện hành.

**2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng của công ty chứng khoán, và các khoản đầu tư ngắn hạn có kỳ đáo hạn ban đầu không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có thể chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**2.7 Tài sản tài chính**

**(a) Phân loại và đo lường**

*(i) Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")*

Tài sản tài chính FVTPL là các tài sản tài chính được nắm giữ cho mục đích kinh doanh hoặc do Ban Tổng Giám đốc xác định từ ban đầu là được ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Một tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn; hoặc
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu nó là một phần của một danh mục các công cụ tài chính cụ thể được quản lý và có bằng chứng về việc kinh doanh danh mục đó để nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- Công cụ phái sinh (ngoại trừ các công cụ phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ban Tổng Giám đốc sẽ xác định một tài sản tài chính là tài sản tài chính FVTPL nếu việc phân loại này sẽ làm các thông tin về tài sản tài chính được trình bày một cách hợp lý hơn vì một trong các lý do sau đây:

- Nó loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị (còn được gọi là sự "không thống nhất kế toán") mà sự không thống nhất này có thể bắt nguồn từ việc xác định giá trị của các tài sản hoặc ghi nhận lãi hoặc lỗ theo các cơ sở khác nhau; hoặc
- Một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý của nó được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị hợp lý và phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư đã được quy định và thông tin về nhóm tài sản này được cung cấp nội bộ cho những người quản lý quan trọng của Công ty và các công ty con (được nêu rõ trong Chuẩn mực Kế toán số 26 - Thuyết minh về các bên liên quan), ví dụ như Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc, cổ đông lớn của Công ty và các công ty con.

Tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá mua không bao gồm các chi phí mua. Các chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ ngay khi phát sinh.

Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá trị thị trường). Các khoản đầu tư vào công cụ vốn không có giá niêm yết trên thị trường hoạt động và các khoản đầu tư mà giá trị không thể xác định một cách đáng tin cậy sẽ được phản ánh theo giá gốc. Mọi khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ việc thay đổi giá trị của các tài sản tài chính này được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**2.7 Tài sản tài chính (tiếp theo)**

**(a) Phân loại và đo lường (tiếp theo)**

*(ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (“HTM”)*

Các khoản đầu tư HTM là các tài sản tài chính phi phái sinh mà:

- Việc hoàn trả là cố định hay xác định được;
- Ngày đáo hạn là cố định; và
- Công ty và các công ty con có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư HTM không bao gồm:

- Các tài sản tài chính phi phái sinh mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty và các công ty con xếp loại vào nhóm ghi nhận theo giá trị thông qua lãi/lỗ (“FVTPL”);
- Các tài sản tài chính phi phái sinh đã được Công ty và các công ty con xếp loại vào nhóm sẵn sàng để bán (“AFS”); và
- Các tài sản tài chính phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và các khoản phải thu.

Một tài sản tài chính sẽ không được phân loại vào các khoản đầu tư HTM nếu, trong kỳ kế toán hiện tại hoặc trong hai năm tài chính gần nhất Công ty và các công ty con đã bán hoặc phân loại lại một số lượng đáng kể các tài sản tài chính HTM trước thời hạn, trong đó mức độ đáng kể được so với tổng giá trị các tài sản tài chính HTM, trừ khi việc bán hoặc phân loại lại thỏa mãn một số các điều kiện sau:

- Rất gần ngày đáo hạn (không quá 3 tháng trước khi đáo hạn) mà việc thay đổi lãi suất thị trường không ảnh hưởng trọng yếu đến giá trị của tài sản tài chính;
- Được thực hiện sau khi Công ty và các công ty con đã thu được phần lớn tiền gốc của các tài sản tài chính này theo tiến độ thanh toán hoặc được thanh toán trước; hoặc
- Do liên quan đến một sự kiện đặc biệt ngoài khả năng kiểm soát của Công ty và các công ty con và nguyên nhân này không lặp lại và sự kiện này Công ty và các công ty con không thể dự đoán trước được.

Các khoản đầu tư HTM được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này, sau đó ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực (“EIR”).

Phương pháp lãi suất thực là một phương pháp tính toán chi phí phân bổ về thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ kế toán liên quan của một tài sản tài chính hoặc một nhóm các tài sản tài chính HTM.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**2.7 Tài sản tài chính (tiếp theo)**

**(a) Phân loại và đo lường (tiếp theo)**

*(ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ("HTM") (tiếp theo)*

Lãi suất thực là lãi suất chiết khấu chính xác các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc trong kỳ hạn ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại ròng của tài sản hoặc nợ tài chính.

Giá trị phân bổ của tài sản tài chính HTM được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng (hoặc trừ) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Tại ngày báo cáo, các khoản đầu tư HTM được trích lập dự phòng khi có bất kỳ bằng chứng khách quan nào về việc suy giảm giá trị hoặc khả năng không thu hồi được do một số sự kiện xảy ra sau thời điểm ghi nhận ban đầu gây ảnh hưởng đến dòng tiền ước tính trong tương lai của các khoản đầu tư HTM. Bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm:

- Khó khăn trọng yếu về tài chính của tổ chức phát hành hoặc tổ chức giao ước;
- Vi phạm hợp đồng, ví dụ như mất khả năng trả nợ hoặc không thanh toán lãi hoặc gốc đúng hạn;
- Công ty và các công ty con đã đưa ra một số ưu đãi nhượng bộ cho bên đi vay, vì lý do kinh tế hoặc pháp luật liên quan đến khó khăn tài chính của bên đi vay, mà Công ty và các công ty con không thể xem xét hơn được;
- Khả năng phá sản hoặc tái cơ cấu tài chính của bên đi vay là cao;
- Các dữ liệu thu thập được cho thấy có sự suy giảm đo lường được của dòng tiền ước tính trong tương lai phát sinh từ một nhóm các khoản đầu tư HTM kể từ khi ghi nhận ban đầu, mặc dù sự suy giảm đó chưa được xác định cụ thể đối với từng tài sản riêng lẻ trong nhóm, bao gồm:
  - (i) Những thay đổi tiêu cực trong tình hình trả nợ của những người vay trong cùng một nhóm; hoặc
  - (ii) Các điều kiện kinh tế trong nước hoặc địa phương có mối liên quan tới mất khả năng thanh toán đối với các khoản đầu tư HTM trong nhóm.

Mức trích lập dự phòng suy giảm giá trị được xác định bằng chênh lệch của giá trị có thể thu hồi ước tính và giá trị ghi sổ của khoản đầu tư HTM tại ngày báo cáo. Dự phòng/(hoàn nhập) dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư HTM được ghi nhận tăng/(giảm) chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ.

Các khoản đầu tư HTM được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư này tại ngày báo cáo tới ngày đến hạn thu hồi.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**2.7 Tài sản tài chính (tiếp theo)**

**(a) Phân loại và đo lường (tiếp theo)**

*(iii) Các khoản cho vay*

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoạt động.

Trong kỳ, Công ty và các công ty con có các khoản cho vay bao gồm:

- Cho vay giao dịch ký quỹ: là số tiền tài trợ cho nhà đầu tư mua chứng khoán niêm yết trên cơ sở giao dịch ký quỹ theo Quyết định 87/QĐ-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ban hành ngày 25 tháng 1 năm 2017. Theo quy định này, tỷ lệ ký quỹ ban đầu (tỷ lệ giá trị tài sản thực có so với giá trị chứng khoán dự kiến mua được bằng lệnh giao dịch ký quỹ tính theo giá thị trường tại thời điểm giao dịch) do công ty chứng khoán quy định nhưng không được thấp hơn 50%. Số dư cho vay ký quỹ được đảm bảo bởi chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ; và
- Cho vay ứng trước tiền bán chứng khoán: là số tiền ứng trước cho nhà đầu tư có giao dịch bán chứng khoán tại ngày giao dịch và/hoặc ngày liền kề sau đó. Các khoản ứng trước này có thời hạn hoàn trả trong vòng hai (2) ngày giao dịch.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực ("EIR").

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng (hoặc trừ) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Tại ngày báo cáo, các khoản cho vay được trích lập dự phòng khi có bằng chứng về việc suy giảm giá trị. Mức trích lập dự phòng suy giảm giá trị được xác định bằng chênh lệch của giá trị thị trường của tài sản đảm bảo và giá trị ghi sổ của khoản cho vay tại ngày báo cáo. Dự phòng/hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay được ghi nhận tăng/giảm chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ.

*(iv) Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán ("AFS")*

Các tài sản tài chính AFS bao gồm các tài sản tài chính phi phái sinh mà không được phân loại là FVTPL, HTM, khoản cho vay hay phải thu.

Tài sản tài chính AFS được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc mua các tài sản tài chính này.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**2.7 Tài sản tài chính (tiếp theo)**

**(a) Phân loại và đo lường (tiếp theo)**

*(iv) Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (“AFS”) (tiếp theo)*

Tại ngày báo cáo, tài sản tài chính AFS được trình bày theo giá trị hợp lý. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn không có giá niêm yết trên thị trường hoạt động và các khoản đầu tư mà giá trị không thể xác định một cách đáng tin cậy sẽ được phản ánh theo giá gốc.

Mọi khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ tài sản tài chính AFS khi đánh giá theo giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu (thu nhập toàn diện khác), thông qua việc ghi nhận trên báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ, ngoại trừ các khoản lỗ do suy giảm giá trị tài sản tài chính AFS. Việc ghi nhận như vậy sẽ tiếp tục cho đến khi tài sản tài chính được dừng ghi nhận.

Tại thời điểm dừng ghi nhận, các khoản lãi hoặc lỗ lũy kế trước đây đã được phản ánh vào vốn chủ sở hữu sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ như là các điều chỉnh do phân loại lại. Các khoản lãi được tính theo phương pháp lãi suất thực sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ theo quy định của Chuẩn mực Kế toán số 14 - Doanh thu và thu nhập khác.

Tại ngày báo cáo, các tài sản tài chính AFS được trích lập dự phòng khi có bất kỳ bằng chứng khách quan nào về việc suy giảm giá trị.

Đối với các công cụ nợ, bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị được xác định tương tự các tài sản tài chính HTM.

Đối với các công cụ vốn, bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm:

- Những thay đổi đáng kể có ảnh hưởng tiêu cực đến hoạt động của tổ chức phát hành do những thay đổi về công nghệ, thị trường, kinh tế hoặc môi trường pháp lý cho thấy khả năng không thể thu hồi lại giá gốc của công cụ vốn;
- Sự suy giảm đáng kể hoặc kéo dài về giá trị của một khoản đầu tư vào công cụ vốn xuống dưới giá gốc.

Mức trích lập dự phòng được xác định bằng chênh lệch của giá trị có thể thu hồi ước tính và giá trị ghi sổ của tài sản tài chính AFS tại ngày báo cáo.

Lỗ suy giảm giá trị của tài sản tài chính AFS được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trước đây (nếu có). Khi có bằng chứng khách quan cho thấy tài sản tài chính AFS bị suy giảm giá trị thì lỗ lũy kế đã được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu sẽ được chuyển sang ghi nhận vào lãi/lỗ như là một bút toán điều chỉnh do phân loại lại mặc dù tài sản đó chưa bị dừng ghi nhận.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**2.7 Tài sản tài chính (tiếp theo)**

**(b) Phân loại lại**

*(i) Phân loại lại khi bán tài sản tài chính không thuộc nhóm FVTPL*

Khi bán các tài sản tài chính không thuộc nhóm tài sản tài chính FVTPL, Công ty và các công ty con phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các nhóm tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL trước khi bán. Các chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính AFS lũy kế trong vốn chủ sở hữu sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ như là các điều chỉnh do phân loại lại.

*(ii) Phân loại lại do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ*

Công ty và các công ty con được phân loại lại các tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính khác phù hợp do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, theo đó:

- Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập.
- Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm nắm giữ đến ngày đáo hạn ("HTM") không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính sẵn sàng để bán ("AFS") và phải được định giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận vào lãi/lỗ trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ như là các điều chỉnh do phân loại lại.

**(c) Ghi nhận/chấm dứt ghi nhận**

Việc mua và bán các tài sản tài chính được ghi nhận theo ngày giao dịch – là ngày Công ty và các công ty con trở thành một bên tham gia trong các điều khoản hợp đồng của công cụ tài chính.

Các tài sản tài chính được chấm dứt ghi nhận khi quyền nhận dòng tiền từ các tài sản tài chính đã hết hạn hoặc về bản chất Công ty và các công ty con đã chuyển giao toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu các tài sản tài chính đó.

Khi Công ty và các công ty con chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba, nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chưa chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Công ty và các công ty con. Trong trường hợp đó, Công ty và các công ty con cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty và các công ty con giữ lại.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.7 Tài sản tài chính (tiếp theo)****(d) Ghi nhận ban đầu**

Tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá mua không bao gồm chi phí mua. Các tài sản tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này.

Cổ phiếu thưởng và cổ tức chia bằng cổ phiếu được hạch toán vào các tài sản tài chính với giá trị bằng không (0).

**(e) Căn cứ xác định giá trị thị trường/giá trị hợp lý**

Công ty và các công ty con áp dụng nguyên tắc xác định giá tài sản tài chính như sau:

- (i) *Cổ phiếu niêm yết trên các sở giao dịch chứng khoán, cổ phiếu của công ty đại chúng đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch cổ phiếu của công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM)*

Cổ phiếu niêm yết được đánh giá lại căn cứ vào giá đóng cửa của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày báo cáo. Cổ phiếu giao dịch trên UPCoM được đánh giá lại căn cứ vào giá tham chiếu trong ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

- (ii) *Cổ phiếu khác*

Các cổ phiếu khác được đánh giá lại theo phương pháp nội bộ của Công ty. Các cổ phiếu không có đủ thông tin giao dịch hoặc giá trị không thể xác định được một cách đáng tin cậy sẽ được phản ánh theo giá gốc.

- (iii) *Trái phiếu niêm yết trên sở giao dịch chứng khoán*

Các trái phiếu này được định giá căn cứ vào giá niêm yết (giá sạch) trên hệ thống giao dịch tại sở giao dịch chứng khoán tại ngày có giao dịch gần nhất tính đến ngày báo cáo cộng lãi lũy kế. Các trái phiếu không có giao dịch trong nhiều hơn hai (2) tuần tính đến ngày định giá sẽ được trình bày theo giá mua cộng lãi lũy kế.

- (iv) *Trái phiếu không niêm yết*

Trái phiếu không niêm yết được đánh giá lại theo giá mua cộng lãi lũy kế.

- (v) *Chứng chỉ quỹ niêm yết*

Chứng chỉ quỹ niêm yết được đánh giá lại căn cứ vào giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

- (vi) *Chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi*

Các chứng khoán này được định giá theo giá trị sổ sách tại ngày báo cáo gần nhất.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.7 Tài sản tài chính (tiếp theo)****(f) Hạch toán lãi/(lỗ)***Chi phí mua*

Chi phí mua liên quan đến tài sản tài chính FVTPL được hạch toán vào chi phí hoạt động trong kỳ trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ. Chi phí mua liên quan đến tài sản tài chính khác được hạch toán vào giá gốc của tài sản.

*Chi phí bán*

Chi phí giao dịch bán các tài sản tài chính được hạch toán vào chi phí hoạt động trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ.

*Lãi/(lỗ) từ việc thanh lý, nhượng bán*

Lãi/(lỗ) từ việc thanh lý, nhượng bán tài sản tài chính được hạch toán vào doanh thu/(chi phí) hoạt động trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động tại thời điểm bán.

*Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) suy giảm giá trị tài sản tài chính*

Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) suy giảm giá trị tài sản tài chính được ghi tăng/(giảm) chi phí hoạt động trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ.

**2.8 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu phát sinh từ các hoạt động nghiệp vụ bao gồm bán các tài sản tài chính, phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính, phải thu phí cung cấp dịch vụ, phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán và các khoản phải thu khác.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo tới ngày đến hạn thu hồi.

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất ước tính có thể xảy ra. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí quản lý trong kỳ. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Đối với các khoản phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng như sau:

| <i>Thời gian quá hạn</i>  | <i>Mức trích dự phòng</i> |
|---------------------------|---------------------------|
| Từ 6 tháng đến dưới 1 năm | 30%                       |
| Từ 1 năm đến dưới 2 năm   | 50%                       |
| Từ 2 năm đến dưới 3 năm   | 70%                       |
| Từ 3 năm trở lên          | 100%                      |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**2.9 Hợp đồng tương lai**

Hợp đồng tương lai là chứng khoán phái sinh niêm yết, trong đó xác nhận cam kết giữa các bên để thực hiện một trong các giao dịch sau:

- Mua hoặc bán một số lượng tài sản cơ sở nhất định theo một mức giá đã được xác định vào một ngày đã được ấn định trước trong tương lai; hoặc
- Thanh toán khoản chênh lệch giữa giá trị tài sản cơ sở đã xác định trước tại thời điểm giao kết hợp đồng và giá trị tài sản cơ sở tại một ngày được ấn định trước trong tương lai.

***Giao dịch môi giới***

Tiền nộp vào Quỹ Bù trừ chứng khoán phái sinh được ghi nhận và trình bày trong chỉ tiêu 'Tài sản dài hạn khác' trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Doanh thu từ phí giao dịch hợp đồng tương lai được ghi nhận vào báo cáo hoạt động hợp nhất giữa niên độ ở chỉ tiêu 'Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán'.

Tiền và tài sản ký quỹ giao dịch chứng khoán phái sinh của khách hàng được ghi nhận ngoài báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, ở chỉ tiêu 'Tài sản ký quỹ của nhà đầu tư' và 'Tiền gửi ký quỹ của nhà đầu tư tại VSDC'.

**2.10 Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư đem đi cầm cố, thế chấp**

Trong kỳ, Công ty và các công ty con có các khoản đầu tư đem đi cầm cố, thế chấp để đảm bảo cho các nghĩa vụ của Công ty và các công ty con. Theo các điều kiện và điều khoản của hợp đồng cầm cố, thế chấp, trong thời gian hiệu lực của hợp đồng, Công ty và các công ty con không được sử dụng các tài sản cầm cố, thế chấp để bán, chuyển nhượng, tham gia vào các hợp đồng bán và cam kết mua lại, hợp đồng hoán đổi với bất kỳ bên thứ ba nào khác.

Trong trường hợp Công ty và các công ty con không thực hiện nghĩa vụ phải trả, bên nhận cầm cố, thế chấp sẽ được sử dụng tài sản cầm cố, thế chấp để thanh toán các nghĩa vụ của Công ty và các công ty con sau khoảng thời gian xác định trong hợp đồng cầm cố, thế chấp kể từ ngày nghĩa vụ thanh toán của Công ty và các công ty con bắt đầu quá hạn.

Các tài sản đem đi cầm cố, thế chấp được theo dõi trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ theo nguyên tắc phù hợp với loại hình mà tài sản đó được phân loại.

**2.11 TSCĐ**

***TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình***

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024

### 2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 2.11 TSCĐ (tiếp theo)

*Khấu hao và hao mòn*

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần giá trị tài sản phải khấu hao trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

|                        |           |
|------------------------|-----------|
| Nâng cấp tài sản thuê  | 3 năm     |
| Máy móc thiết bị       | 2 - 7 năm |
| Phương tiện vận chuyển | 6 năm     |
| Thiết bị văn phòng     | 3 năm     |
| Phần mềm vi tính       | 1 - 5 năm |
| TSCĐ vô hình khác      | 2 - 3 năm |

*Thanh lý*

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ.

#### 2.12 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

#### 2.13 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ. Chi phí trả trước ngắn hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh kể từ ngày trả trước. Chi phí trả trước dài hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ có thời hạn trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh kể từ ngày trả trước. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

#### 2.14 Ký quỹ, ký cược ngắn hạn/dài hạn

Các khoản ký quỹ, ký cược ngắn hạn/dài hạn được ghi nhận khi Công ty và các công ty con thanh toán khoản tiền ký quỹ, ký cược theo điều khoản hợp đồng và được phân loại là tài sản ngắn hạn/dài hạn khác.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**2.15 Nợ phải trả**

**(a) Ghi nhận/chấm dứt ghi nhận**

Nợ phải trả được ghi nhận khi Công ty và các công ty con phát sinh nghĩa vụ từ việc nhận về một tài sản, tham gia một cam kết hoặc phát sinh các nghĩa vụ pháp lý khi ký kết hợp đồng giao dịch. Nợ phải trả được chấm dứt ghi nhận khi Công ty và các công ty con đã hoàn thành nghĩa vụ phát sinh. Các khoản phải trả được ghi nhận trên cơ sở dồn tích và thận trọng.

**(b) Phân loại**

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào loại nghiệp vụ phát sinh bao gồm:

- Nợ vay;
- Phải trả liên quan đến hoạt động giao dịch chứng khoán;
- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả phát sinh từ giao dịch mua các tài sản tài chính, hàng hóa, dịch vụ;
- Người mua trả tiền trước;
- Phải trả người lao động gồm các khoản lương, lương kinh doanh cho nhân viên;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại và không liên quan đến giao dịch mua các tài sản tài chính, hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

**2.16 Nguyên tắc bù trừ tài sản tài chính và nợ tài chính**

Nợ phải trả tài chính của Công ty và các công ty con là các nghĩa vụ mang tính bắt buộc để thanh toán tiền hoặc tài sản tài chính cho đơn vị khác hoặc trao đổi các tài sản tài chính hoặc nợ phải trả tài chính với đơn vị khác theo các điều kiện không có lợi cho Công ty và các công ty con hoặc là các hợp đồng có thể được thanh toán bằng các công cụ vốn chủ sở hữu của Công ty và các công ty con.

Tài sản tài chính và nợ tài chính được trình bày theo giá trị thuần trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trong trường hợp Công ty và các công ty con có quyền hợp pháp để bù trừ và có dự định thanh toán trên cơ sở thuần, hoặc để cùng lúc thanh toán một tài sản và một khoản nợ phải trả.

**2.17 Các khoản vay**

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng, tổ chức tài chính, công ty tài chính và các đối tượng khác. Các khoản vay được trình bày theo giá gốc tại ngày báo cáo.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày báo cáo.

Chi phí đi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.18 Thuế thu nhập của nhà đầu tư**

Theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam, đối với nhà đầu tư tổ chức nước ngoài, Công ty có trách nhiệm giữ lại 0,1% số tiền giao dịch bán để nộp thuế nhà thầu thay cho nhà đầu tư. Đối với nhà đầu tư cá nhân (kể cả cá nhân cư trú và cá nhân không cư trú), Công ty cần giữ lại 0,1% số tiền giao dịch bán để nộp thuế thu nhập cá nhân ("TNCN") thay cho nhà đầu tư. Công ty sẽ kê khai và nộp thuế cho các nhà đầu tư. Đối với nhà đầu tư tổ chức trong nước, Công ty không giữ lại tiền thuế trên số tiền giao dịch bán mà chính các tổ chức trong nước này tự chịu trách nhiệm kê khai và nộp thuế đối với phần thu nhập này.

**2.19 Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, và được ghi nhận vào chi phí trong kỳ.

**2.20 Hợp đồng hợp tác kinh doanh của công ty con cấp 2 của Công ty**

Hợp đồng hợp tác kinh doanh ("BCC") là thỏa thuận giữa công ty con cấp 2 của Công ty và các đối tác bằng hợp đồng để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập (Thuyết minh 3.14) như sau:

- BCC quy định các bên tham gia BCC được chia một khoản lợi nhuận cố định. Các khoản tiền nhận từ đối tác theo các hợp đồng BCC được ghi nhận là một khoản phải trả trên báo cáo tài chính và được ủy thác cho công ty quản lý quỹ thực hiện đầu tư vào các tài sản tài chính để tạo ra thu nhập cố định. Công ty cấp 2 của Công ty hạch toán doanh thu tài chính tương ứng với thu nhập được tạo ra từ các tài sản này. Các khoản lợi nhuận cố định trả cho đối tác được công ty con cấp 2 của Công ty hạch toán là chi phí tài chính.
- BCC quy định các bên tham gia BCC được phân chia lợi nhuận theo kết quả hoạt động. Công ty con cấp 2 của Công ty ghi nhận toàn bộ doanh thu và chi phí liên quan đến BCC, sau đó phân bổ tỷ lệ thu nhập thuần (sau khi trừ doanh thu và chi phí) cho các bên tham gia BCC trong kỳ kế toán.

**2.21 Doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước cho một hay nhiều kỳ kế toán chủ yếu bao gồm lãi tiền gửi đã nhận trước chờ phân bổ từ các hợp đồng tiền gửi. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong kỳ kế toán tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.22 Các khoản dự phòng**

Dự phòng được ghi nhận khi Công ty và các công ty con có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể dẫn đến sự giảm sút những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối năm trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí hoạt động trong kỳ.

**2.23 Vốn chủ sở hữu****(a) Vốn góp của chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu.

**(b) Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý**

Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý phản ánh số chênh lệch do đánh giá lại tài sản tài chính AFS theo giá trị hợp lý.

**(c) Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ**

Trước ngày 1 tháng 2 năm 2022:

- Theo Thông tư 146/2014/TT-BTC, TVS và TVAM phải trích lập quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ ở mức 5% lợi nhuận sau thuế TNDN của TVS và TVAM cho mỗi quỹ vào mỗi năm Công ty có lợi nhuận cho đến khi mỗi quỹ này đạt 10% vốn điều lệ của Công ty.
- Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ được trích lập để sử dụng bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi được bù đắp bằng tiền bồi thường của tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất và của tổ chức bảo hiểm, sử dụng quỹ bảo vệ nhà đầu tư và sử dụng dự phòng trích lập trong chi phí.
- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ trích lập để bổ sung vốn điều lệ.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**2.23 Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)**

**(c) Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ (tiếp theo)**

Từ ngày 1 tháng 2 năm 2022, Thông tư 114/2021/TT-BTC do Bộ Tài chính ban ngày 17 tháng 12 năm 2021 chính thức có hiệu lực, theo đó:

- Chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán và công ty quản lý quỹ theo Thông tư 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014 được bãi bỏ toàn bộ.
- Đối với số dư quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được trích lập theo Thông tư 146/2014/TT-BTC, TVS và TVAM sẽ bổ sung vốn điều lệ theo Luật Chứng khoán 2019, các văn bản hướng dẫn và Điều lệ hoạt động của Công ty.
- Đối với số dư quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ được trích lập theo Thông tư 146/2014/TT-BTC, TVS và TVAM sẽ bổ sung vốn điều lệ hoặc sử dụng theo quyết định của Đại hội đồng Cổ đông, Luật Chứng khoán 2019 và các văn bản hướng dẫn, và Điều lệ hoạt động của Công ty, đảm bảo đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính theo quy định của pháp luật chứng khoán.

**(d) Lợi nhuận chưa phân phối**

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả hoạt động (lãi hoặc lỗ) sau thuế TNDN của Công ty và các công ty con tại ngày báo cáo, bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và lợi nhuận chưa thực hiện từ các giao dịch đã phát sinh lũy kế đến ngày báo cáo.

Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện trong kỳ là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính FVTPL hoặc tài sản tài chính khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ và thuế TNDN hoãn lại trên kết quả đánh giá lại đó.

Lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện trong kỳ là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ ngoài các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại tài sản tài chính đã được ghi nhận vào lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện.

**2.24 Chia lợi nhuận**

Cổ tức của Công ty và các công ty con được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ khi cổ tức được Đại hội đồng Cổ đông thông qua hoặc khi Hội đồng Quản trị quyết định trả cổ tức giữa kỳ phù hợp với Điều lệ công ty và quy định pháp luật hiện hành.

Cơ sở lợi nhuận phân phối cho cổ đông là lợi nhuận đã thực hiện sau thuế TNDN và sau khi đã trích lập các quỹ phù hợp với Điều lệ Công ty và các công ty con và quy định pháp luật hiện hành.

Công ty trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi từ LNST TNDN của Công ty và các công ty con và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng cho công tác khen thưởng, khuyến khích, cải thiện và nâng cao phúc lợi cho nhân viên của Công ty và các công ty con.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.25 Tài sản của khách hàng và nợ phải trả của khách hàng**

Tài sản của khách hàng và nợ phải trả của khách hàng được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm:

- Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán, tiền gửi của tổ chức phát hành và nợ phải trả tương ứng; và
- Tài sản tài chính của nhà đầu tư.

**2.26 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác****(a) Doanh thu cung cấp dịch vụ cho nhà đầu tư**

Doanh thu cung cấp dịch vụ cho nhà đầu tư bao gồm phí môi giới chứng khoán, phí bảo lãnh phát hành, phí lưu ký chứng khoán, phí tư vấn tài chính khác, phí quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, phí quản lý công ty đầu tư chứng khoán, phí quản lý danh mục đầu tư, phí tư vấn đầu tư chứng khoán, thu phí thường hoạt động do quỹ đầu tư chứng khoán, công ty đầu tư chứng khoán và các nhà đầu tư thường cho công ty con.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỷ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày báo cáo; và
- xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Khi kết quả của một giao dịch về cung cấp dịch vụ không thể xác định được chắc chắn thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với chi phí đã ghi nhận và có thể thu hồi.

**(b) Thu nhập từ hoạt động tự doanh tài sản tài chính**

Thu nhập từ hoạt động tự doanh và góp vốn bao gồm lãi/(lỗ) từ đánh giá lại giá trị hợp lý của tài sản tài chính FVTPL, lãi/(lỗ) từ bán tài sản tài chính và thu nhập từ cổ tức.

Công ty thực hiện đánh giá lại giá trị hợp lý của các tài sản tài chính FVTPL hàng tháng. Chênh lệch tăng khi đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào thu nhập và chênh lệch giảm khi đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở cộng gộp và không bù trừ.

Lãi/(lỗ) từ thanh lý, nhượng bán tài sản tài chính là khoản chênh lệch giữa giá bán chưa trừ phí bán và giá vốn của tài sản tài chính được thanh lý, nhượng bán. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động tại thời điểm bán.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**2.26 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác (tiếp theo)**

**(b) Thu nhập từ hoạt động tự doanh tài sản tài chính (tiếp theo)**

Thu nhập từ cổ tức bằng tiền được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là thu nhập.

**(c) Thu nhập trên vốn kinh doanh**

Thu nhập trên vốn kinh doanh bao gồm lãi tiền gửi ngân hàng, lãi từ các khoản đầu tư HTM, lãi thu được từ các hợp đồng giao dịch kỳ quỹ và ứng trước tiền bán chứng khoán. Thu nhập trên vốn kinh doanh được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- thu nhập được xác định tương đối chắc chắn.

**(d) Thu nhập khác**

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập không thường xuyên phát sinh từ các hoạt động ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu và thu nhập nêu trên.

**2.27 Chi phí**

Chi phí được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Chi phí của Công ty và các công ty con được phân loại theo chức năng bao gồm: chi phí hoạt động; chi phí tài chính; chi phí quản lý; và chi phí khác.

**2.28 Doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh những khoản doanh thu phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm lãi tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái.

**2.29 Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí lãi vay và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái.

**2.30 Chi phí quản lý công ty chứng khoán**

Chi phí quản lý công ty chứng khoán phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty và các công ty con chủ yếu bao gồm chi phí nhân viên, chi phí dịch vụ mua ngoài, chi phí vật liệu văn phòng phẩm, chi phí khấu hao, chi phí đi lại, chi phí thuê văn phòng và chi phí quản lý khác.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.31 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại**

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế theo thuế suất thuế TNDN của kỳ báo cáo. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ kế toán phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế TNDN hoãn lại, sử dụng phương thức công nợ, được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

**2.32 Các bên liên quan**

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty và các công ty con hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty và các công ty con, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty và các công ty con, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty trong cùng tập đoàn là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty và các công ty con, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc của Công ty và các công ty con, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ với từng bên liên quan, Công ty và các công ty con căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**2.33 Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty và các công ty con tham gia vào việc cung cấp dịch vụ và đầu tư (bộ phận chia theo hoạt động), hoặc cung cấp dịch vụ và đầu tư trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty và các công ty con được dựa theo bộ phận chia theo hoạt động.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nhằm mục đích giúp người sử dụng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty và các công ty con một cách toàn diện.

**2.34 Số liệu bằng không**

Các khoản mục được quy định trong Thông tư 334/2016/TT-BTC, Công văn 6190/BTC-CKKT và Thông tư 23/2018/TT-BTC không được thể hiện trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được hiểu là có số liệu bằng (0) không.

**2.35 Ước tính kế toán trọng yếu**

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất áp dụng cho các công ty chứng khoán hoạt động tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu đến số liệu và việc trình bày các công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày báo cáo, cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm:

- Giá trị thị trường/giá trị hợp lý của các tài sản tài chính (Thuyết minh 2.7 và Thuyết minh 3.2).

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.36 Hợp nhất kinh doanh****Thay đổi tỷ lệ sở hữu tại Camellia, một công ty con hiện hữu**

Ngày 29 tháng 2 năm 2024, TVS đã chuyển nhượng 675.000 cổ phần của Camellia cho Finsight.

Ngày 25 tháng 6 năm 2024, Finsight đã chuyển nhượng 2.800.000 cổ phần của Camellia cho TVAM và chuyển nhượng 80.000 cổ phần của Camellia cho TVS.

Ngày 26 tháng 6 năm 2024, TVAM đã góp thêm 2.300.000 cổ phần với số tiền 23 tỷ Đồng. Sau các giao dịch này, tỷ lệ sở hữu trực tiếp của TVAM tại Camellia tăng lên 98,49%.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, tổng tỷ lệ sở hữu trực tiếp của TVS và TVAM tại Camellia là 99,67%.

**Bán Công ty Cổ phần Finsight**

Theo hợp đồng chuyển nhượng cổ phần ngày 26 tháng 6 năm 2024, Công ty đã bán toàn bộ 8,32% cổ phần sở hữu tại Finsight với tổng giá trị chuyển nhượng là 15.225.000.000 Đồng và TVAM đã bán 42,68% cổ phần sở hữu tại Finsight với tổng giá trị chuyển nhượng là 78.138.354.000 Đồng. Giao dịch này đã làm thay đổi tỷ lệ sở hữu tại Finsight, giảm tỷ lệ sở hữu trực tiếp của TVAM xuống còn 48,69% và chuyển khoản đầu tư này thành khoản đầu tư vào công ty liên kết. Chênh lệch giữa giá trị chuyển nhượng và giá trị tài sản thuần của Finsight được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ.

**3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ****3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

|                                | Tại ngày               |                        |
|--------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                | 30.6.2024<br>VND       | 31.12.2023<br>VND      |
| Tiền mặt tại quỹ               | 193.225.059            | 299.432.642            |
| Tiền gửi ngân hàng             | 272.551.127.398        | 180.837.173.372        |
| Các khoản tương đương tiền (*) | 8.000.000.000          | 100.000.000.000        |
|                                | <b>280.744.352.457</b> | <b>281.136.606.014</b> |

(\*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc 1 tháng và hưởng lãi suất từ 2,85% - 3,05%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 4,30% - 4,40%/năm).



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

**3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

**3.2 Danh mục tài sản tài chính**

**(a) Tài sản tài chính FVTPL**

|                                      | Giá gốc<br>VND           | Chênh lệch đánh giá lại |                         | Giá trị thị trường/<br>giá trị hợp lý<br>VND |
|--------------------------------------|--------------------------|-------------------------|-------------------------|----------------------------------------------|
|                                      |                          | Chênh lệch tăng<br>VND  | Chênh lệch giảm<br>VND  |                                              |
| <b>Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024</b>  |                          |                         |                         |                                              |
| Cổ phiếu niêm yết                    | 873.986.211.872          | 55.127.765.984          | (32.950.603.256)        | 896.163.374.600                              |
| Cổ phiếu giao dịch trên UPCoM        | 4.964.266.282            | 58.680.385              | (7.639.567)             | 5.015.307.100                                |
| Cổ phiếu hủy niêm yết                | 3.245.697                | -                       | (2.665.147)             | 580.550                                      |
| Chứng chỉ quỹ niêm yết               | 82.879.640.000           | 16.876.200.000          | -                       | 99.755.840.000                               |
| Trái phiếu niêm yết                  | 6.124.560.000            | 96.600.000              | -                       | 6.221.160.000                                |
| Trái phiếu không niêm yết            | 132.886.533.600          | 1.470.453.149           | -                       | 134.356.986.749                              |
|                                      | <b>1.100.844.457.451</b> | <b>73.629.699.518</b>   | <b>(32.960.907.970)</b> | <b>1.141.513.248.999</b>                     |
| <b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023</b> |                          |                         |                         |                                              |
| Cổ phiếu niêm yết                    | 712.029.526.344          | 41.584.254.933          | (20.333.133.847)        | 733.280.647.430                              |
| Cổ phiếu giao dịch trên UPCoM        | 15.132.864.286           | 1.638.320.837           | (1.119.351.523)         | 15.651.833.600                               |
| Cổ phiếu hủy niêm yết                | 3.245.697                | -                       | (2.665.147)             | 580.550                                      |
| Chứng chỉ quỹ niêm yết               | 82.879.640.000           | 23.399.960.000          | -                       | 106.279.600.000                              |
| Trái phiếu niêm yết                  | 210.262.169.041          | 2.390.096.438           | -                       | 212.652.265.479                              |
| Trái phiếu không niêm yết            | 162.552.781.800          | 3.044.021.055           | -                       | 165.596.802.855                              |
| Chứng chỉ tiền gửi                   | 411.710.596.300          | 4.594.115.363           | (801.438.238)           | 415.503.273.425                              |
| Tiền gửi có kỳ hạn                   | 30.012.354.795           | 32.536.076              | -                       | 30.044.890.871                               |
|                                      | <b>1.624.583.178.263</b> | <b>76.683.304.702</b>   | <b>(22.256.588.755)</b> | <b>1.679.009.894.210</b>                     |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THIÊN VIỆT**

**Mẫu số B05a – CTCK/HN**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

**3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

**3.2 Danh mục tài sản tài chính (tiếp theo)**

**(a) Tài sản tài chính FVTPL (tiếp theo)**

|                                                | Tại ngày 30.6.2024     |                                              | Tại ngày 31.12.2023    |                                              |
|------------------------------------------------|------------------------|----------------------------------------------|------------------------|----------------------------------------------|
|                                                | Giá gốc<br>VND         | Giá trị thị trường/<br>giá trị hợp lý<br>VND | Giá gốc<br>VND         | Giá trị thị trường/<br>giá trị hợp lý<br>VND |
| <b>Cổ phiếu niêm yết</b>                       | <b>873.986.211.872</b> | <b>896.163.374.600</b>                       | <b>712.029.526.344</b> | <b>733.280.647.430</b>                       |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn MaSan (MSN)           | 78.148.211.416         | 79.182.149.400                               | 650.238.137            | 670.134.000                                  |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát (HPG)        | 77.668.607.347         | 91.353.588.600                               | 71.510.932.670         | 78.261.090.050                               |
| Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam (TCB)        | 76.959.578.607         | 89.664.000.000                               | 48.088.060.730         | 45.474.000.000                               |
| Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam (VNM)             | 63.299.467.669         | 56.986.179.000                               | 74.129.821.382         | 68.162.296.800                               |
| Tổng Công ty IDICO - Công ty Cổ phần (IDC)     | 24.185.255.168         | 30.447.000.000                               | 61.497.620.000         | 68.699.060.000                               |
| Cổ phiếu khác                                  | 553.725.091.665        | 548.530.457.600                              | 456.152.853.425        | 472.014.066.580                              |
| <b>Cổ phiếu giao dịch trên UPCoM</b>           | <b>4.964.266.282</b>   | <b>5.015.307.100</b>                         | <b>15.132.864.286</b>  | <b>15.651.833.600</b>                        |
| Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh (QTP)    | 4.953.184.615          | 5.010.000.000                                | 10.731.900.000         | 9.620.000.000                                |
| Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành Công (TCI)   | -                      | -                                            | 4.390.491.563          | 6.028.000.000                                |
| Cổ phiếu khác                                  | 11.081.667             | 5.307.100                                    | 10.472.723             | 3.833.600                                    |
| <b>Cổ phiếu hủy niêm yết</b>                   | <b>3.245.697</b>       | <b>580.550</b>                               | <b>3.245.697</b>       | <b>580.550</b>                               |
| <b>Chứng chỉ quỹ niêm yết</b>                  | <b>82.879.640.000</b>  | <b>99.755.840.000</b>                        | <b>82.879.640.000</b>  | <b>106.279.600.000</b>                       |
| Quỹ Đầu tư Tăng trưởng Thiên Việt 3 (FUCTVGF3) | 26.154.000.000         | 34.290.000.000                               | 26.154.000.000         | 36.830.000.000                               |
| Quỹ Đầu tư Tăng trưởng Thiên Việt 4 (FUCTVGF4) | 25.819.640.000         | 33.488.840.000                               | 25.819.640.000         | 35.789.600.000                               |
| Quỹ Đầu tư Tăng trưởng Thiên Việt 5 (FUCTVGF5) | 30.906.000.000         | 31.977.000.000                               | 30.906.000.000         | 33.660.000.000                               |
| <b>Trái phiếu niêm yết (i)</b>                 | <b>6.124.560.000</b>   | <b>6.221.160.000</b>                         | <b>210.262.169.041</b> | <b>212.652.265.479</b>                       |
| Công ty Cổ phần Điện Gia Lai (GEG121022)       | 6.124.560.000          | 6.221.160.000                                | 10.360.800.000         | 10.593.478.082                               |
| Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt (LPB122010)  | -                      | -                                            | 199.901.369.041        | 202.058.787.397                              |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

**3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

**3.2 Danh mục tài sản tài chính (tiếp theo)**

**(a) Tài sản tài chính FVTPL (tiếp theo)**

|                                                    | Tại ngày 30.6.2024       |                                              | Tại ngày 31.12.2023      |                                              |
|----------------------------------------------------|--------------------------|----------------------------------------------|--------------------------|----------------------------------------------|
|                                                    | Giá gốc<br>VND           | Giá trị thị trường/<br>giá trị hợp lý<br>VND | Giá gốc<br>VND           | Giá trị thị trường/<br>giá trị hợp lý<br>VND |
| <b>Trái phiếu không niêm yết (ii)</b>              | <b>132.886.533.600</b>   | <b>134.356.986.749</b>                       | <b>162.552.781.800</b>   | <b>165.596.802.855</b>                       |
| Ngân hàng TMCP Quân Đội (MBB12101)                 | 105.501.514.000          | 106.234.664.684                              | 100.215.424.800          | 102.694.931.649                              |
| Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín (VBB12207)      | 17.367.162.600           | 17.504.848.627                               | -                        | -                                            |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (CTG2030T2/02) | -                        | -                                            | 50.710.500.000           | 50.901.849.315                               |
| Trái phiếu khác                                    | 10.017.857.000           | 10.617.473.438                               | 11.626.857.000           | 12.000.021.891                               |
| <b>Chứng chỉ tiền gửi</b>                          | <b>-</b>                 | <b>-</b>                                     | <b>411.710.596.300</b>   | <b>415.503.273.425</b>                       |
| <b>Tiền gửi có kỳ hạn</b>                          | <b>-</b>                 | <b>-</b>                                     | <b>30.012.354.795</b>    | <b>30.044.890.871</b>                        |
|                                                    | <b>1.100.844.457.451</b> | <b>1.141.513.248.999</b>                     | <b>1.624.583.178.263</b> | <b>1.679.009.894.210</b>                     |

- (i) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, bao gồm trái phiếu doanh nghiệp ("TPDN") niêm yết, có kỳ hạn còn lại 3,4 tháng và hưởng lãi suất 12,78%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: trái phiếu tổ chức tín dụng ("TCTD") niêm yết có kỳ hạn còn lại từ 5,2 năm và hưởng lãi suất 9,30%/năm và TPDN có kỳ hạn còn lại từ 0,8 năm và hưởng lãi suất 13,78%/năm).
- (ii) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, bao gồm trái phiếu TCTD có kỳ hạn còn lại từ 4,2 – 4,6 năm, lãi suất từ 7,50% - 8,00%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: trái phiếu TCTD có kỳ hạn còn lại từ 4,7 – 6,7 năm, lãi suất từ 6,65% - 8,00%/năm và TPDN có kỳ hạn còn lại 1,2 năm, có lãi suất 11,50%/năm).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

**3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

**3.2 Danh mục tài sản tài chính (tiếp theo)**

**(b) Các khoản đầu tư HTM**

|                                                        | Tại ngày 30.6.2024        |                                     | Tại ngày 31.12.2023       |                                     |
|--------------------------------------------------------|---------------------------|-------------------------------------|---------------------------|-------------------------------------|
|                                                        | Giá trị<br>phân bổ<br>VND | Dự phòng<br>suy giảm giá trị<br>VND | Giá trị<br>phân bổ<br>VND | Dự phòng<br>suy giảm giá trị<br>VND |
| <b>Các khoản đầu tư HTM ngắn hạn</b>                   |                           |                                     |                           |                                     |
| <b>Trái phiếu niêm yết</b>                             | -                         | -                                   | <b>6.780.800.000</b>      | -                                   |
| Công ty Cổ phần Điện Gia Lai (GEG121022)               | -                         | -                                   | 6.780.800.000             | -                                   |
| <b>Trái phiếu không niêm yết</b>                       | -                         | -                                   | <b>20.250.002.616</b>     | -                                   |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công (TTCCH2124003) | -                         | -                                   | 16.000.000.000            | -                                   |
| Trái phiếu không niêm yết khác                         | -                         | -                                   | 4.250.002.616             | -                                   |
| <b>Tiền gửi có kỳ hạn (i)</b>                          | <b>2.805.916.251.870</b>  | -                                   | <b>5.365.518.016.437</b>  | -                                   |
| <b>Chứng chỉ tiền gửi (i)</b>                          | <b>1.150.000.000.000</b>  | -                                   | <b>1.970.880.021.910</b>  | -                                   |
| <b>Các khoản đầu tư HTM ngắn hạn khác (ii)</b>         | <b>12.500.000.000</b>     | -                                   | <b>14.000.000.000</b>     | -                                   |
| Bên thứ ba                                             | 12.500.000.000            | -                                   | 14.000.000.000            | -                                   |
|                                                        | <b>3.968.416.251.870</b>  | -                                   | <b>7.377.428.840.963</b>  | -                                   |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

**3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

**3.2 Danh mục tài sản tài chính (tiếp theo)**

**(b) Các khoản đầu tư HTM (tiếp theo)**

|                                                    | Tại ngày 30.6.2024        |                                     | Tại ngày 31.12.2023       |                                     |
|----------------------------------------------------|---------------------------|-------------------------------------|---------------------------|-------------------------------------|
|                                                    | Giá trị<br>phân bổ<br>VND | Dự phòng<br>suy giảm giá trị<br>VND | Giá trị<br>phân bổ<br>VND | Dự phòng<br>suy giảm giá trị<br>VND |
| <b>Các khoản đầu tư HTM dài hạn</b>                |                           |                                     |                           |                                     |
| <b>Trái phiếu niêm yết</b>                         | -                         | -                                   | <b>300.209.790.000</b>    | -                                   |
| Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt (LPB123015)      | -                         | -                                   | 300.209.790.000           | -                                   |
| <b>Trái phiếu không niêm yết</b>                   | -                         | -                                   | <b>916.275.000.000</b>    | -                                   |
| Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt (LPB7Y202205)    | -                         | -                                   | 300.000.000.000           | -                                   |
| Ngân hàng TMCP Quân Đội (MBB12105)                 | -                         | -                                   | 150.000.000.000           | -                                   |
| Ngân hàng TMCP Quân Đội (MBB12104)                 | -                         | -                                   | 115.000.000.000           | -                                   |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (CTG2030T2/02) | -                         | -                                   | 101.275.000.000           | -                                   |
| Trái phiếu không niêm yết khác                     | -                         | -                                   | 250.000.000.000           | -                                   |
| <b>Tiền gửi có kỳ hạn</b>                          | -                         | -                                   | <b>215.000.000.000</b>    | -                                   |
| <b>Chứng chỉ tiền gửi</b>                          | -                         | -                                   | <b>277.733.287.700</b>    | -                                   |
| <b>Các khoản đầu tư HTM dài hạn khác</b>           | <b>45.899.176.000</b>     | -                                   | <b>200.000.000.000</b>    | -                                   |
| Bên thứ ba (iii)                                   | 10.575.000.000            | -                                   | -                         | -                                   |
| Bên liên quan (iv) (Thuyết minh 8(b))              | 35.324.176.000            | -                                   | 200.000.000.000           | -                                   |
|                                                    | <b>45.899.176.000</b>     | -                                   | <b>1.909.218.077.700</b>  | -                                   |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

**3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

**3.2 Danh mục tài sản tài chính (tiếp theo)**

**(b) Các khoản đầu tư HTM (tiếp theo)**

- (i) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và chứng chỉ tiền gửi tại các TCTD, có kỳ hạn còn lại từ 1,0 - 6,3 tháng và hưởng lãi suất từ 3,50% - 6,30%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: kỳ hạn còn lại từ 15 ngày đến 12 tháng và hưởng lãi suất từ 4,20% - 11,30%/năm).
- (ii) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, khoản đầu tư HTM ngắn hạn có chuyển đổi của công ty con với Công ty TNHH Gene Friend Việt Nam ("Gene Friend"), nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động và hưởng lợi tức 16,00%/năm, có tài sản đảm bảo là cổ phiếu của một công ty có liên quan. Thời hạn đầu tư là 90 ngày kể từ ngày đầu tư. Công ty con có quyền thu hồi toàn bộ khoản đầu tư và lợi tức hoặc thực hiện các quyền chuyển đổi (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: khoản đầu tư HTM ngắn hạn khác của công ty con có kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng và hưởng lợi tức 12,00%/năm).
- (iii) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, khoản đầu tư HTM dài hạn có chuyển đổi của công ty con với Công ty Cổ phần Công nghệ Nami ("Nami"), nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động và thanh toán các khoản vay, hưởng lợi tức 15,00%/năm, thời hạn đầu tư là 24 tháng kể từ ngày đầu tư. Công ty con có quyền thu hồi toàn bộ khoản đầu tư và lợi tức hoặc thực hiện các quyền chuyển đổi.
- (iv) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, khoản đầu tư HTM dài hạn khác của công ty con với các cá nhân, có kỳ hạn còn lại là 20,7 tháng, hưởng lợi tức 5,50%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: khoản đầu tư HTM dài hạn khác của công ty con, trong đó vốn đầu tư của công ty con là 100 tỷ Đồng và vốn góp nhận hợp tác kinh doanh từ đối tác là 100 tỷ Đồng, có kỳ hạn còn lại từ 24 - 25 tháng và hưởng lợi tức 15,00%/năm).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, một số khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và chứng chỉ tiền gửi với tổng số tiền là 3.856 tỷ Đồng đã được dùng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 4.262 tỷ Đồng) (Thuyết minh 3.10).



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

**3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

**3.2 Danh mục tài sản tài chính (tiếp theo)**

**(c) Các khoản cho vay**

|                               | <b>Tại ngày 30.6.2024</b>          |                                              | <b>Tại ngày 31.12.2023</b>         |                                              |
|-------------------------------|------------------------------------|----------------------------------------------|------------------------------------|----------------------------------------------|
|                               | <b>Giá trị<br/>phân bổ<br/>VND</b> | <b>Dự phòng<br/>suy giảm giá trị<br/>VND</b> | <b>Giá trị<br/>phân bổ<br/>VND</b> | <b>Dự phòng<br/>suy giảm giá trị<br/>VND</b> |
| Hợp đồng giao dịch ký quỹ (*) | 317.740.924.634                    | (580.158.718)                                | 190.134.552.005                    | (580.158.718)                                |
| Tạm ứng giao dịch chứng khoán | 4.035.175.537                      | -                                            | 6.703.045.384                      | -                                            |
|                               | <b>321.776.100.171</b>             | <b>(580.158.718)</b>                         | <b>196.837.597.389</b>             | <b>(580.158.718)</b>                         |

(\*) Chứng khoán của khách hàng tham gia vào giao dịch ký quỹ được Công ty nắm giữ như tài sản đảm bảo cho khoản vay. Giá trị thị trường của tổng tài sản đảm bảo tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 là 1.340 tỷ Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 583 tỷ Đồng).

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THIÊN VIỆT**

**Mẫu số B05a – CTCK/HN**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

**3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

**3.2 Danh mục tài sản tài chính (tiếp theo)**

**(d) Tài sản tài chính AFS**

|                                                             | Tại ngày 30.6.2024     |                                              |                                     | Tại ngày 31.12.2023      |                                              |                                     |
|-------------------------------------------------------------|------------------------|----------------------------------------------|-------------------------------------|--------------------------|----------------------------------------------|-------------------------------------|
|                                                             | Giá gốc<br>VND         | Giá trị thị trường/<br>giá trị hợp lý<br>VND | Dự phòng<br>suy giảm giá trị<br>VND | Giá gốc<br>VND           | Giá trị thị trường/<br>giá trị hợp lý<br>VND | Dự phòng<br>suy giảm giá trị<br>VND |
| <b>Cổ phiếu chưa niêm yết và chưa đăng ký<br/>giao dịch</b> | <b>306.403.540.816</b> |                                              | <b>(3.000.000.000)</b>              | <b>456.447.456.762</b>   |                                              | <b>(2.354.650.000)</b>              |
| Công ty Cổ phần Finhay                                      | 126.891.030.376        | (*)                                          | -                                   | 126.891.030.376          | (*)                                          | -                                   |
| Công ty Cổ phần Galaxy Education (**)                       | 100.747.206.391        | (*)                                          | -                                   | 250.791.122.337          | (*)                                          | -                                   |
| Công ty Cổ phần Giải trí và Giáo dục Galaxy                 | 29.632.968.000         | (*)                                          | -                                   | 29.632.968.000           | (*)                                          | -                                   |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Di Động Trực tuyến                  | 27.847.363.882         | (*)                                          | -                                   | 27.847.363.882           | (*)                                          | -                                   |
| Công ty Cổ phần Công nghệ Nami                              | 15.274.972.167         | (*)                                          | -                                   | 15.274.972.167           | (*)                                          | -                                   |
| Công ty Cổ phần Xếp hạng tín nhiệm Thiên Minh               | 3.010.000.000          | (*)                                          | -                                   | 3.010.000.000            | (*)                                          | -                                   |
| Công ty Cổ phần Viễn Thông Tinh Vân                         | 3.000.000.000          | (*)                                          | (3.000.000.000)                     | 3.000.000.000            | (*)                                          | (2.354.650.000)                     |
| <b>Trái phiếu niêm yết</b>                                  | <b>-</b>               | <b>-</b>                                     | <b>-</b>                            | <b>103.015.890.411</b>   | <b>103.015.890.411</b>                       | <b>-</b>                            |
| Ngân hàng TMCP Bản Việt (BVB122028)                         | -                      | -                                            | -                                   | 103.015.890.411          | 103.015.890.411                              | -                                   |
| <b>Trái phiếu không niêm yết</b>                            | <b>-</b>               | <b>-</b>                                     | <b>-</b>                            | <b>695.704.452.056</b>   | <b>695.704.452.056</b>                       | <b>-</b>                            |
| Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín<br>(VBBL2229001)         | -                      | -                                            | -                                   | 218.041.643.836          | 218.041.643.836                              | -                                   |
| Ngân hàng TMCP Phát triển TP. Hồ Chí Minh<br>(HDB12225)     | -                      | -                                            | -                                   | 103.794.794.521          | 103.794.794.521                              | -                                   |
| Ngân hàng TMCP Bản Việt (BVB2329-03)                        | -                      | -                                            | -                                   | 103.254.794.521          | 103.254.794.521                              | -                                   |
| Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín<br>(VBBL2229003)         | -                      | -                                            | -                                   | 102.433.150.685          | 102.433.150.685                              | -                                   |
| Trái phiếu không niêm yết khác                              | -                      | -                                            | -                                   | 168.180.068.493          | 168.180.068.493                              | -                                   |
| <b>Chứng chỉ tiền gửi</b>                                   | <b>-</b>               | <b>-</b>                                     | <b>-</b>                            | <b>269.474.246.574</b>   | <b>269.474.246.574</b>                       | <b>-</b>                            |
|                                                             | <b>306.403.540.816</b> |                                              | <b>(3.000.000.000)</b>              | <b>1.524.642.045.803</b> |                                              | <b>(2.354.650.000)</b>              |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

**3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

**3.2 Danh mục tài sản tài chính (tiếp theo)**

**(d) Tài sản tài chính AFS (tiếp theo)**

- (\*) Các công cụ tài chính này không có giá niêm yết trên thị trường hoạt động và giá trị hợp lý của chúng không thể xác định một cách đáng tin cậy, nên các công cụ tài chính này được phản ánh theo giá gốc.
- (\*\*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, khoản đầu tư vào cổ phần của Công ty Cổ phần Galaxy Education của Camellia trị giá 100.747.206.391 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: khoản đầu tư vào cổ phần của Công ty Cổ phần Galaxy Education bao gồm: cổ phần sở hữu bởi Finsight trị giá 230.091.122.337 Đồng trong đó vốn đầu tư của công ty con là 80.047.209.317 Đồng và vốn góp nhận hợp tác kinh doanh từ đối tác là 150.043.913.020 Đồng; và cổ phần sở hữu bởi Camellia trị giá 20.700.000.000 Đồng).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

**3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
(tiếp theo)**

**3.3 Các khoản phải thu**

|                                                                         | Tại ngày               |                        |
|-------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                                         | 30.6.2024<br>VND       | 31.12.2023<br>VND      |
| <b>Phải thu bán các tài sản tài chính</b>                               |                        |                        |
| Cổ phiếu và trái phiếu                                                  | 1.866.000.000          | 56.376.556.421         |
| <b>Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi từ<br/>các tài sản tài chính</b> |                        |                        |
| Bên thứ ba                                                              | 48.020.189.710         | 277.517.677.406        |
| Bên liên quan (Thuyết minh 8(b))                                        | 45.740.086.677         | -                      |
|                                                                         | 93.760.276.387         | 277.517.677.406        |
| <b>Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán<br/>cung cấp</b>            |                        |                        |
| Bên thứ ba                                                              | 13.903.134.886         | 13.983.829.587         |
| Bên liên quan (Thuyết minh 8(b))                                        | 6.599.639.817          | 3.909.801.780          |
|                                                                         | 20.502.774.703         | 17.893.631.367         |
|                                                                         | <b>116.129.051.090</b> | <b>351.787.865.194</b> |

**3.4 Trả trước cho người bán**

|                                              | Tại ngày               |                       |
|----------------------------------------------|------------------------|-----------------------|
|                                              | 30.6.2024<br>VND       | 31.12.2023<br>VND     |
| <b>Đặt cọc mua chứng khoán chưa niêm yết</b> |                        |                       |
| Công ty Cổ phần Finsight (*)                 | 127.000.000.000        | -                     |
| Công ty Cổ phần Đầu tư 315                   | -                      | 41.310.000.000        |
| Khác                                         | 4.790.384.477          | 2.711.970.530         |
|                                              | <b>131.790.384.477</b> | <b>44.021.970.530</b> |

(\*) Đây là khoản đặt cọc mua cổ phiếu ưu đãi cổ tức cố định hằng năm có hoàn lại với Công ty Cổ phần Finsight (công ty liên kết) theo thỏa thuận đặt cọc được ký ngày 26 tháng 6 năm 2024. Thời hạn hoàn tất đợt phát hành là 2 tháng kể từ ngày ký thỏa thuận đặt cọc. Theo đó, nếu Finsight không thể hoàn tất đợt phát hành theo thời hạn trên thì Finsight có nghĩa vụ hoàn trả lại toàn bộ khoản đặt cọc cho Công ty và công ty con. Tại ngày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được phê chuẩn, Finsight chưa hoàn tất đợt phát hành này cho Công ty và công ty con.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

**3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
(tiếp theo)**

**3.5 Các khoản phải thu khác**

|                                           | Tại ngày           |                        |
|-------------------------------------------|--------------------|------------------------|
|                                           | 30.6.2024          | 31.12.2023             |
|                                           | VND                | VND                    |
| Phải thu từ đối tác trung gian thanh toán | -                  | 114.187.711.101        |
| Khác                                      | 997.992.171        | 2.518.059.091          |
|                                           | <b>997.992.171</b> | <b>116.705.770.192</b> |

**3.6 Chi phí trả trước**

**(a) Ngắn hạn**

|                      | Tại ngày             |                      |
|----------------------|----------------------|----------------------|
|                      | 30.6.2024            | 31.12.2023           |
|                      | VND                  | VND                  |
| Phí dịch vụ phần mềm | 2.075.850.609        | 1.407.430.656        |
| Tiền thuê văn phòng  | 856.214.084          | 636.806.089          |
| Phí dịch vụ khác     | 1.374.259.049        | 1.822.272.442        |
|                      | <b>4.306.323.742</b> | <b>3.866.509.187</b> |

**(b) Dài hạn**

|                            | Tại ngày             |                      |
|----------------------------|----------------------|----------------------|
|                            | 30.6.2024            | 31.12.2023           |
|                            | VND                  | VND                  |
| Thiết bị tin học           | 865.889.560          | 1.007.372.762        |
| Chi phí sửa chữa văn phòng | 550.389.868          | 435.286.280          |
| Phí dịch vụ khác           | 939.867.749          | 1.081.664.842        |
|                            | <b>2.356.147.177</b> | <b>2.524.323.884</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

**3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

**3.7 Đầu tư vào công ty liên kết**

|                              | Tại ngày 30.6.2024    |                       |                 | Tại ngày 31.12.2023   |                       |                 |
|------------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------|-----------------------|-----------------------|-----------------|
|                              | Giá trị ghi sổ<br>VND | Giá trị hợp lý<br>VND | Dự phòng<br>VND | Giá trị ghi sổ<br>VND | Giá trị hợp lý<br>VND | Dự phòng<br>VND |
| Công ty Cổ phần Finsight (*) | 89.296.577.943        | (**)                  | -               | -                     | -                     | -               |

(\*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, đây là khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Finsight, một công ty được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0316449345 thay đổi gần nhất (lần thứ 3) do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 17 tháng 3 năm 2023.

(\*\*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư này để thuyết minh lên báo cáo tài chính hợp nhất vì khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Biến động về đầu tư vào công ty liên kết trong kỳ/năm như sau:

|                                                                           | Kỳ sáu tháng<br>kết thúc ngày<br>30.6.2024<br>VND | Năm tài chính<br>kết thúc ngày<br>31.12.2023<br>VND |
|---------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|
| Số dư đầu kỳ/năm                                                          | -                                                 | -                                                   |
| Chuyển khoản đầu tư công ty con thành công ty liên kết (Thuyết minh 2.36) | 87.816.400.000                                    | -                                                   |
| Phần lãi trong công ty liên kết (Thuyết minh 5.6)                         | 1.480.177.943                                     | -                                                   |
| Số dư cuối kỳ/năm                                                         | <b>89.296.577.943</b>                             | -                                                   |





**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

**3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

**3.8 TSCĐ**

**(a) TSCĐ hữu hình**

|                                | Nâng cấp<br>tài sản thuê<br>VND | Máy móc,<br>thiết bị<br>VND | Phương tiện<br>vận chuyển<br>VND | Thiết bị<br>văn phòng<br>VND | Tổng cộng<br>VND             |
|--------------------------------|---------------------------------|-----------------------------|----------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>              |                                 |                             |                                  |                              |                              |
| Tại ngày 1.1.2024              | 1.491.567.770                   | 24.973.950.670              | 4.243.150.700                    | 202.596.880                  | <b>30.911.266.020</b>        |
| Mua trong kỳ                   | -                               | 4.859.859.899               | -                                | -                            | <b>4.859.859.899</b>         |
| Thanh lý                       | -                               | -                           | (1.201.950.000)                  | -                            | <b>(1.201.950.000)</b>       |
| Giảm do thoái vốn công ty con  | -                               | (749.870.000)               | -                                | -                            | <b>(749.870.000)</b>         |
| Tại ngày 30.6.2024             | <u>1.491.567.770</u>            | <u>29.083.940.569</u>       | <u>3.041.200.700</u>             | <u>202.596.880</u>           | <u><b>33.819.305.919</b></u> |
| <b>Giá trị khấu hao lũy kế</b> |                                 |                             |                                  |                              |                              |
| Tại ngày 1.1.2024              | 1.491.567.770                   | 18.453.661.718              | 2.319.715.369                    | 202.596.880                  | <b>22.467.541.737</b>        |
| Khấu hao trong kỳ              | -                               | 1.339.289.668               | 166.384.554                      | -                            | <b>1.505.674.222</b>         |
| Thanh lý                       | -                               | -                           | (115.779.233)                    | -                            | <b>(115.779.233)</b>         |
| Giảm do thoái vốn công ty con  | -                               | (41.659.446)                | -                                | -                            | <b>(41.659.446)</b>          |
| Tại ngày 30.6.2024             | <u>1.491.567.770</u>            | <u>19.751.291.940</u>       | <u>2.370.320.690</u>             | <u>202.596.880</u>           | <u><b>23.815.777.280</b></u> |
| <b>Giá trị còn lại</b>         |                                 |                             |                                  |                              |                              |
| Tại ngày 1.1.2024              | -                               | <b>6.520.288.952</b>        | <b>1.923.435.331</b>             | -                            | <b>8.443.724.283</b>         |
| Tại ngày 30.6.2024             | -                               | <u><b>9.332.648.629</b></u> | <u><b>670.880.010</b></u>        | -                            | <u><b>10.003.528.639</b></u> |

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 18.362.254.029 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 17.970.191.329 Đồng).



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

**3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
(tiếp theo)**

**3.8 TSCĐ (tiếp theo)**

**(b) TSCĐ vô hình**

|                                              | <b>Phần mềm<br/>vi tính<br/>VND</b> | <b>TSCĐ vô hình<br/>khác<br/>VND</b> | <b>Tổng cộng<br/>VND</b> |
|----------------------------------------------|-------------------------------------|--------------------------------------|--------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>                            |                                     |                                      |                          |
| Tại ngày 1.1.2024                            | 27.911.735.509                      | 2.301.546.400                        | 30.213.281.909           |
| Mua trong kỳ                                 | 603.000.000                         | -                                    | 603.000.000              |
| Chuyển từ chi phí xây dựng<br>cơ bản dở dang | 217.000.000                         | -                                    | 217.000.000              |
| Giảm do thoái vốn công ty con                | (310.000.000)                       | -                                    | (310.000.000)            |
| Tại ngày 30.6.2024                           | <b>28.421.735.509</b>               | <b>2.301.546.400</b>                 | <b>30.723.281.909</b>    |
| <b>Giá trị khấu hao lũy kế</b>               |                                     |                                      |                          |
| Tại ngày 1.1.2024                            | 18.232.716.363                      | 2.301.546.400                        | 20.534.262.763           |
| Khấu hao trong kỳ                            | 1.869.809.800                       | -                                    | 1.869.809.800            |
| Giảm do thoái vốn công ty con                | (25.833.333)                        | -                                    | (25.833.333)             |
| Tại ngày 30.6.2024                           | <b>20.076.692.830</b>               | <b>2.301.546.400</b>                 | <b>22.378.239.230</b>    |
| <b>Giá trị còn lại</b>                       |                                     |                                      |                          |
| Tại ngày 1.1.2024                            | <b>9.679.019.146</b>                | -                                    | <b>9.679.019.146</b>     |
| Tại ngày 30.6.2024                           | <b>8.345.042.679</b>                | -                                    | <b>8.345.042.679</b>     |

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 13.114.621.910 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 12.946.036.310 Đồng).



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

**3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
(tiếp theo)**

**3.9 Tài sản khác**

**(a) Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán**

Theo Quyết định số 45/QĐ-VSD ngày 22 tháng 5 năm 2014 của VSDC, Công ty phải ký quỹ với số tiền ban đầu là 120 triệu Đồng tại VSDC và hàng năm đóng thêm số tiền là 0,01% trên tổng giá trị chứng khoán đã giao dịch và môi giới trong kỳ trước nhưng không quá 2,5 tỷ Đồng/năm. Mức đóng góp tối đa vào Quỹ hỗ trợ thanh toán là 20 tỷ Đồng.

|                  | <b>Tại ngày</b>       |                      |
|------------------|-----------------------|----------------------|
|                  | <b>30.6.2024</b>      | <b>31.12.2023</b>    |
|                  | <b>VND</b>            | <b>VND</b>           |
| Tiền nộp ban đầu | 120.000.000           | 120.000.000          |
| Tiền nộp bổ sung | 10.394.178.678        | 9.879.192.616        |
|                  | <b>10.514.178.678</b> | <b>9.999.192.616</b> |

**(b) Tài sản dài hạn khác**

Đây là tiền nộp Quỹ bù trừ giao dịch chứng khoán phái sinh. Theo Quy chế Quản lý và Sử dụng Quỹ bù trừ giao dịch chứng khoán phái sinh ban hành kèm theo Quyết định số 97/QĐ-VSD ngày 23 tháng 3 năm 2017 của VSDC, mức đóng góp tối thiểu ban đầu là 10 tỷ Đồng đối với thành viên bù trừ trực tiếp. Chi tiết tiền nộp Quỹ bù trừ cho giao dịch phái sinh như sau:

|                                                    | <b>Tại ngày</b>       |                       |
|----------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                    | <b>30.6.2024</b>      | <b>31.12.2023</b>     |
|                                                    | <b>VND</b>            | <b>VND</b>            |
| Tiền ký quỹ tự doanh chứng khoán phái sinh ban đầu | 10.000.000.000        | 10.000.000.000        |
| Tiền lãi phân bổ                                   | 63.455.983            | 54.968.284            |
|                                                    | <b>10.063.455.983</b> | <b>10.054.968.284</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

**3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

**3.10 Vay**

Tổng hợp tình hình biến động các khoản vay trong kỳ như sau:

|                                       | Lãi suất<br>cao nhất | Số dư đầu kỳ<br>VND      | Số vay trong kỳ<br>VND   | Số trả vay trong kỳ<br>VND | Giảm do thoái vốn<br>công ty con<br>VND | Số dư cuối kỳ<br>VND     |
|---------------------------------------|----------------------|--------------------------|--------------------------|----------------------------|-----------------------------------------|--------------------------|
| <b>Vay ngắn hạn</b>                   |                      |                          |                          |                            |                                         |                          |
| Ngân hàng                             | 6,0%                 | 4.165.057.492.810        | 7.806.624.083.870        | (8.122.057.546.150)        | -                                       | 3.849.624.030.530        |
| Tổ chức kinh tế                       | 8,0%                 | -                        | 77.000.000.000           | (60.000.000.000)           | -                                       | 17.000.000.000           |
| Cá nhân                               |                      |                          |                          |                            |                                         |                          |
| - Bên thứ ba                          | 8,0%                 | 150.388.012.000          | 177.912.895.068          | (195.888.012.000)          | -                                       | 132.412.895.068          |
|                                       |                      | <b>4.315.445.504.810</b> | <b>8.061.536.978.938</b> | <b>(8.377.945.558.150)</b> | <b>-</b>                                | <b>3.999.036.925.598</b> |
| <b>Vay dài hạn</b>                    |                      |                          |                          |                            |                                         |                          |
| Cá nhân                               |                      |                          |                          |                            |                                         |                          |
| - Bên liên quan<br>(Thuyết minh 8(b)) |                      | 83.470.000.000           | -                        | -                          | (83.470.000.000)                        | -                        |
| <b>Tổng</b>                           |                      | <b>4.398.915.504.810</b> | <b>8.061.536.978.938</b> | <b>(8.377.945.558.150)</b> | <b>(83.470.000.000)</b>                 | <b>3.999.036.925.598</b> |

Các khoản vay của Công ty và các công ty con nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động cho hoạt động kinh doanh. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, các khoản đầu tư HTM với số tiền là 3.856 tỷ Đồng đang được dùng làm tài sản đảm bảo để thế chấp cho các khoản vay của Công ty (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: các khoản đầu tư HTM với số tiền là 4.262 tỷ Đồng).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty và các công ty con không có khoản vay nào đến hạn nhưng chưa thanh toán.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

**3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
(tiếp theo)**

**3.11 Phải trả người bán ngắn hạn**

|                                                                  | <b>Tại ngày</b>        |                       |
|------------------------------------------------------------------|------------------------|-----------------------|
|                                                                  | <b>30.6.2024</b>       | <b>31.12.2023</b>     |
|                                                                  | <b>VND</b>             | <b>VND</b>            |
| Phải trả mua chứng khoán cho bên liên quan<br>(Thuyết minh 8(b)) | 184.304.374.302        | -                     |
| Phải trả mua chứng khoán qua các sở giao dịch                    | 6.589.200.000          | 5.821.500.000         |
| Phải trả phí dịch vụ                                             | -                      | 27.850.897.770        |
| Khác                                                             | 103.421.825            | 196.912.667           |
|                                                                  | <b>190.996.996.127</b> | <b>33.869.310.437</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

**3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

**3.12 Thuế và các khoản khác phải thu/phải nộp Nhà nước**

Tình hình biến động của thuế và các khoản khác phải thu/phải nộp Nhà nước trong kỳ như sau:

|                                                  | Tại ngày<br>1.1.2024<br>VND | Số phải nộp/<br>phải thu<br>trong kỳ<br>VND | Số đã nộp<br>trong kỳ<br>VND | Số cần trừ<br>trong kỳ<br>VND | Giảm do thoái vốn<br>công ty con<br>VND | Tại ngày<br>30.6.2024<br>VND |
|--------------------------------------------------|-----------------------------|---------------------------------------------|------------------------------|-------------------------------|-----------------------------------------|------------------------------|
| <b>(a) Phải thu</b>                              |                             |                                             |                              |                               |                                         |                              |
| Thuế GTGT                                        | 121.247.562                 | 456.759.616                                 | (360.190.802)                | -                             | (50.341.559)                            | 167.474.817                  |
| Thuế TNDN                                        | 2.715.302.954               | -                                           | -                            | (2.715.302.954)               | -                                       | -                            |
|                                                  | <b>2.836.550.516</b>        | <b>456.759.616</b>                          | <b>(360.190.802)</b>         | <b>(2.715.302.954)</b>        | <b>(50.341.559)</b>                     | <b>167.474.817</b>           |
| <b>(b) Phải trả</b>                              |                             |                                             |                              |                               |                                         |                              |
| Thuế TNDN                                        | 8.393.176.491               | 27.657.023.540                              | (16.781.176.489)             | (2.715.302.954)               | (7.386.964.998)                         | 9.166.755.590                |
| Thuế TNCN                                        |                             |                                             |                              |                               |                                         |                              |
| Thuế TNCN khấu trừ của nhân viên                 | 4.040.512.963               | 13.023.338.966                              | (16.390.892.540)             | -                             | 18.200                                  | 672.977.589                  |
| Thuế TNCN khấu trừ của nhà đầu tư                | 3.178.537.598               | 11.314.406.689                              | (12.863.914.253)             | -                             | (1.178.803.341)                         | 450.226.693                  |
| Thuế TNCN khấu trừ của người<br>cung cấp dịch vụ | 153.450.766                 | 140.475.533                                 | (277.878.379)                | -                             | -                                       | 16.047.920                   |
| Thuế TNCN khấu trừ từ cổ tức                     | 102.454.541                 | 4.993.812.419                               | (3.511.136.523)              | -                             | -                                       | 1.585.130.437                |
| Thuế GTGT                                        | 388.511.146                 | 154.000.000                                 | (322.000.000)                | -                             | -                                       | 220.511.146                  |
| Thuế khác                                        | 18.921.986                  | 67.018.288                                  | (85.940.274)                 | -                             | -                                       | -                            |
|                                                  | <b>16.275.565.491</b>       | <b>57.350.075.435</b>                       | <b>(50.232.938.458)</b>      | <b>(2.715.302.954)</b>        | <b>(8.565.750.139)</b>                  | <b>12.111.649.375</b>        |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

**3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
(tiếp theo)**

**3.13 Chi phí phải trả ngắn hạn**

|                       | Tại ngày             |                       |
|-----------------------|----------------------|-----------------------|
|                       | 30.6.2024<br>VND     | 31.12.2023<br>VND     |
| Chi phí lãi vay       | 5.758.281.525        | 15.098.717.171        |
| Chi phí phải trả khác | 529.350.000          | 2.460.745.184         |
|                       | <b>6.287.631.525</b> | <b>17.559.462.355</b> |

**3.14 Các khoản phải trả, phải nộp khác**

**(a) Ngắn hạn**

|                                                                                              | Tại ngày             |                          |
|----------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|--------------------------|
|                                                                                              | 30.6.2024<br>VND     | 31.12.2023<br>VND        |
| Phải trả từ hợp đồng hợp tác kinh doanh của công ty con cấp 2 của Công ty (Thuyết minh 2.20) |                      |                          |
| - Với đối tác theo BCC chia lợi nhuận cố định                                                | -                    | 6.669.946.202.116        |
| - Với đối tác theo BCC chia lợi nhuận theo kết quả kinh doanh                                | -                    | 160.687.878.661          |
| Cổ tức phải trả cho các cổ đông                                                              | 1.753.227.650        | 1.735.335.075            |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác                                                            | 40.701.473           | 42.292.047               |
|                                                                                              | <b>1.793.929.123</b> | <b>6.832.411.707.899</b> |

**(b) Dài hạn**

|                                                                                              | Tại ngày         |                   |
|----------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|-------------------|
|                                                                                              | 30.6.2024<br>VND | 31.12.2023<br>VND |
| Phải trả từ hợp đồng hợp tác kinh doanh của công ty con cấp 2 của Công ty (Thuyết minh 2.20) |                  |                   |
| - Với đối tác theo BCC chia lợi nhuận theo kết quả kinh doanh (Thuyết minh 8(b))             | -                | 100.000.000.000   |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

**3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
(tiếp theo)**

**3.15 Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

|                                                                                        | <b>Kỳ sáu tháng<br/>kết thúc ngày<br/>30.6.2024<br/>VND</b> | <b>Năm tài chính<br/>kết thúc ngày<br/>31.12.2023<br/>VND</b> |
|----------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------|
| Số đầu kỳ/năm                                                                          | 27.169.904.891                                              | 48.169.904.891                                                |
| Trích lập trong kỳ (Thuyết minh 7.1(iv))                                               | 21.394.082.595                                              | -                                                             |
| Hoàn nhập trong kỳ (Thuyết minh 7.1(vi))                                               | (13.872.782.458)                                            | -                                                             |
| Sử dụng quỹ khen thưởng, phúc lợi để phát hành<br>cổ phiếu ESOP (Thuyết minh 7.1(iii)) | (5.000.000.000)                                             | (21.000.000.000)                                              |
| Số cuối kỳ/năm                                                                         | <b>29.691.205.028</b>                                       | <b>27.169.904.891</b>                                         |

**3.16 Thuế TNDN hoãn lại**

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty và các công ty con có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế TNDN hiện hành với thuế TNDN hiện hành phải trả và khi thuế TNDN hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế.

**(a) Chi tiết tài sản thuế TNDN hoãn lại**

|                                                         | <b>Tại ngày</b>          |                           |
|---------------------------------------------------------|--------------------------|---------------------------|
|                                                         | <b>30.6.2024<br/>VND</b> | <b>31.12.2023<br/>VND</b> |
| Chênh lệch tạm thời được khấu trừ:                      |                          |                           |
| Dự phòng phải thu khó đòi                               | 8.328.172.300            | 8.328.172.300             |
| Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư                    | 3.000.000.000            | 2.354.650.000             |
|                                                         | <b>11.328.172.300</b>    | <b>10.682.822.300</b>     |
| Tính ở thuế suất 20%:                                   |                          |                           |
| Tài sản thuế TNDN hoãn lại được thu hồi<br>sau 12 tháng | <b>2.265.634.460</b>     | <b>2.136.564.460</b>      |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

**3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
(tiếp theo)**

**3.16 Thuế TNDN hoãn lại (tiếp theo)**

**(b) Chi tiết thuế TNDN hoãn lại phải trả**

|                                                 | <b>Tại ngày</b>       |                       |
|-------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                 | <b>30.6.2024</b>      | <b>31.12.2023</b>     |
|                                                 | <b>VND</b>            | <b>VND</b>            |
| Chênh lệch tạm thời chịu thuế:                  |                       |                       |
| Chênh lệch tăng về đánh giá lại tài sản         |                       |                       |
| tài chính FVTPL (*)                             | 72.062.646.369        | 66.622.535.770        |
| Khác                                            | -                     | 7.361.160.385         |
| Tính ở thuế suất 20%:                           |                       |                       |
| Thuế TNDN hoãn lại phải trả trong vòng 12 tháng | <b>14.412.529.274</b> | <b>14.796.739.231</b> |

(\*) Không bao gồm các khoản chênh lệch tăng đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL từ trái phiếu, chứng chỉ tiền gửi và hợp đồng tiền gửi vì các khoản này đã được tính thuế TNDN hiện hành.

Biến động ròng của thuế TNDN hoãn lại (bao gồm bù trừ giữa tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả) trong kỳ/năm như sau:

|                                                                                   | <b>Kỳ sáu tháng<br/>kết thúc ngày<br/>30.6.2024<br/>VND</b> | <b>Năm tài chính<br/>kết thúc ngày<br/>31.12.2023<br/>VND</b> |
|-----------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------|
| Số dư đầu năm                                                                     | 12.660.174.771                                              | 8.519.461.168                                                 |
| Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động<br>hợp nhất giữa niên độ (Thuyết minh 5.9) | (1.772.479.958)                                             | 4.140.713.603                                                 |
| Thoái vốn công ty con                                                             | 1.259.200.001                                               | -                                                             |
| Số dư cuối năm                                                                    | <b>12.146.894.814</b>                                       | <b>12.660.174.771</b>                                         |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

**3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
(tiếp theo)**

**3.17 Vốn góp của chủ sở hữu**

**(a) Số lượng cổ phiếu**

|                                                          | Tại ngày              |                        |
|----------------------------------------------------------|-----------------------|------------------------|
|                                                          | 30.6.2024<br>Số lượng | 31.12.2023<br>Số lượng |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký, đã phát hành và đang lưu hành | 166.995.274           | 151.314.672            |

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, toàn bộ cổ phiếu của Công ty là cổ phiếu phổ thông. Mỗi cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 Đồng.

**(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

|                        | Tại ngày 30.6.2024    |               | Tại ngày 31.12.2023   |               |
|------------------------|-----------------------|---------------|-----------------------|---------------|
|                        | Cổ phiếu<br>phổ thông | %             | Cổ phiếu<br>phổ thông | %             |
| Cổ đông lớn            |                       |               |                       |               |
| Nguyễn Trung Hà        | 48.976.437            | 29,33         | 44.524.034            | 29,42         |
| Đinh Thị Hoa           | 21.968.458            | 13,16         | 13.380.862            | 8,84          |
| Wardhaven Vietnam Fund | 9.780.355             | 5,86          | 8.891.232             | 5,88          |
| Các cổ đông khác       | 86.270.024            | 51,65         | 84.518.544            | 55,86         |
|                        | <b>166.995.274</b>    | <b>100,00</b> | <b>151.314.672</b>    | <b>100,00</b> |

**(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần**

|                                                           | Kỳ sáu tháng<br>kết thúc ngày<br>30.6.2024<br>Số lượng | Năm tài chính<br>kết thúc ngày<br>31.12.2023<br>Số lượng |
|-----------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|
| Số lượng cổ phiếu tại ngày đầu kỳ/năm                     | 151.314.672                                            | 107.075.184                                              |
| Chia cổ tức bằng cổ phiếu                                 | 15.180.602                                             | 36.899.344                                               |
| Phát hành cổ phiếu ESOP                                   | 500.000                                                | 2.100.000                                                |
| Tăng vốn từ quỹ dự phòng tài chính và<br>rủi ro nghiệp vụ | -                                                      | 5.240.144                                                |
| Số lượng cổ phiếu tại ngày cuối kỳ/năm                    | <b>166.995.274</b>                                     | <b>151.314.672</b>                                       |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

**3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

**3.18 Lợi nhuận chưa phân phối**

Chi tiết biến động của lợi nhuận chưa phân phối trong kỳ như sau:

|                                      | Số dư tại ngày<br>1.1.2024<br>VND | Thu nhập<br>trong kỳ<br>VND | Giao dịch<br>với cổ đông<br>không kiểm soát<br>VND | Trích lập/<br>hoàn nhập<br>các quỹ<br>VND | Tăng vốn<br>từ lợi nhuận<br>chưa phân phối<br>VND | Số dư tại ngày<br>30.6.2024<br>VND |
|--------------------------------------|-----------------------------------|-----------------------------|----------------------------------------------------|-------------------------------------------|---------------------------------------------------|------------------------------------|
| Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện      | 481.779.457.339                   | 139.649.629.593             | (280.316)                                          | (7.529.368.574)                           | (151.806.020.000)                                 | 462.093.418.042                    |
| Lợi nhuận sau thuế<br>chưa thực hiện | 39.514.651.046                    | (11.966.286.856)            | -                                                  | -                                         | -                                                 | 27.548.364.190                     |
| Lợi nhuận chưa phân phối             | <b>521.294.108.385</b>            | <b>127.683.342.737</b>      | <b>(280.316)</b>                                   | <b>(7.529.368.574)</b>                    | <b>(151.806.020.000)</b>                          | <b>489.641.782.232</b>             |

Chi tiết biến động của lợi nhuận chưa phân phối trong năm trước như sau:

|                                           | Số dư tại ngày<br>1.1.2023<br>VND | Thu nhập<br>trong năm<br>VND | Giao dịch<br>với cổ đông<br>không kiểm soát<br>VND | Trích lập<br>các quỹ<br>VND | Tăng vốn<br>từ lợi nhuận<br>chưa phân phối<br>VND | Số dư tại ngày<br>31.12.2023<br>VND |
|-------------------------------------------|-----------------------------------|------------------------------|----------------------------------------------------|-----------------------------|---------------------------------------------------|-------------------------------------|
| Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện           | 666.380.760.592                   | 184.392.140.892              | -                                                  | -                           | (368.993.444.145)                                 | 481.779.457.339                     |
| (Lỗ)/lợi nhuận sau thuế<br>chưa thực hiện | (27.374.668.584)                  | 66.889.319.630               | -                                                  | -                           | -                                                 | 39.514.651.046                      |
| Lợi nhuận chưa phân phối                  | <b>639.006.092.008</b>            | <b>251.281.460.522</b>       | <b>-</b>                                           | <b>-</b>                    | <b>(368.993.444.145)</b>                          | <b>521.294.108.385</b>              |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

**4 THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

**4.1 Nợ khó đòi đã xử lý**

|                                 | Tại ngày              |                       |
|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                 | 30.6.2024             | 31.12.2023            |
|                                 | VND                   | VND                   |
| Khoản cho vay hỗ trợ thanh toán | 21.474.230.387        | 21.474.230.387        |
| Tạm ứng tiền bán chứng khoán    | 14.470.476.001        | 14.470.476.001        |
| Phải thu cổ tức                 | 1.114.000.000         | 1.114.000.000         |
| Phải thu hoạt động tư vấn       | 973.316.000           | 973.316.000           |
|                                 | <b>38.032.022.388</b> | <b>38.032.022.388</b> |

Công ty đã trích lập dự phòng toàn bộ phần nợ không thu hồi được trước khi xóa sổ các số dư khó đòi này.

**4.2 Ngoại tệ các loại**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Công ty và các công ty con không có số dư ngoại tệ tại khoản mục tiền tệ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 626 Đô la Mỹ, tương đương 15.246.819 Đồng).

**4.3 Cổ phiếu đang lưu hành**

|                                    | Tại ngày           |                    |
|------------------------------------|--------------------|--------------------|
|                                    | 30.6.2024          | 31.12.2023         |
|                                    | Số lượng           | Số lượng           |
| <b>Cổ phiếu phổ thông</b>          |                    |                    |
| Số lượng lưu hành dưới 1 năm       | 15.680.602         | 44.239.488         |
| Số lượng lưu hành từ 1 năm trở lên | 151.314.672        | 107.075.184        |
|                                    | <b>166.995.274</b> | <b>151.314.672</b> |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

**5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

**5.1 Lãi ròng từ việc bán các tài sản tài chính FVTPL**

|                                     | <b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày</b> |                       |
|-------------------------------------|-----------------------------------|-----------------------|
|                                     | <b>30.6.2024</b>                  | <b>30.6.2023</b>      |
|                                     | <b>VND</b>                        | <b>VND</b>            |
| Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL | 184.686.619.609                   | 92.190.181.749        |
| Trong đó:                           |                                   |                       |
| Lãi bán chứng khoán cơ sở           | 176.873.249.762                   | 90.368.738.025        |
| Khác                                | 7.813.369.847                     | 1.821.443.724         |
| Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL  | (16.076.635.956)                  | (12.536.145.682)      |
| Trong đó:                           |                                   |                       |
| Lỗ bán chứng khoán cơ sở            | (16.076.635.956)                  | (12.536.145.682)      |
|                                     | <b>168.609.983.653</b>            | <b>79.654.036.067</b> |

Chi tiết theo từng loại như sau:

|                    | <b>Số lượng bán</b> | <b>Tổng giá trị bán<br/>VND</b> | <b>Giá vốn (*)<br/>VND</b> | <b>Lãi bán kỳ này<br/>VND</b> | <b>Lãi bán kỳ trước<br/>VND</b> |
|--------------------|---------------------|---------------------------------|----------------------------|-------------------------------|---------------------------------|
| Cổ phiếu           | 26.124.438          | 836.325.661.460                 | 743.905.617.087            | 92.420.044.373                | 50.479.734.027                  |
| Trái phiếu         | 18.195.706          | 2.659.232.619.832               | 2.644.757.647.829          | 14.474.972.003                | 20.168.277.928                  |
| Chứng chỉ tiền gửi | 440.394             | 7.340.014.472.884               | 7.286.914.510.160          | 53.099.962.724                | 7.184.580.388                   |
| Hợp đồng tiền gửi  | 5                   | 140.887.003.200                 | 140.085.368.494            | 801.634.706                   | -                               |
| Khác               |                     | 7.813.369.847                   | -                          | 7.813.369.847                 | 1.821.443.724                   |
|                    |                     |                                 |                            | <b>168.609.983.653</b>        | <b>79.654.036.067</b>           |

(\*) Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động tại thời điểm bán.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

**5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ(tiếp theo)**

**5.2 Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL**

|                 | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày |                       |
|-----------------|----------------------------|-----------------------|
|                 | 30.6.2024                  | 30.6.2023             |
|                 | VND                        | VND                   |
| Chênh lệch tăng | 97.021.912.557             | 177.209.844.902       |
| Chênh lệch giảm | (110.779.836.956)          | (81.169.106.005)      |
|                 | <b>(13.757.924.399)</b>    | <b>96.040.738.897</b> |

Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL chi tiết lũy kế theo từng loại như sau:

|                               | Giá gốc<br>VND           | Giá trị thị trường/<br>giá trị hợp lý<br>VND | Chênh lệch đánh<br>giá lại lũy kế tại<br>ngày 30.6.2024<br>VND | Chênh lệch đánh<br>giá lại lũy kế tại<br>ngày 31.12.2023<br>VND | Ghi nhận vào kết<br>quả hoạt động<br>trong kỳ<br>VND |
|-------------------------------|--------------------------|----------------------------------------------|----------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------|
| Cổ phiếu niêm yết             | 873.986.211.872          | 896.163.374.600                              | 22.177.162.728                                                 | 21.251.121.086                                                  | 926.041.642                                          |
| Cổ phiếu giao dịch trên UPCoM | 4.964.266.282            | 5.015.307.100                                | 51.040.818                                                     | 518.969.314                                                     | (467.928.496)                                        |
| Cổ phiếu hủy niêm yết         | 3.245.697                | 580.550                                      | (2.665.147)                                                    | (2.665.147)                                                     | -                                                    |
| Chứng chỉ quỹ niêm yết        | 82.879.640.000           | 99.755.840.000                               | 16.876.200.000                                                 | 23.399.960.000                                                  | (6.523.760.000)                                      |
| Trái phiếu niêm yết           | 6.124.560.000            | 6.221.160.000                                | 96.600.000                                                     | 2.390.096.438                                                   | (2.293.496.438)                                      |
| Trái phiếu không niêm yết     | 132.886.533.600          | 134.356.986.749                              | 1.470.453.149                                                  | 3.044.021.055                                                   | (1.573.567.906)                                      |
| Chứng chỉ tiền gửi            | -                        | -                                            | -                                                              | 3.792.677.125                                                   | (3.792.677.125)                                      |
| Hợp đồng tiền gửi             | -                        | -                                            | -                                                              | 32.536.076                                                      | (32.536.076)                                         |
|                               | <b>1.100.844.457.451</b> | <b>1.141.513.248.999</b>                     | <b>40.668.791.548</b>                                          | <b>54.426.715.947</b>                                           | <b>(13.757.924.399)</b>                              |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

**5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
(tiếp theo)**

**5.3 Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL**

|          | <b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày</b> |                       |
|----------|-----------------------------------|-----------------------|
|          | <b>30.6.2024</b>                  | <b>30.6.2023</b>      |
|          | <b>VND</b>                        | <b>VND</b>            |
| Cổ tức   | 19.228.174.644                    | 11.125.800.700        |
| Tiền lãi | -                                 | 1.196.471.492         |
|          | <b>19.228.174.644</b>             | <b>12.322.272.192</b> |

**5.4 Doanh thu nghiệp vụ khác**

|                                                       | <b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày</b> |                      |
|-------------------------------------------------------|-----------------------------------|----------------------|
|                                                       | <b>30.6.2024</b>                  | <b>30.6.2023</b>     |
|                                                       | <b>VND</b>                        | <b>VND</b>           |
| Doanh thu hoạt động quản lý quỹ<br>(Thuyết minh 8(a)) | 3.374.378.711                     | 1.983.568.841        |
| Doanh thu từ hoạt động quản lý danh mục               | 4.670.960.531                     | 5.549.648.058        |
| - Bên thứ ba                                          | 4.470.960.531                     | 5.549.648.058        |
| - Bên liên quan (Thuyết minh 8(a))                    | 200.000.000                       | -                    |
| Khác                                                  | -                                 | 41.098.316           |
|                                                       | <b>8.045.339.242</b>              | <b>7.574.315.215</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

**5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
(tiếp theo)**

**5.5 Chi phí hoạt động ngoài các chi phí liên quan đến tài sản tài chính**

|                                               | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày |                       |
|-----------------------------------------------|----------------------------|-----------------------|
|                                               | 30.6.2024<br>VND           | 30.6.2023<br>VND      |
| <b>Chi phí hoạt động tự doanh</b>             | <b>26.809.394.593</b>      | <b>6.454.691.937</b>  |
| Chi phí nhân viên                             | 23.512.125.182             | 3.640.667.500         |
| Khấu hao TSCĐ                                 | 1.037.425.907              | 986.645.710           |
| Khác                                          | 2.259.843.504              | 1.827.378.727         |
| <b>Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán</b> | <b>14.500.017.906</b>      | <b>12.248.914.172</b> |
| Chi phí nhân viên                             | 6.603.632.287              | 5.118.476.270         |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                     | 2.922.504.904              | 3.173.048.317         |
| Khấu hao TSCĐ                                 | 1.565.620.700              | 1.475.352.911         |
| Phí giao dịch chứng khoán                     | 1.677.518.513              | 923.159.232           |
| Khác                                          | 1.730.741.502              | 1.558.877.442         |
| <b>Chi phí nghiệp vụ tư vấn tài chính</b>     | <b>4.621.107.343</b>       | <b>5.183.729.836</b>  |
| Chi phí nhân viên                             | 3.412.952.664              | 3.566.199.430         |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                     | 274.009.173                | 339.602.703           |
| Khấu hao TSCĐ                                 | 188.110.818                | 187.060.668           |
| Khác                                          | 746.034.688                | 1.090.867.035         |
| <b>Chi phí các dịch vụ khác</b>               | <b>8.462.129.178</b>       | <b>5.660.460.913</b>  |
| Chi phí nhân viên                             | 6.592.264.567              | 4.382.857.250         |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                     | 381.321.358                | 478.239.786           |
| Khấu hao TSCĐ                                 | 66.738.901                 | 5.593.332             |
| Khác                                          | 1.421.804.352              | 793.770.545           |
|                                               | <b>54.392.649.020</b>      | <b>29.547.796.858</b> |

**5.6 Doanh thu khác về đầu tư**

|                              | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày |                  |
|------------------------------|----------------------------|------------------|
|                              | 30.6.2024<br>VND           | 30.6.2023<br>VND |
| Phần lãi từ công ty liên kết | 1.480.177.943              | -                |

**5.7 Chi phí tài chính khác**

Đây là chi phí hoạt động hợp tác kinh doanh với đối tác.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

**5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
(tiếp theo)**

**5.8 Chi phí quản lý công ty chứng khoán**

|                           | <b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày</b> |                       |
|---------------------------|-----------------------------------|-----------------------|
|                           | <b>30.6.2024</b>                  | <b>30.6.2023</b>      |
|                           | <b>VND</b>                        | <b>VND</b>            |
| Chi phí nhân viên         | 21.815.419.436                    | 13.240.880.737        |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 5.707.546.002                     | 3.871.712.756         |
| Chi phí thuê văn phòng    | 2.827.511.116                     | 1.687.247.174         |
| Khấu hao TSCĐ             | 517.587.696                       | 291.382.543           |
| Khác                      | 4.789.435.216                     | 2.593.498.131         |
|                           | <b>35.657.499.466</b>             | <b>21.684.721.341</b> |

**5.9 Thuế TNDN**

Số thuế TNDN tính trên lợi nhuận trước thuế của Công ty và các công ty con khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

|                                                                    | <b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày</b> |                       |
|--------------------------------------------------------------------|-----------------------------------|-----------------------|
|                                                                    | <b>30.6.2024</b>                  | <b>30.6.2023</b>      |
|                                                                    | <b>VND</b>                        | <b>VND</b>            |
| Lợi nhuận kế toán trước thuế                                       | 153.769.220.950                   | 202.088.436.840       |
| Thuế tính ở thuế suất 20%                                          | 30.753.844.190                    | 40.417.687.368        |
| Điều chỉnh:                                                        |                                   |                       |
| Thu nhập không chịu thuế                                           | (3.122.390.516)                   | (2.225.160.139)       |
| Chi phí không được khấu trừ                                        | 37.293.107                        | 39.707.814            |
| Khác                                                               | (1.784.203.199)                   | (289.289.622)         |
| Chi phí thuế TNDN (*)                                              | <b>25.884.543.582</b>             | <b>37.942.945.421</b> |
| Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động<br>hợp nhất giữa niên độ: |                                   |                       |
| Thuế TNDN - hiện hành                                              | 27.657.023.540                    | 30.064.467.186        |
| Thuế TNDN - hoãn lại (Thuyết minh 3.16)                            | (1.772.479.958)                   | 7.878.478.235         |
| Chi phí thuế TNDN (*)                                              | <b>25.884.543.582</b>             | <b>37.942.945.421</b> |

(\*) Chi phí thuế TNDN được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

**5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**5.10 Lãi trên cổ phiếu**

**(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Theo quy định, lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ kế toán, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ.

Các khoản thu nhập toàn diện khác không được tính vào lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu do chưa có hướng dẫn chi tiết.

Tại ngày phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, do chưa có Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông để trích lập quỹ từ nguồn lợi nhuận sau thuế cho kỳ này, lợi nhuận dùng để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu của kỳ này chưa được điều chỉnh giảm khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận của kỳ này.

|                                                                    | <b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày</b> |                                  |
|--------------------------------------------------------------------|-----------------------------------|----------------------------------|
|                                                                    | <b>30.6.2024</b>                  | <b>30.6.2023</b><br>Tinh lại (*) |
| Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)                      | 127.683.342.737                   | 163.965.507.097                  |
| Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)           | -                                 | (12.564.073.026)                 |
|                                                                    | <b>127.683.342.737</b>            | <b>151.401.434.071</b>           |
| Bình quân gia quyền số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu) | 166.714.232                       | 166.445.277                      |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)                            | <b>766</b>                        | <b>910</b>                       |

(\*) Lãi cơ bản trên cổ phiếu của kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 được trình bày lại do điều chỉnh số lượng cổ phiếu đang lưu hành từ chia cổ tức bằng cổ phiếu (Thuyết minh 7.1(v)) và đồng thời điều chỉnh khoản thực trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận năm 2023 theo Nghị quyết hội đồng Cổ đông ngày 24 tháng 4 năm 2024 (Thuyết minh 7.1(iv)), cụ thể như sau:

|                                                                    | <b>Kỳ sáu tháng kết thúc<br/>ngày 30 tháng 6 năm 2023</b> |                   |                                  |
|--------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|-------------------|----------------------------------|
|                                                                    | <b>Theo báo cáo<br/>trước đây</b>                         | <b>Điều chỉnh</b> | <b>Số liệu<br/>trình bày lại</b> |
| Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)                      | 163.965.507.097                                           | (12.564.073.026)  | 151.401.434.071                  |
| Bình quân gia quyền số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu) | 151.121.707                                               | 15.323.570        | 166.445.277                      |
| Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)                                 | <b>1.085</b>                                              |                   | <b>910</b>                       |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024****5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT (tiếp theo)****5.10 Lãi trên cổ phiếu****(b) Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu**

Công ty và các công ty con không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng có tác động suy giảm trong kỳ sáu tháng và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này. Do đó, lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng với lãi cơ bản trên cổ phiếu.

**6 THÔNG TIN BỔ SUNG BCLCTT HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến BCLCTT hợp nhất giữa niên độ như sau:

|                                                           | <b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày</b> |                  |
|-----------------------------------------------------------|-----------------------------------|------------------|
|                                                           | <b>30.6.2024</b>                  | <b>30.6.2023</b> |
|                                                           | <b>VND</b>                        | <b>VND</b>       |
| Tăng vốn từ lợi nhuận chưa phân phối                      | 151.806.020.000                   | 368.993.444.145  |
| Tăng vốn từ quỹ dự phòng tài chính và<br>rủi ro nghiệp vụ | -                                 | 52.401.435.855   |
| Tăng vốn từ quỹ khen thưởng, phúc lợi                     | 5.000.000.000                     | 21.000.000.000   |
| Lãi vay nhập gốc                                          | 162.895.068                       | 15.165.000.000   |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THIÊN VIỆT**

**Mẫu số B05a – CTCK/HN**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

**7 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

**7.1 Chi tiết biến động vốn chủ sở hữu**

|                                                      | Vốn góp của<br>chủ sở hữu<br>VND | Thặng dư<br>vốn cổ phần<br>VND | Quỹ dự trữ<br>bổ sung vốn<br>điều lệ<br>VND | Quỹ dự phòng<br>tài chính và rủi<br>ro nghiệp vụ<br>VND | Lợi nhuận chưa<br>phân phối<br>VND | Lợi ích<br>cổ đông<br>không kiểm soát<br>VND | Tổng cộng<br>VND         |
|------------------------------------------------------|----------------------------------|--------------------------------|---------------------------------------------|---------------------------------------------------------|------------------------------------|----------------------------------------------|--------------------------|
| <b>Tại ngày 1.1.2023</b>                             | <b>1.070.751.840.000</b>         | <b>111.041.300</b>             | <b>2.385.326.228</b>                        | <b>54.917.083.228</b>                                   | <b>639.006.092.008</b>             | <b>1.311.008.333</b>                         | <b>1.768.482.391.097</b> |
| Phát hành cổ phiếu ESOP (i)                          | 21.000.000.000                   | 14.000.000.000                 | -                                           | -                                                       | -                                  | -                                            | 35.000.000.000           |
| Lợi nhuận thuần trong năm                            | -                                | -                              | -                                           | -                                                       | 251.281.460.522                    | 427.191.158                                  | 251.708.651.680          |
| Chia cổ tức bằng cổ phiếu và<br>cổ phiếu thưởng (ii) | 421.394.880.000                  | -                              | -                                           | (52.401.435.855)                                        | (368.993.444.145)                  | -                                            | -                        |
| Giao dịch với cổ đông<br>không kiểm soát             | -                                | -                              | -                                           | -                                                       | -                                  | 225.000.000                                  | 225.000.000              |
| <b>Tại ngày 31.12.2023</b>                           | <b>1.513.146.720.000</b>         | <b>14.111.041.300</b>          | <b>2.385.326.228</b>                        | <b>2.515.647.373</b>                                    | <b>521.294.108.385</b>             | <b>1.963.199.491</b>                         | <b>2.055.416.042.777</b> |
| Phát hành cổ phiếu ESOP (iii)                        | 5.000.000.000                    | 1.150.000.000                  | -                                           | -                                                       | -                                  | -                                            | 6.150.000.000            |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ                             | -                                | -                              | -                                           | -                                                       | 127.683.342.737                    | 201.334.631                                  | 127.884.677.368          |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (iv)                 | -                                | -                              | -                                           | -                                                       | (21.379.954.580)                   | (14.128.015)                                 | (21.394.082.595)         |
| Chia cổ tức bằng cổ phiếu (v)                        | 151.806.020.000                  | -                              | -                                           | -                                                       | (151.806.020.000)                  | -                                            | -                        |
| Hoàn nhập quỹ khen thưởng,<br>phúc lợi (vi)          | -                                | -                              | -                                           | -                                                       | 13.850.586.006                     | 22.196.452                                   | 13.872.782.458           |
| Giao dịch với cổ đông<br>không kiểm soát             | -                                | -                              | -                                           | -                                                       | (280.316)                          | (1.419.817.120)                              | (1.420.097.436)          |
| <b>Tại ngày 30.6.2024</b>                            | <b>1.669.952.740.000</b>         | <b>15.261.041.300</b>          | <b>2.385.326.228</b>                        | <b>2.515.647.373</b>                                    | <b>489.641.782.232</b>             | <b>752.785.439</b>                           | <b>2.180.509.322.572</b> |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024****7 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU  
HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)****7.1 Chi tiết biến động vốn chủ sở hữu (tiếp theo)**

- (i) Theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị ngày 5 tháng 10 năm 2022, Công ty đã thông qua phương án phát hành 2.100.000 cổ phiếu phổ thông theo chương trình lựa chọn cho người lao động của Công ty (“ESOP”), trong đó nguồn tăng vốn từ Quỹ khen thưởng phúc lợi là 21 tỷ Đồng (Thuyết minh 3.15) và thực thu từ người lao động là 14 tỷ Đồng. Công ty đã hạch toán ghi nhận giá trị thặng dư vốn cổ phần của đợt phát hành này với số tiền 14 tỷ Đồng theo khoản chênh lệch giữa giá phát hành 17.000 Đồng/cổ phiếu so với mệnh giá 10.000 Đồng/cổ phiếu cho 2.000.000 cổ phiếu và 100.000 cổ phiếu còn lại được phát hành với giá phát hành bằng mệnh giá 10.000 Đồng/cổ phiếu. Cổ phiếu ESOP phát hành bị hạn chế chuyển nhượng trong vòng 2 đến 3 năm kể từ ngày phát hành. Công ty đã hoàn thành đợt phát hành vào ngày 4 tháng 1 năm 2023 và nhận được Công văn số 168/UBCK-QLKD từ UBCKNN về việc xác nhận kết quả đợt phát hành vào ngày 12 tháng 1 năm 2023.
- (ii) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên ngày 26 tháng 4 năm 2023 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị ngày 12 tháng 5 năm 2023, Công ty đã thông qua phương án phát hành thêm 42.139.488 cổ phiếu mới; trong đó để trả cổ tức với tỷ lệ 33,8% từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối đã thực hiện đến cuối năm 2021 và cổ phiếu thưởng với tỷ lệ 4,8% từ nguồn quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ. Công ty đã hoàn thành phát hành vào ngày 16 tháng 6 năm 2023 và nhận được Công văn số 4029/UBCK-QLKD từ UBCKNN về việc xác nhận kết quả đợt phát hành vào ngày 27 tháng 6 năm 2023.
- (iii) Theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị ngày 11 tháng 12 năm 2023 và ngày 29 tháng 1 năm 2024, Công ty đã thông qua phương án phát hành 500.000 cổ phiếu phổ thông theo chương trình ESOP, trong đó nguồn tăng vốn từ Quỹ khen thưởng phúc lợi là 5 tỷ Đồng (Thuyết minh 3.15) và thực thu từ người lao động là 1.150.000.000 Đồng. Công ty đã hạch toán ghi nhận giá trị thặng dư vốn cổ phần của đợt phát hành này với số tiền 1.150.000.000 Đồng theo khoản chênh lệch giữa giá phát hành 12.300 Đồng/cổ phiếu so với mệnh giá 10.000 Đồng/cổ phiếu cho 500.000 cổ phiếu. Cổ phiếu ESOP phát hành bị hạn chế chuyển nhượng trong vòng 3 năm kể từ ngày phát hành. Công ty đã hoàn thành đợt phát hành vào ngày 25 tháng 3 năm 2024 và nhận được Công văn số 2053/UBCK-QLKD từ UBCKNN về việc xác nhận kết quả đợt phát hành vào ngày 1 tháng 4 năm 2024.
- (iv) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông thường niên ngày 24 tháng 4 năm 2024, Công ty mẹ đã thông qua việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi là 12.564.073.026 Đồng, tương đương 5% lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối đến cuối năm 2023. Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 2703/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27 tháng 3 năm 2024, TVAM thông qua mức trích lập Quỹ khen thưởng phúc lợi là 8.830.009.569 Đồng, tương đương 7% LSNT chưa phân phối đến cuối năm 2023.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

**7 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU  
HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

**7.1 Chi tiết biến động vốn chủ sở hữu (tiếp theo)**

- (v) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên ngày 24 tháng 4 năm 2024 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị ngày 7 tháng 5 năm 2024, Công ty đã thông qua phương án phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2023 từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối theo tỷ lệ 10:1 (cổ đông sở hữu 10 cổ phiếu được nhận thêm 1 cổ phiếu). Theo đó, Công ty đã hoàn thành phát hành thêm 15.180.602 cổ phiếu mới vào ngày 12 tháng 6 năm 2024 và nhận được Công văn số 3763/UBCK-QLKD từ UBCKNN về việc xác nhận kết quả đợt phát hành vào ngày 17 tháng 6 năm 2024.
- (vi) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông bất thường của TVAM số 3005/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 30 tháng 5 năm 2024, TVAM đã thông qua việc hoàn nhập toàn bộ các khoản TVAM đã trích cho Quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2021 và 2023 với số tiền lần lượt là 5.042.772.889 Đồng và 8.830.009.569 Đồng.

**7.2 Tình hình phân phối thu nhập cho cổ đông**

|                                                             | <b>Kỳ sáu tháng kết<br/>thúc ngày<br/>30.6.2024<br/>VND</b> | <b>Năm tài chính<br/>kết thúc ngày<br/>31.12.2023<br/>VND</b> |
|-------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------|
| Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối<br>đến cuối năm trước | 481.779.457.339                                             | 666.380.760.592                                               |
| Lợi nhuận đã thực hiện trong kỳ/năm                         | 139.649.629.593                                             | 184.392.140.892                                               |
| Thay đổi tỷ lệ sở hữu cổ đông không kiểm soát               | (280.316)                                                   | -                                                             |
| Chia cổ tức bằng cổ phiếu                                   | (151.806.020.000)                                           | (368.993.444.145)                                             |
| Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi                         | (7.529.368.574)                                             | -                                                             |
| Lợi nhuận còn lại có thể phân phối cho cổ đông              | <u>462.093.418.042</u>                                      | <u>481.779.457.339</u>                                        |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

**8 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Chi tiết của các bên liên quan chính và mối quan hệ như sau:

| <b>Bên liên quan</b>                | <b>Mối quan hệ</b>                                                                                                                                                  |
|-------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Công ty Cổ phần Finsight            | Công ty liên kết của TVAM<br>(trước đây là công ty con của TVAM)                                                                                                    |
| Quỹ Đầu tư Tăng trưởng Thiên Việt 3 | Quỹ đầu tư do TVAM quản lý                                                                                                                                          |
| Quỹ Đầu tư Tăng trưởng Thiên Việt 4 | Quỹ đầu tư do TVAM quản lý                                                                                                                                          |
| Quỹ Đầu tư Tăng trưởng Thiên Việt 5 | Quỹ đầu tư do TVAM quản lý                                                                                                                                          |
| Ban lãnh đạo                        | Bao gồm thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban Kiểm soát, thành viên Ban Tổng Giám đốc của Công ty và các công ty con và bên liên quan của các thành viên này |

**(a) Giao dịch với các bên liên quan**

Trong kỳ, các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan bao gồm:

|                                                                  | <b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày</b> |                      |
|------------------------------------------------------------------|-----------------------------------|----------------------|
|                                                                  | <b>30.6.2024</b>                  | <b>30.6.2023</b>     |
|                                                                  | <b>VND</b>                        | <b>VND</b>           |
| <b>Giao dịch của Công ty, TVAM và Camellia với bên liên quan</b> |                                   |                      |
| <b>Doanh thu từ hoạt động quản lý danh mục (Thuyết minh 5.4)</b> |                                   |                      |
| Công ty Cổ phần Finsight                                         | 200.000.000                       | -                    |
| <b>Doanh thu từ hoạt động quản lý quỹ (Thuyết minh 5.4)</b>      |                                   |                      |
| Quỹ Đầu tư Tăng trưởng Thiên Việt 3                              | 1.217.700.596                     | 974.042.286          |
| Quỹ Đầu tư Tăng trưởng Thiên Việt 4                              | 1.203.323.053                     | 1.009.526.555        |
| Quỹ Đầu tư Tăng trưởng Thiên Việt 5                              | 953.355.062                       | -                    |
|                                                                  | <u>3.374.378.711</u>              | <u>1.983.568.841</u> |
| <b>Cổ tức, lợi nhuận được chia</b>                               |                                   |                      |
| Quỹ Đầu tư Tăng trưởng Thiên Việt 3                              | 2.540.000.000                     | -                    |
| Quỹ Đầu tư Tăng trưởng Thiên Việt 4                              | 2.556.400.000                     | -                    |
|                                                                  | <u>5.096.400.000</u>              | <u>-</u>             |
| <b>Doanh thu phí giao dịch</b>                                   |                                   |                      |
| Quỹ Đầu tư Tăng trưởng Thiên Việt 3                              | 78.221.034                        | 37.841.730           |
| Quỹ Đầu tư Tăng trưởng Thiên Việt 4                              | 52.564.459                        | 51.758.761           |
| Quỹ Đầu tư Tăng trưởng Thiên Việt 5                              | 53.611.891                        | -                    |
|                                                                  | <u>184.397.384</u>                | <u>89.600.491</u>    |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

**8 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

**(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)**

**Giao dịch của Công ty, TVAM và Camellia với bên liên quan (tiếp theo)**

|                                                 | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày |                 |
|-------------------------------------------------|----------------------------|-----------------|
|                                                 | 30.6.2024                  | 30.6.2023       |
|                                                 | VND                        | VND             |
| <b>Thu nhập từ tài sản tài chính</b>            |                            |                 |
| Ban lãnh đạo Finsight, TVAM                     | 550.550.259                | -               |
| <b>Tăng các khoản đầu tư HTM khác</b>           |                            |                 |
| Ban lãnh đạo Finsight, TVAM                     | 35.324.176.000             | -               |
| <b>Giao dịch của Finsight với bên liên quan</b> |                            |                 |
| <b>Thu nhập từ tài sản tài chính</b>            |                            |                 |
| Bên liên quan của thành viên HĐQT TVS (*)       | 12.456.267.957             | 21.214.054.799  |
| Ban lãnh đạo Finsight, TVAM                     | 732.986.303                | 3.516.621.918   |
|                                                 | 13.189.254.260             | 24.730.676.717  |
| <b>Nhận tiền vay</b>                            |                            |                 |
| Ban lãnh đạo Finsight, TVAM                     | -                          | 63.700.000.000  |
| Ban lãnh đạo TVS (*)                            | -                          | 76.902.500.000  |
|                                                 | -                          | 140.602.500.000 |
| <b>Trả tiền vay</b>                             |                            |                 |
| Ban lãnh đạo Finsight, TVAM                     | -                          | 63.700.000.000  |
| Ban lãnh đạo TVS (*)                            | -                          | 17.000.000.000  |
|                                                 | -                          | 80.700.000.000  |
| <b>Chi phí lãi vay</b>                          |                            |                 |
| Ban lãnh đạo TVS (*)                            | 2.773.636.266              | 8.314.586.932   |
| Ban lãnh đạo Finsight, TVAM                     | 262.465.752                | 120.284.932     |
|                                                 | 3.036.102.018              | 8.434.871.864   |
| <b>Tăng các khoản đầu tư HTM khác</b>           |                            |                 |
| Ban lãnh đạo Finsight, TVAM                     | 61.600.000.000             | 323.100.000.000 |
| Bên liên quan của thành viên HĐQT TVS (*)       | -                          | 118.000.000.000 |
|                                                 | 61.600.000.000             | 441.100.000.000 |
| <b>Giảm các khoản đầu tư HTM khác</b>           |                            |                 |
| Ban lãnh đạo Finsight                           | 27.000.000.000             | 195.800.000.000 |

(\*) Các bên/đối tượng này không còn là bên liên quan từ ngày 24 tháng 4 năm 2024.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

**8 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

**(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)**

|                                                       | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày |             |
|-------------------------------------------------------|----------------------------|-------------|
|                                                       | 30.6.2024                  | 30.6.2023   |
|                                                       | VND                        | VND         |
| <b>Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt</b> |                            |             |
| Lương và thù lao                                      | 1.510.600.000              | 959.600.000 |
| Trong đó:                                             |                            |             |
| Bà Nguyễn Thanh Thảo - Tổng Giám đốc                  | 1.510.600.000              | 909.600.000 |
| Các thành viên Hội đồng Quản trị                      | -                          | -           |
| Các thành viên Ban Kiểm soát                          | -                          | 50.000.000  |

**(b) Số dư cuối kỳ với các bên liên quan**

|                                                          | Tại ngày       |                 |
|----------------------------------------------------------|----------------|-----------------|
|                                                          | 30.6.2024      | 31.12.2023      |
|                                                          | VND            | VND             |
| <b>Tiền gửi nhà đầu tư</b>                               |                |                 |
| Công ty Cổ Phần Finsight                                 | 60.621.286     | -               |
| <b>Đầu tư ngắn hạn (Thuyết minh 3.2(a)) (Giá gốc)</b>    |                |                 |
| Quỹ Đầu tư Tăng trưởng Thiên Việt 3                      | 26.154.000.000 | 26.154.000.000  |
| Quỹ Đầu tư Tăng trưởng Thiên Việt 4                      | 25.819.640.000 | 25.819.640.000  |
| Quỹ Đầu tư Tăng trưởng Thiên Việt 5                      | 30.906.000.000 | 30.906.000.000  |
|                                                          | 82.879.640.000 | 82.879.640.000  |
| <b>Các khoản đầu tư HTM dài hạn (Thuyết minh 3.2(b))</b> |                |                 |
| Ban lãnh đạo Finsight, TVAM                              | 35.324.176.000 | -               |
| Bên liên quan của thành viên HĐQT TVS                    | -              | 200.000.000.000 |
|                                                          | 35.324.176.000 | 200.000.000.000 |
| <b>Phải thu cổ tức, tiền lãi (Thuyết minh 3.3)</b>       |                |                 |
| Công ty Cổ phần Finsight                                 | 45.189.536.418 | -               |
| Ban lãnh đạo Finsight, TVAM                              | 550.550.259    | -               |
|                                                          | 45.740.086.677 | -               |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

**8 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

**(b) Số dư cuối kỳ với các bên liên quan (tiếp theo)**

|                                                                                | Tại ngày               |                        |
|--------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                                                | 30.6.2024              | 31.12.2023             |
|                                                                                | VND                    | VND                    |
| <b>Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán<br/>cung cấp (Thuyết minh 3.3)</b> |                        |                        |
| Công ty Cổ phần Finsight                                                       | 6.599.639.817          | -                      |
| Quỹ Đầu Tư Tăng Trưởng Thiên Việt 3                                            | -                      | 475.470.100            |
| Quỹ Đầu Tư Tăng Trưởng Thiên Việt 4                                            | -                      | 3.434.331.680          |
|                                                                                | <u>6.599.639.817</u>   | <u>3.909.801.780</u>   |
| <b>Đặt cọc mua cổ phiếu ưu đãi (Thuyết minh 3.4)</b>                           |                        |                        |
| Công ty Cổ phần Finsight                                                       | <u>127.000.000.000</u> | <u>-</u>               |
| <b>Các khoản phải thu khác</b>                                                 |                        |                        |
| Bên liên quan của thành viên HĐQT TVS (*)                                      | -                      | 38.501.882.096         |
| Ban lãnh đạo TVS (*)                                                           | -                      | 1.502.195.651          |
|                                                                                | <u>-</u>               | <u>40.004.077.747</u>  |
| <b>Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 3.11)</b>                          |                        |                        |
| Công ty Cổ phần Finsight                                                       | <u>184.304.374.302</u> | <u>-</u>               |
| <b>Phải trả ngắn hạn khác</b>                                                  |                        |                        |
| Ban lãnh đạo TVS (*)                                                           | -                      | 156.867.378.660        |
|                                                                                | <u>-</u>               | <u>156.867.378.660</u> |
| <b>Phải trả dài hạn khác</b>                                                   |                        |                        |
| Ban lãnh đạo TVS (*)                                                           | -                      | 100.000.000.000        |
|                                                                                | <u>-</u>               | <u>100.000.000.000</u> |
| <b>Vay dài hạn (Thuyết minh 3.9)</b>                                           |                        |                        |
| Ban lãnh đạo TVS (*)                                                           | -                      | 83.470.000.000         |
|                                                                                | <u>-</u>               | <u>83.470.000.000</u>  |

(\*) Các bên/đối tượng này không còn là bên liên quan từ ngày 24 tháng 4 năm 2024.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

**9 BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Ban Tổng Giám đốc của Công ty nhận định rằng, việc ra các quyết định quản lý của Công ty chủ yếu dựa trên các loại dịch vụ mà Công ty cung cấp. Do vậy báo cáo bộ phận chính yếu của Công ty và các công ty con là theo lĩnh vực kinh doanh.

***Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý***

Hoạt động của Công ty và các công ty con được thực hiện chủ yếu trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty và các công ty con không chịu tác động trọng yếu bởi những khác biệt về sản phẩm hay khu vực địa lý.

***Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh***

Bộ phận 'Môi giới và dịch vụ' tạo ra doanh thu và phát sinh chi phí liên quan đến hoạt động môi giới chứng khoán, dịch vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán, dịch vụ lưu ký chứng khoán, cho vay giao dịch ký quỹ, ứng trước tiền bán chứng khoán và các dịch vụ chứng khoán khác.

Bộ phận 'Tư vấn' tạo ra thu nhập và phát sinh chi phí liên quan đến danh mục đầu tư tài sản tài chính FVTPL, tài sản tài chính AFS và lỗ suy giảm tài sản tài chính.

Bộ phận 'Kinh doanh nguồn vốn' tạo ra thu nhập và phát sinh chi phí liên quan đến hoạt động đầu tư HTM.

Bộ phận 'Tư vấn' tạo ra doanh thu và phát sinh chi phí liên quan đến hoạt động tư vấn tài chính, tư vấn đầu tư chứng khoán và bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán.

Bộ phận 'Finsight' tạo ra doanh thu và phát sinh chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh của Công ty Cổ phần Finsight (tính đến ngày Finsight còn là công ty con gián tiếp của Công ty).

Bộ phận 'Quản lý quỹ' tạo ra doanh thu và phát sinh chi phí liên quan đến hoạt động quản lý quỹ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

**9 BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)**

***Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)***

Doanh thu và chi phí theo lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty và các công ty con như sau:

|                                               | Môi giới và<br>dịch vụ<br>VND | Tự doanh<br>VND        | Tư vấn<br>VND          | Kinh doanh<br>nguồn vốn<br>VND | Finsight<br>VND       | Quản lý quỹ<br>VND   | Tổng cộng<br>VND         |
|-----------------------------------------------|-------------------------------|------------------------|------------------------|--------------------------------|-----------------------|----------------------|--------------------------|
| <b>Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2024</b>     |                               |                        |                        |                                |                       |                      |                          |
| Doanh thu thuần                               | 25.776.957.902                | 225.327.176.366        | 5.696.158.621          | 112.836.302.350                | 321.190.129.681       | 8.158.443.862        | <b>698.985.168.782</b>   |
| Các chi phí trực tiếp                         | (14.184.094.764)              | (134.676.527.928)      | (4.061.290.325)        | (85.403.690.971)               | (262.970.560.966)     | (9.092.000.436)      | <b>(510.388.165.390)</b> |
| Khấu hao và các chi phí phân bổ               | (1.565.620.700)               | (1.037.425.907)        | (188.110.818)          | (266.446.224)                  | (67.492.779)          | (165.325.291)        | <b>(3.290.421.719)</b>   |
| Doanh thu/(chi phí) nội bộ                    | 36.741.994                    | (3.546.072.480)        | -                      | -                              | (5.053.546.412)       | 8.562.876.898        | -                        |
| <b>Kết quả kinh doanh bộ phận</b>             | <b>10.063.984.432</b>         | <b>86.067.150.051</b>  | <b>1.446.757.478</b>   | <b>27.166.165.155</b>          | <b>53.098.529.524</b> | <b>7.463.995.033</b> | <b>185.306.581.673</b>   |
| Phân bổ lãi từ công ty liên kết               |                               |                        |                        |                                |                       |                      | <b>1.480.177.943</b>     |
| Chi phí không phân bổ                         |                               |                        |                        |                                |                       |                      | <b>(33.017.538.666)</b>  |
| <b>Lợi nhuận trước thuế</b>                   |                               |                        |                        |                                |                       |                      | <b>153.769.220.950</b>   |
| <b>Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2023 (*)</b> |                               |                        |                        |                                |                       |                      |                          |
| Doanh thu thuần                               | 17.017.649.923                | 242.763.459.393        | 1.059.090.909          | 112.427.343.648                | 251.788.523.658       | 16.580.456.246       | <b>641.636.523.777</b>   |
| Các chi phí trực tiếp                         | (11.001.866.289)              | (90.832.823.052)       | (4.996.669.168)        | (92.167.809.498)               | (202.854.695.054)     | (13.019.951.448)     | <b>(414.873.814.509)</b> |
| Khấu hao và các chi phí phân bổ               | (1.475.352.911)               | (986.645.710)          | (187.060.668)          | (286.249.711)                  | -                     | (10.726.164)         | <b>(2.946.035.164)</b>   |
| Doanh thu/(chi phí) nội bộ                    | 88.589.249                    | (3.140.473.908)        | -                      | -                              | (610.605.413)         | 3.662.490.072        | -                        |
| <b>Kết quả kinh doanh bộ phận</b>             | <b>4.629.019.972</b>          | <b>147.803.516.723</b> | <b>(4.124.638.927)</b> | <b>19.973.284.439</b>          | <b>48.323.223.191</b> | <b>7.212.268.706</b> | <b>223.816.674.104</b>   |
| Chi phí không phân bổ                         |                               |                        |                        |                                |                       |                      | <b>(21.728.237.264)</b>  |
| <b>Lợi nhuận trước thuế</b>                   |                               |                        |                        |                                |                       |                      | <b>202.088.436.840</b>   |

(\*) Số liệu được trình bày lại để phù hợp với cách trình bày của kỳ này.

Toàn bộ doanh thu tạo ra từ việc cung cấp dịch vụ ra bên ngoài, và toàn bộ thu nhập tạo ra từ giao dịch với các đối tác bên ngoài.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

**9 BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)**

***Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)***

Tài sản và nợ phải trả theo lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty và các công ty con như sau:

|                                                   | Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024  |                          |                      |                                |                     |                        |                          |
|---------------------------------------------------|-------------------------------|--------------------------|----------------------|--------------------------------|---------------------|------------------------|--------------------------|
|                                                   | Môi giới và<br>dịch vụ<br>VND | Tự doanh<br>VND          | Tư vấn<br>VND        | Kinh doanh<br>nguồn vốn<br>VND | Finsight (*)<br>VND | Quản lý quỹ<br>VND     | Tổng cộng<br>VND         |
| <b>Tài sản bộ phận</b>                            | <b>321.411.818.590</b>        | <b>1.743.651.761.203</b> | <b>4.022.000.000</b> | <b>4.008.020.263.623</b>       | -                   | <b>106.456.021.088</b> | <b>6.183.561.864.504</b> |
| Tiền và các khoản tương đương tiền                | -                             | 269.815.989.177          | -                    | 620.775.565                    | -                   | 10.307.587.715         | 280.744.352.457          |
| Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ FVTPL | -                             | 1.103.738.248.999        | -                    | -                              | -                   | 37.775.000.000         | 1.141.513.248.999        |
| Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS         | -                             | 303.403.540.816          | -                    | -                              | -                   | -                      | 303.403.540.816          |
| Đầu tư giữ đến ngày đáo hạn                       | -                             | 58.399.176.000           | -                    | 3.955.916.251.870              | -                   | -                      | 4.014.315.427.870        |
| Các khoản cho vay                                 | 321.195.941.453               | -                        | -                    | -                              | -                   | -                      | 321.195.941.453          |
| Phải thu bán các tài sản tài chính                | -                             | 1.866.000.000            | -                    | -                              | -                   | -                      | 1.866.000.000            |
| Dự thu cổ tức/lãi tiền gửi                        | -                             | 5.393.516.708            | -                    | 46.946.472.586                 | -                   | 41.420.287.093         | 93.760.276.387           |
| Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp                | 215.877.137                   | -                        | 4.022.000.000        | -                              | -                   | 16.264.897.566         | 20.502.774.703           |
| Các khoản phải thu khác                           | -                             | 1.035.289.503            | -                    | 4.536.763.602                  | -                   | 688.248.714            | 6.260.301.819            |
| <b>Tài sản phân bổ</b>                            | <b>8.734.016.885</b>          | <b>5.997.895.437</b>     | <b>1.038.664.920</b> | <b>1.842.494.895</b>           | -                   | <b>735.499.181</b>     | <b>18.348.571.318</b>    |
| Tài sản cố định                                   | 8.734.016.885                 | 5.997.895.437            | 1.038.664.920        | 1.842.494.895                  | -                   | 735.499.181            | 18.348.571.318           |
| <b>Tài sản không phân bổ</b>                      |                               |                          |                      |                                |                     |                        | <b>246.757.199.081</b>   |
| Đầu tư vào công ty liên kết (Finsight)            |                               |                          |                      |                                |                     |                        | 89.296.577.943           |
| Đặt cọc mua cổ phiếu ưu đãi của Finsight          |                               |                          |                      |                                |                     |                        | 127.000.000.000          |
| Tài sản không phân bổ                             |                               |                          |                      |                                |                     |                        | 30.460.621.138           |
| <b>Tổng tài sản</b>                               | <b>330.145.835.475</b>        | <b>1.749.649.656.640</b> | <b>5.060.664.920</b> | <b>4.009.862.758.518</b>       | -                   | <b>107.191.520.269</b> | <b>6.448.667.634.903</b> |
| <b>Nợ phải trả bộ phận</b>                        | <b>230.554.792.326</b>        | <b>191.667.082.419</b>   | -                    | <b>3.774.614.242.185</b>       | -                   | <b>8.745.039.649</b>   | <b>4.205.581.156.579</b> |
| Vay ngắn hạn                                      | 229.850.000.000               | -                        | -                    | 3.769.186.925.598              | -                   | -                      | 3.999.036.925.598        |
| Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán          | 373.827.388                   | -                        | -                    | -                              | -                   | -                      | 373.827.388              |
| Phải trả người bán ngắn hạn                       | -                             | 190.996.996.127          | -                    | -                              | -                   | -                      | 190.996.996.127          |
| Lãi vay phải trả                                  | 330.964.938                   | -                        | -                    | 5.427.316.587                  | -                   | -                      | 5.758.281.525            |
| Phải trả khác                                     | -                             | 670.086.292              | -                    | -                              | -                   | 8.745.039.649          | 9.415.125.941            |
| <b>Nợ phải trả không phân bổ</b>                  |                               |                          |                      |                                |                     |                        | <b>62.577.155.752</b>    |
| <b>Tổng nợ phải trả</b>                           | <b>230.554.792.326</b>        | <b>191.667.082.419</b>   | -                    | <b>3.774.614.242.185</b>       | -                   | <b>8.745.039.649</b>   | <b>4.268.158.312.331</b> |

(\*) Finsight ủy thác tài sản quản lý của khách hàng tại TVAM và được trình bày ở Thuyết minh 13.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

**9 BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)**

***Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)***

Tài sản và nợ phải trả theo lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty và các công ty con như sau:

|                                                      | Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 |                          |                      |                                |                          |                        |                           |
|------------------------------------------------------|-------------------------------|--------------------------|----------------------|--------------------------------|--------------------------|------------------------|---------------------------|
|                                                      | Môi giới và<br>dịch vụ<br>VND | Tự doanh (*)<br>VND      | Tư vấn<br>VND        | Kinh doanh<br>nguồn vốn<br>VND | Finsight (*)<br>VND      | Quản lý quỹ (*)<br>VND | Tổng cộng<br>VND          |
| <b>Tài sản bộ phận</b>                               | <b>196.421.263.937</b>        | <b>1.128.754.768.719</b> | <b>4.022.000.000</b> | <b>4.611.096.805.356</b>       | <b>7.451.728.250.899</b> | <b>85.830.770.366</b>  | <b>13.477.853.859.277</b> |
| Tiền và các khoản tương đương tiền                   | -                             | 105.830.480.255          | -                    | 12.768.135.473                 | 158.168.425.024          | 4.369.565.262          | 281.136.606.014           |
| Tài sản tài chính ghi nhận thông qua<br>lãi lỗ FVTPL | -                             | 928.026.094.065          | -                    | -                              | 710.858.800.145          | 40.125.000.000         | 1.679.009.894.210         |
| Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS            | -                             | 32.784.654.399           | -                    | 36.424.652.366                 | 1.425.541.255.231        | 27.536.833.807         | 1.522.287.395.803         |
| Đầu tư giữ đến ngày đáo hạn                          | -                             | 6.200.000.000            | -                    | 4.503.710.136.986              | 4.776.736.781.677        | -                      | 9.286.646.918.663         |
| Các khoản cho vay                                    | 196.257.438.671               | -                        | -                    | -                              | -                        | -                      | 196.257.438.671           |
| Phải thu bán các tài sản tài chính                   | -                             | 12.181.890.000           | -                    | -                              | 44.194.666.421           | -                      | 56.376.556.421            |
| Dự thu cổ tức/lãi tiền gửi                           | -                             | 2.421.650.000            | -                    | 54.803.666.901                 | 220.292.360.505          | -                      | 277.517.677.406           |
| Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp                   | 163.825.266                   | -                        | 4.022.000.000        | -                              | -                        | 13.707.806.101         | 17.893.631.367            |
| Các khoản phải thu khác                              | -                             | 41.310.000.000           | -                    | 3.390.213.630                  | 115.935.961.896          | 91.565.196             | 160.727.740.722           |
| <b>Tài sản phân bổ</b>                               | <b>8.211.848.723</b>          | <b>5.246.113.556</b>     | <b>1.009.587.173</b> | <b>1.750.698.737</b>           | <b>-</b>                 | <b>1.904.495.240</b>   | <b>18.122.743.429</b>     |
| Tài sản cố định                                      | 8.211.848.723                 | 5.246.113.556            | 1.009.587.173        | 1.750.698.737                  | -                        | 1.904.495.240          | 18.122.743.429            |
| <b>Tài sản không phân bổ</b>                         |                               |                          |                      |                                |                          |                        | <b>33.129.809.409</b>     |
| <b>Tổng tài sản</b>                                  | <b>204.633.112.660</b>        | <b>1.134.000.882.275</b> | <b>5.031.587.173</b> | <b>4.612.847.504.093</b>       | <b>7.451.728.250.899</b> | <b>87.735.265.606</b>  | <b>13.529.106.412.115</b> |
| <b>Nợ phải trả bộ phận</b>                           | <b>11.680.830.475</b>         | <b>6.018.412.667</b>     | <b>-</b>             | <b>4.311.664.038.564</b>       | <b>7.054.842.970.183</b> | <b>-</b>               | <b>11.384.206.251.889</b> |
| Vay ngắn hạn                                         | 11.300.000.000                | -                        | -                    | 4.296.145.504.810              | 8.000.000.000            | -                      | 4.315.445.504.810         |
| Vay dài hạn                                          | -                             | -                        | -                    | -                              | 83.470.000.000           | -                      | 83.470.000.000            |
| Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán             | 380.830.475                   | -                        | -                    | -                              | -                        | -                      | 380.830.475               |
| Phải trả người bán ngắn hạn                          | -                             | 6.018.412.667            | -                    | -                              | 27.850.897.770           | -                      | 33.869.310.437            |
| Lãi vay phải trả                                     | -                             | -                        | -                    | 10.210.725.535                 | 4.887.991.636            | -                      | 15.098.717.171            |
| Phải trả khác                                        | -                             | -                        | -                    | 5.307.808.219                  | 6.930.634.080.777        | -                      | 6.935.941.888.996         |
| <b>Nợ phải trả không phân bổ</b>                     |                               |                          |                      |                                |                          |                        | <b>89.484.117.449</b>     |
| <b>Tổng nợ phải trả</b>                              | <b>11.680.830.475</b>         | <b>6.018.412.667</b>     | <b>-</b>             | <b>4.311.664.038.564</b>       | <b>7.054.842.970.183</b> | <b>-</b>               | <b>11.473.690.369.338</b> |

(\*) Các số liệu được trình bày lại để phù hợp với cách trình bày của kỳ này.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

**10 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH**

Các hoạt động của Công ty và các công ty con có thể chịu một số rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Nhìn chung các chính sách quản lý rủi ro của Công ty và các công ty con là nhằm giảm thiểu ảnh hưởng bất lợi tiềm tàng từ các rủi ro này đến kết quả hoạt động của Công ty và các công ty con.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty và các công ty con có trách nhiệm đặt ra mục tiêu và những quy tắc cơ bản về quản trị rủi ro tài chính cho Công ty và các công ty con. Ban Tổng Giám đốc xác lập những chính sách chi tiết như nhận diện rủi ro và đo lường rủi ro, chiến lược đầu tư và giới hạn đầu tư. Chính sách quản trị rủi ro tài chính được xem xét và điều chỉnh thường xuyên nhằm đối phó với biến động và xu hướng của thị trường.

Quản trị rủi ro tài chính được thực hiện bởi nhân sự quản lý rủi ro. Nhân sự quản lý rủi ro đo lường thực tế đầu tư với giới hạn đầu tư đã được đặt ra và chuẩn bị báo cáo định kỳ cho Ban Tổng Giám đốc xem xét.

Những thông tin sau đây được dựa trên những thông tin từ Ban Tổng Giám đốc.

**(a) Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà Công ty và các công ty con phải gánh chịu tổn thất tài chính do một bên tham gia trong một công cụ tài chính không thực hiện nghĩa vụ hoặc cam kết đã ký với Công ty và các công ty con. Rủi ro này phát sinh chủ yếu từ tiền gửi ngân hàng, các tài sản tài chính, các khoản phải thu và tài sản khác.

Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty và các công ty con bằng với giá trị ghi sổ tài sản tiềm ẩn rủi ro tín dụng chưa trừ dự phòng đã lập và chưa tính đến tài sản thế chấp cũng như các biện pháp đảm bảo khác, chi tiết như sau:

|                                                                                        | <b>Tại ngày</b>          |                           |
|----------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|---------------------------|
|                                                                                        | <b>30.6.2024</b>         | <b>31.12.2023</b>         |
|                                                                                        | <b>VND</b>               | <b>VND</b>                |
| Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền (Thuyết minh 3.1)                     | 280.551.127.398          | 280.837.173.372           |
| Tài sản tài chính FVTPL (không bao gồm cổ phiếu và chứng chỉ quỹ) (Thuyết minh 3.2(a)) | 140.578.146.749          | 823.797.232.630           |
| Các khoản đầu tư HTM ngắn hạn                                                          | 3.968.416.251.870        | 7.377.428.840.963         |
| Các khoản đầu tư HTM dài hạn                                                           | 45.899.176.000           | 1.909.218.077.700         |
| Các khoản cho vay                                                                      | 321.776.100.171          | 196.837.597.389           |
| Các khoản phải thu                                                                     | 116.129.051.090          | 351.787.865.194           |
| Trả trước cho người bán (Thuyết minh 3.4)                                              |                          |                           |
| Đặt cọc mua cổ phiếu                                                                   | 127.000.000.000          | 41.310.000.000            |
| Các khoản phải thu khác (Thuyết minh 3.5)                                              | -                        | 114.187.711.101           |
| Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn                                              | 1.248.331.452            | 1.488.700.462             |
| Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán                                                         | 10.514.178.678           | 9.999.192.616             |
| Tài sản dài hạn khác                                                                   | 10.063.455.983           | 10.054.968.284            |
| <b>Tổng giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro tín dụng</b>                                    | <b>5.022.175.819.391</b> | <b>11.116.947.359.711</b> |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

**10 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**(a) Rủi ro tín dụng (tiếp theo)**

*(i) Số dư với tổ chức tín dụng*

Số dư với tổ chức tín dụng (ngân hàng và công ty tài chính) bao gồm tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn, chứng chỉ tiền gửi và lãi dự thu.

Tất cả các khoản tiền gửi ngân hàng và chứng chỉ tiền gửi của Công ty và các công ty con được gửi tại các tổ chức tín dụng mà Ban Tổng Giám đốc tín nhiệm hoặc nằm trong danh sách được UBCKNN cấp phép thực hiện thanh toán và bù trừ. Số dư với các tổ chức tín dụng được theo dõi thường xuyên bởi bộ phận kinh doanh nguồn vốn theo chính sách của Công ty và các công ty con và báo cáo định kỳ cho Ban Tổng Giám đốc. Công ty và các công ty con nhận định rủi ro tín dụng liên quan đến số dư với các tổ chức tín dụng là thấp.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, không có số dư nào với các tổ chức tín dụng nào bị quá hạn mà chưa thu hồi hoặc bị suy giảm giá trị.

*(ii) Trái phiếu*

Trái phiếu thuộc danh mục tài sản tài chính FVTPL của Công ty và các công ty con là trái phiếu được phát hành bởi tổ chức có phương án phát hành được phê duyệt bởi UBCKNN. Các đề xuất đầu tư vào các trái phiếu này được phê duyệt theo chính sách đầu tư của Công ty và các công ty con.

Danh mục đầu tư vào trái phiếu được theo dõi thường xuyên bởi bộ phận kinh doanh nguồn vốn và báo cáo định kỳ cho Ban Tổng Giám đốc. Công ty và các công ty con nhận định rủi ro tín dụng liên quan đến các trái phiếu là thấp.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Công ty và các công ty con không có số dư danh mục đầu tư trái phiếu doanh nghiệp có rủi ro (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 1.609.000.000 Đồng).

*(iii) Ứng trước tiền bán chứng khoán và tiền gửi ký quỹ giao dịch chứng khoán phái sinh*

Ứng trước tiền bán chứng khoán được thu hồi trực tiếp từ VSDC. Tiền gửi ký quỹ giao dịch chứng khoán phái sinh được yêu cầu nộp vào đơn vị này.

VSDC là một đơn vị thuộc sở hữu Nhà nước và chưa từng rơi vào tình trạng mất khả năng thanh toán. VSDC yêu cầu các thành viên phải nộp tiền vào Quỹ Hỗ trợ Thanh toán và Quỹ bù trừ chứng khoán phái sinh để đảm bảo khả năng thanh toán.

Công ty chỉ được nhận lệnh mua hoặc bán chứng khoán của khách hàng khi có đủ một trăm phần trăm (100%) tiền hoặc chứng khoán và phải có các biện pháp cần thiết để đảm bảo khả năng thanh toán của khách hàng khi lệnh giao dịch được thực hiện.

Công ty nhận định rủi ro tín dụng liên quan đến số dư VSDC là thấp.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, không có số dư nào với VSDC bị quá hạn mà chưa thu hồi bị suy giảm giá trị.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

**10 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**(a) Rủi ro tín dụng (tiếp theo)**

*(iv) Hợp đồng giao dịch ký quỹ*

Hợp đồng giao dịch ký quỹ được đảm bảo bằng chứng khoán niêm yết trên các sở giao dịch chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ. Theo pháp luật chứng khoán hiện hành, mức cho vay ký quỹ tối đa là 50% giá trị chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ. Danh sách chứng khoán không được phép giao dịch ký quỹ được cập nhật thường xuyên bởi các sở giao dịch chứng khoán. Danh sách chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ được phê duyệt và cập nhật thường xuyên bởi bộ phận quản trị rủi ro giao dịch ký quỹ dựa trên một số tiêu chí bao gồm biến động giá và tính thanh khoản.

Bộ phận Dịch vụ Khách hàng có nhiệm vụ liên tục rà soát báo cáo giao dịch ký quỹ bao gồm dư nợ, giá trị tài sản đảm bảo và tỷ lệ ký quỹ duy trì. Khi tỷ lệ ký quỹ duy trì giảm xuống thấp hơn 40% (theo luật định: 30%), hệ thống thông tin của Công ty sẽ cảnh báo và Công ty xuất lệnh yêu cầu khách hàng ký quỹ bổ sung. Khi tỷ lệ ký quỹ duy trì giảm xuống thấp hơn 30%, Công ty buộc phải thanh lý tài sản đảm bảo để thu hồi nợ.

Theo pháp luật chứng khoán hiện hành, mức cho vay ký quỹ tối đa đối với một cá nhân hoặc một tổ chức là 3% vốn chủ sở hữu của công ty chứng khoán. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, không có khoản cho vay ký quỹ nào vượt quá 3% vốn chủ sở hữu của Công ty.

Phân tích chất lượng tín dụng của các khoản cho vay ký quỹ tại ngày báo cáo như sau:

|                                           | Tại ngày               |                        |
|-------------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                           | 30.6.2024<br>VND       | 31.12.2023<br>VND      |
| Chưa quá hạn và không bị suy giảm giá trị | 317.160.765.916        | 189.554.393.287        |
| Quá hạn và bị suy giảm giá trị            | 580.158.718            | 580.158.718            |
| Dự phòng đã lập                           | (580.158.718)          | (580.158.718)          |
| <b>Giá trị thuần</b>                      | <b>317.160.765.916</b> | <b>189.554.393.287</b> |

*v) Các khoản phải thu*

Công ty và các công ty con giới hạn rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với đối tác mà Công ty tin nhiệm và yêu cầu các biện pháp đảm bảo khi cần thiết.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và tại 31 tháng 12 năm 2023, không có khoản phải thu nào chiếm trên 10% vốn chủ sở hữu của Công ty.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Công ty có một khoản phải thu quá hạn dưới 3 tháng trị giá 2 tỷ đồng và một khoản phải thu quá hạn trên 3 tháng và dưới 6 tháng trị giá 2 tỷ đồng. Công ty đánh giá các phải thu quá hạn này là có thể thu hồi và không bị suy giảm giá trị (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: Công ty không phát sinh khoản phải thu quá hạn nào).



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

**10 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**(b) Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có các loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá chứng khoán.

Công ty và các công ty con quản lý rủi ro giá thị trường bằng việc phân tích độ nhạy của các nhân tố ảnh hưởng đến tình hình tài chính và kết quả hoạt động của Công ty và các công ty con, đa dạng hóa danh mục đầu tư và thận trọng trong việc lựa chọn các chứng khoán để đầu tư trong hạn mức được quy định, và thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro khi cần thiết.

*Rủi ro lãi suất*

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo lãi suất thị trường. Công ty và các công ty con có rủi ro lãi suất chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngân hàng, chứng chỉ tiền gửi, đầu tư trái phiếu, cho vay và đi vay.

Công ty và các công ty con quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có các mức lãi suất sao cho có lợi nhất cho mục đích của Công ty và các công ty con mà vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Công ty đánh giá lãi suất thị trường hiện nay đang ở mức thấp, thấp hơn mức lãi suất trung bình trong 10 năm (trung bình 6,2 - 6,3%) qua khoảng 1,5%. Trong sáu tháng đầu năm 2024, do áp lực lạm phát và tỷ giá nên Ngân hàng Nhà nước thực hiện các biện pháp thu hút dòng tiền và nâng lãi suất liên ngân hàng, cộng thêm nỗ lực thúc đẩy tín dụng khiến các ngân hàng phải tích cực huy động từ dân cư hơn. Trong bối cảnh có sự cạnh tranh từ các kênh đầu tư khác như bất động sản và trái phiếu doanh nghiệp đang hồi phục nhất định nên Công ty cho rằng lãi suất tiết kiệm sẽ có xu hướng tăng trong 6 tháng cuối năm. Tuy nhiên kể cả khi tăng như vậy, mặt bằng lãi suất vẫn sẽ chỉ quanh mức lãi suất thời điểm dịch Covid, và vẫn trên cơ sở hỗ trợ cho tăng trưởng kinh tế. Do đó, Công ty đánh giá rủi ro lãi suất ở mức tương đối thấp.

*Rủi ro tiền tệ*

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá. Công ty và các công ty con quản lý rủi ro tiền tệ bằng cách thường xuyên theo dõi tình hình tỷ giá, cập nhật kế hoạch dòng tiền bằng ngoại tệ và tham gia hợp đồng hoán đổi ngoại tệ và hợp đồng mua bán ngoại tệ kỳ hạn.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty đánh giá rủi ro tiền tệ là không đáng kể vì Công ty không có các khoản mục ngoại tệ lớn tại các thời điểm này.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

**10 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**(b) Rủi ro thị trường (tiếp theo)**

*Rủi ro về giá chứng khoán*

Chứng khoán thuộc danh mục tài sản tài chính FVTPL do Công ty và các công ty con nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty và các công ty con quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro khi cần thiết. Hội đồng Đầu tư của Công ty và các công ty con cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu. Chứng khoán thuộc danh mục tài sản tài chính AFS không chịu rủi ro về giá chứng khoán do được ghi nhận tại giá gốc.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, nếu giá các chứng khoán niêm yết (cổ phiếu, chứng chỉ quỹ) tăng/giảm 10% trong khi tất cả các biến số khác giữ nguyên không đổi thì lợi nhuận trước thuế của Công ty và các công ty con sẽ cao hơn/thấp hơn 100.093.452.170 Đồng tương ứng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: cao hơn/thấp hơn 85.521.208.103 Đồng tương ứng).

**(c) Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty và các công ty con sẽ gặp khó khăn và không thể thực hiện các nghĩa vụ liên quan đến các khoản nợ tài chính.

Phương pháp quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty và các công ty con là duy trì một danh mục tài sản có tính thanh khoản cao nhằm đảm bảo khả năng đáp ứng các yêu cầu thanh toán trong ngắn hạn và dài hạn.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

**10 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**(c) Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)**

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Công ty và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2024:

|                                                           | Quá hạn<br>VND     | Không kỳ hạn<br>VND      | Đến 1 năm<br>VND         | Từ 1 - 5 năm<br>VND    | Trên 5 năm<br>VND     | Tổng cộng<br>VND         |
|-----------------------------------------------------------|--------------------|--------------------------|--------------------------|------------------------|-----------------------|--------------------------|
| <b>TÀI SẢN TÀI CHÍNH</b>                                  |                    |                          |                          |                        |                       |                          |
| Tài sản tài chính FVTPL                                   | -                  | 1.000.935.102.250        | 6.221.160.000            | 134.356.986.749        | -                     | 1.141.513.248.999        |
| Cổ phiếu                                                  | -                  | 901.179.262.250          | -                        | -                      | -                     | 901.179.262.250          |
| Chứng chỉ quỹ                                             | -                  | 99.755.840.000           | -                        | -                      | -                     | 99.755.840.000           |
| Trái phiếu                                                | -                  | -                        | 6.221.160.000            | 134.356.986.749        | -                     | 140.578.146.749          |
| Các khoản đầu tư HTM                                      | -                  | -                        | 3.968.416.251.870        | 45.899.176.000         | -                     | 4.014.315.427.870        |
| Các khoản cho vay - gộp                                   | 580.158.718        | -                        | 321.195.941.453          | -                      | -                     | 321.776.100.171          |
| Các khoản đầu tư AFS - thuần                              | -                  | 303.403.540.816          | -                        | -                      | -                     | 303.403.540.816          |
| Tài sản tài chính khác                                    | -                  | -                        | 243.129.051.090          | 1.248.331.452          | 20.577.634.661        | 264.955.017.203          |
| Phải thu bán các tài sản tài chính                        | -                  | -                        | 1.866.000.000            | -                      | -                     | 1.866.000.000            |
| Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính | -                  | -                        | 93.760.276.387           | -                      | -                     | 93.760.276.387           |
| Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp         | -                  | -                        | 20.502.774.703           | -                      | -                     | 20.502.774.703           |
| Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn                 | -                  | -                        | -                        | 1.248.331.452          | -                     | 1.248.331.452            |
| Tài sản tài chính khác                                    | -                  | -                        | 127.000.000.000          | -                      | 20.577.634.661        | 147.577.634.661          |
| Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền          | -                  | 272.551.127.398          | 8.000.000.000            | -                      | -                     | 280.551.127.398          |
| <b>Tổng tài sản tài chính</b>                             | <b>580.158.718</b> | <b>1.576.889.770.464</b> | <b>4.546.962.404.413</b> | <b>181.504.494.201</b> | <b>20.577.634.661</b> | <b>6.326.514.462.457</b> |
| <b>NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH</b>                              |                    |                          |                          |                        |                       |                          |
| Vay ngắn hạn                                              | -                  | -                        | 3.999.036.925.598        | -                      | -                     | 3.999.036.925.598        |
| Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán                  | -                  | 373.827.388              | -                        | -                      | -                     | 373.827.388              |
| Nợ tài chính khác                                         | -                  | 1.872.350.948            | 197.206.205.827          | -                      | -                     | 199.078.556.775          |
| <b>Tổng nợ phải trả tài chính</b>                         | <b>-</b>           | <b>2.246.178.336</b>     | <b>4.196.243.131.425</b> | <b>-</b>               | <b>-</b>              | <b>4.198.489.309.761</b> |



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THIÊN VIỆT**

**Mẫu số B05a – CTCK/HN**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

**10 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**(c) Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)**

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Công ty và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2023:

|                                                           | Quá hạn<br>VND     | Không kỳ hạn<br>VND      | Đến 1 năm<br>VND          | Từ 1 - 5 năm<br>VND      | Trên 5 năm<br>VND        | Tổng cộng<br>VND          |
|-----------------------------------------------------------|--------------------|--------------------------|---------------------------|--------------------------|--------------------------|---------------------------|
| <b>TÀI SẢN TÀI CHÍNH</b>                                  |                    |                          |                           |                          |                          |                           |
| Tài sản tài chính FVTPL                                   | -                  | 855.212.661.580          | 316.900.796.624           | 219.436.152.719          | 287.460.283.287          | 1.679.009.894.210         |
| Cổ phiếu                                                  | -                  | 748.933.061.580          | -                         | -                        | -                        | 748.933.061.580           |
| Chứng chỉ quỹ                                             | -                  | 106.279.600.000          | -                         | -                        | -                        | 106.279.600.000           |
| Trái phiếu                                                | -                  | -                        | 10.593.478.082            | 114.694.953.540          | 252.960.636.712          | 378.249.068.334           |
| Chứng chỉ tiền gửi                                        | -                  | -                        | 276.262.427.671           | 104.741.199.179          | 34.499.646.575           | 415.503.273.425           |
| Tiền gửi có kỳ hạn                                        | -                  | -                        | 30.044.890.871            | -                        | -                        | 30.044.890.871            |
| Các khoản đầu tư HTM                                      | -                  | -                        | 7.377.428.838.347         | 1.207.733.290.316        | 701.484.790.000          | 9.286.646.918.663         |
| Các khoản cho vay - gộp                                   | 580.158.718        | -                        | 196.257.438.671           | -                        | -                        | 196.837.597.389           |
| Các khoản đầu tư AFS - thuần (*)                          | -                  | 454.092.806.762          | -                         | 103.015.890.411          | 965.178.698.630          | 1.522.287.395.803         |
| Tài sản tài chính khác                                    | -                  | -                        | 507.285.576.295           | 1.488.700.462            | 20.054.160.900           | 528.828.437.657           |
| Phải thu bán các tài sản tài chính                        | -                  | -                        | 56.376.556.421            | -                        | -                        | 56.376.556.421            |
| Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính | -                  | -                        | 277.517.677.406           | -                        | -                        | 277.517.677.406           |
| Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp         | -                  | -                        | 17.893.631.367            | -                        | -                        | 17.893.631.367            |
| Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn                 | -                  | -                        | -                         | 1.488.700.462            | -                        | 1.488.700.462             |
| Tài sản tài chính khác                                    | -                  | -                        | 155.497.711.101           | -                        | 20.054.160.900           | 175.551.872.001           |
| Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền          | -                  | 180.837.173.372          | 100.000.000.000           | -                        | -                        | 280.837.173.372           |
| <b>Tổng tài sản tài chính</b>                             | <b>580.158.718</b> | <b>1.490.142.641.714</b> | <b>8.497.872.649.937</b>  | <b>1.531.674.033.908</b> | <b>1.974.177.932.817</b> | <b>13.494.447.417.094</b> |
| <b>NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH</b>                              |                    |                          |                           |                          |                          |                           |
| Vay ngắn hạn                                              | -                  | -                        | 4.315.445.504.810         | -                        | -                        | 4.315.445.504.810         |
| Vay dài hạn                                               | -                  | -                        | -                         | 83.470.000.000           | -                        | 83.470.000.000            |
| Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán                  | -                  | 380.830.475              | -                         | -                        | -                        | 380.830.475               |
| Nợ tài chính khác                                         | -                  | 29.825.437.559           | 6.854.015.043.132         | 100.000.000.000          | -                        | 6.983.840.480.691         |
| <b>Tổng nợ phải trả tài chính</b>                         | <b>-</b>           | <b>30.206.268.034</b>    | <b>11.169.460.547.942</b> | <b>183.470.000.000</b>   | <b>-</b>                 | <b>11.383.136.815.976</b> |

(\*) Số liệu được trình bày lại để phù hợp với cách trình bày của kỳ này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**
**10 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**
**(d) Chỉ tiêu an toàn tài chính**

Tỷ lệ vốn khả dụng là một thước đo đánh giá mức độ an toàn tài chính của Công ty, phản ánh khả năng của Công ty trong việc thanh toán nhanh các nghĩa vụ tài chính và khả năng bù đắp các loại rủi ro phát sinh trong quá trình hoạt động của Công ty.

Tỷ lệ này được tính toán và trình bày trong Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty. Báo cáo này được lập định kỳ hàng tháng và tuân thủ theo quy định trong Thông tư 91/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 13 tháng 11 năm 2020 ("Thông tư 91/2020/TT-BTC"). Thông tư 91/2020/TT-BTC quy định cách tính chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính. Theo Thông tư 91/2020/TT-BTC, Công ty quản trị và kiểm soát tỷ lệ vốn khả dụng không thấp hơn 220%.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, tỷ lệ vốn khả dụng của Công ty là 249,90% (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 223,72%).

**11 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

Đối với các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang (chủ yếu là các hợp đồng thuê văn phòng), Công ty và các công ty con phải trả mức tối thiểu trong tương lai như sau:

|                  | <b>Tại ngày</b>      |                       |
|------------------|----------------------|-----------------------|
|                  | <b>30.6.2024</b>     | <b>31.12.2023</b>     |
|                  | <b>VND</b>           | <b>VND</b>            |
| Dưới 1 năm       | 3.858.521.820        | 7.807.630.275         |
| Từ 1 đến 5 năm   | 3.699.963.365        | 3.121.597.000         |
| <b>Tổng cộng</b> | <b>7.558.485.185</b> | <b>10.929.227.275</b> |

**12 KHỐI LƯỢNG VÀ GIÁ TRỊ GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG KỲ**

|                                           | <b>Khối lượng giao dịch<br/>thực hiện trong kỳ</b> | <b>Giá trị khối lượng giao<br/>dịch thực hiện trong kỳ<br/>VND</b> |
|-------------------------------------------|----------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------|
| <b>(a) Của Công ty và các công ty con</b> |                                                    |                                                                    |
| Cổ phiếu                                  | 54.596.078                                         | 1.617.869.344.850                                                  |
| Trái phiếu                                | 32.560.246                                         | 4.095.610.040.837                                                  |
| Chứng chỉ tiền gửi                        | 1.026.674                                          | 19.364.286.186.489                                                 |
| Khác                                      | 970                                                | 167.536.734.357                                                    |
| <b>(b) Của nhà đầu tư</b>                 |                                                    |                                                                    |
| Cổ phiếu                                  | 250.783.283                                        | 6.298.098.009.960                                                  |
| Trái phiếu                                | 3.460.127                                          | 362.659.812.564                                                    |
| Chứng chỉ quỹ                             | 54.020                                             | 658.330.000                                                        |
| Chứng quyền                               | 1.235.900                                          | 1.165.791.000                                                      |
|                                           | <b>343.717.298</b>                                 | <b>31.907.884.250.057</b>                                          |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

**13 CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG CỦA CÔNG TY CON**

Các khoản mục ngoại bảng của TVAM trình bày tài sản quản lý quỹ và quản lý danh mục của các nhà đầu tư ủy thác bao gồm chứng khoán vốn và chứng khoán nợ.

**(a) Danh mục của nhà đầu tư ủy thác**

|                                                  | Tại ngày                 |                          |
|--------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                                  | 30.6.2024                | 31.12.2023               |
| <b>Nhà đầu tư ủy thác trong nước</b>             |                          |                          |
| <b>Cổ phiếu niêm yết</b>                         | <b>194.944.479.158</b>   | <b>-</b>                 |
| Cổ phiếu niêm yết bị suy giảm giá trị            | 79.400.591.659           | -                        |
| - KBC                                            | 18.839.601.800           | -                        |
| - PVD                                            | 12.398.022.200           | -                        |
| - VHC                                            | 11.956.260.500           | -                        |
| - Các mã chứng khoán khác                        | 36.206.707.159           | -                        |
| Cổ phiếu niêm yết không bị suy giảm giá trị      | 115.543.887.499          | -                        |
| <b>Cổ phiếu không niêm yết</b>                   | <b>38.132.936.122</b>    | <b>39.191.556.122</b>    |
| <b>Chứng chỉ quỹ niêm yết</b>                    | <b>139.919.156.254</b>   | <b>157.311.905.942</b>   |
| Chứng chỉ quỹ niêm yết bị suy giảm giá trị       | 30.919.156.254           | 48.311.905.942           |
| - FUSSVFL                                        | 16.370.583.612           | 25.096.453.712           |
| - FUSSV50                                        | 8.104.082.238            | 12.326.747.202           |
| - FUSSV30                                        | 6.444.490.404            | 10.888.705.028           |
| Chứng chỉ quỹ niêm yết không bị suy giảm giá trị | 109.000.000.000          | 109.000.000.000          |
| <b>Chứng chỉ quỹ không niêm yết</b>              | <b>69.862.172.878</b>    | <b>108.285.560.054</b>   |
| <b>Trái phiếu niêm yết</b>                       | <b>516.138.195.571</b>   | <b>55.020.509.500</b>    |
| <b>Trái phiếu không niêm yết (*)</b>             | <b>1.740.569.245.087</b> | <b>272.076.100.000</b>   |
| <b>Chứng chỉ tiền gửi</b>                        | <b>3.712.990.781.162</b> | <b>469.254.822.600</b>   |
| <b>Tiền gửi có kỳ hạn</b>                        | <b>2.773.000.000.000</b> | <b>506.000.000.000</b>   |
|                                                  | <b>9.185.556.966.232</b> | <b>1.607.140.454.218</b> |
| <b>Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài</b>             |                          |                          |
| <b>Cổ phiếu không niêm yết</b>                   | <b>2.397.851.435</b>     | <b>2.397.851.435</b>     |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THIÊN VIỆT**

Mẫu số B05a – CTCK/HN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024****13 CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG CỦA CÔNG TY CON (tiếp theo)****(a) Danh mục của nhà đầu tư ủy thác (tiếp theo)**

(\*) Chi tiết số dư danh mục đầu tư trái phiếu doanh nghiệp có rủi ro của các nhà đầu tư ủy thác trong nước như sau:

|                                        | Tại ngày      |               |
|----------------------------------------|---------------|---------------|
|                                        | 30.6.2024     | 31.12.2023    |
| Trái phiếu doanh nghiệp không niêm yết | 7.394.007.379 | 5.899.600.000 |

Các nhà đầu tư ủy thác có các mô hình định giá khác nhau và giá trị hợp lý của các trái phiếu này theo các mô hình định giá đó có thể khác nhau.

**(b) Các khoản tiền gửi/phải thu/phải trả của nhà đầu tư ủy thác**

|                                              | Tại ngày         |                   |
|----------------------------------------------|------------------|-------------------|
|                                              | 30.6.2024<br>VND | 31.12.2023<br>VND |
| Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác              |                  |                   |
| - Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác trong nước | 105.202.475.564  | 3.324.466.634     |
| - Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác nước ngoài | 2.286.563        | 2.765.400         |
| Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác    | 442.793.340.615  | 69.874.454.224    |
| Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác    | 16.449.916.642   | 9.843.069.008     |

**14 SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY BÁO CÁO**

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày báo cáo cần điều chỉnh hoặc trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty đã được Ban Tổng Giám đốc phê chuẩn để phát hành ngày 29 tháng 8 năm 2024.



Trương Quân Bảo  
Người lập



Tô Quốc Tuấn  
Giám đốc Tài chính và Kế toán  
kiêm Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Thảo  
Tổng Giám đốc  
Ngày 29 tháng 8 năm 2024